

Chủ tịch Hội đồng biên tập - Chủ biên
ThS. Chúc Kim Vinh

Chịu trách nhiệm xuất bản
ThS. Chúc Kim Vinh

Ủy viên HĐBT

GS.TS. Bùi Minh Trung
PGS.TS. Hoàng Thị Bích Ngọc
PGS.TS. Lê Hoàng Sơn
TS. Hoàng Minh Châu
TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan
TS. Nguyễn Thị Thanh Phương
TS. Vũ Thị Phương Thủy
TS. Nguyễn Quang Hưng
TS. Nguyễn Minh Dũng

Ban biên tập

PGS. TS. Đỗ Cảnh Thìn
TS. Trần Thị Lan
TS. Hoàng Thị Bích Hà
TS. Phạm Ngọc Hải
TS. Nguyễn Thế Anh
TS. Cao Minh Tiến
TS. Lê Quang Thắng
ThS. Nguyễn Mạnh Hùng
KS. Phạm Quang Quý

Giấy phép xuất bản

64/GP-XBĐS ngày 17/5/2024
của Cục Báo chí
Bộ Thông tin và Truyền thông

Mỹ thuật

Hải Liên

Trụ sở

Số 03 NV03, Khu đô thị Lideco
Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
ĐT: 024.202.35566
Fax: 024.202.3566

In tại

Công ty TNHH In Khuyến Học

KINH TẾ - XÃ HỘI

- 02 | **Nguyễn Thị Phương Dung:** Ổn định và thúc đẩy kinh tế vĩ mô của Việt Nam 2024
- 05 | Báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội quý I năm 2024
- 11 | **Nguyễn Thị Kim Chung:** Giải ngân vốn đầu tư công ở Việt Nam
- 15 | **Lê Thị Bích Ngân:** Chiến lược phát triển nông nghiệp số tại một số quốc gia - Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam
- 22 | **Trương Thị Hiền:** Việt Nam đẩy mạnh phát triển kinh tế số
- 27 | **Nguyễn Thị Hồng Minh:** Kinh nghiệm từ việc quản lý của các quốc gia trên thế giới và cơ hội cho phát triển kinh tế via hè tại Việt Nam
- 32 | **Nguyễn Thị Đào:** Tổ chức phân tích trong kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 38 | **Bùi Thị Cẩm Ninh:** Các nhân tố thúc đẩy nền kinh tế, dịch vụ số từ góc nhìn kỹ nguyên công nghệ
- 43 | **Đình Duy Thịnh:** Định danh điện tử - Giải pháp số khi xây dựng đô thị thông minh
- 48 | **Đặng Thị Hương Quỳnh - Nguyễn Ngọc Giang:** Hoàn thiện Luật Giám định tư pháp và tăng cường các giải pháp bảo đảm yêu cầu của hoạt động tố tụng góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong tình hình mới
- 52 | **Cao An Khang:** Luật Căn cước đáp ứng yêu cầu phát triển không gian số, Chính phủ số, công dân số tạo bước đột phá về chuyển đổi số trong lĩnh vực kinh tế - xã hội
- 57 | **Chúc Hoàng Kim - Phạm Ngọc Dũng:** Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng cháy tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke trên địa bàn thành phố Hà Nội
- 60 | **Nguyễn Tài Nhất:** Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong bảo đảm trật tự, an toàn giao thông góp phần phát triển kinh tế, xã hội
- 64 | **Phạm Trung Đức - Bùi Văn Phòng:** Quy định về kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin dữ liệu điện tử công dân giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác trong quản lý Nhà nước về con người
- 70 | **Trần Anh Hiếu:** Cơ sở pháp lý về quyền hạn, quy trình xử phạt “nguội” vi phạm giao thông trong thực thi pháp luật và cơ sở thực tiễn trong xây dựng, ban hành luật trật tự an toàn giao thông đường bộ
- 76 | **Nguyễn Hồng Quân:** Một số giải pháp nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm lừa đảo thông qua các mạng xã hội phổ biến hiện nay.

ỔN ĐỊNH VÀ THÚC ĐẨY KINH TẾ VĨ MÔ CỦA VIỆT NAM 2024

□ NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG *

Đất nước chúng ta vừa trải qua một năm 2023 với rất nhiều khó khăn đối với nền kinh tế, GDP tăng trưởng 5,05% và không đạt mục tiêu đề ra của Quốc hội là 6,5%. Tăng trưởng trung bình trong ba năm vừa qua là 5,21% và đang trong một xu hướng đi xuống so với giai đoạn tăng trưởng mạnh vào thập niên 1990 và 2000.

Tuy nhiên mức tăng trưởng của chúng ta trong năm 2023 vẫn được đánh giá là thuộc Top cao trên thế giới và thành tích tăng trưởng 5,05% của một nền kinh tế có độ mở cao như Việt Nam đạt được trong điều kiện

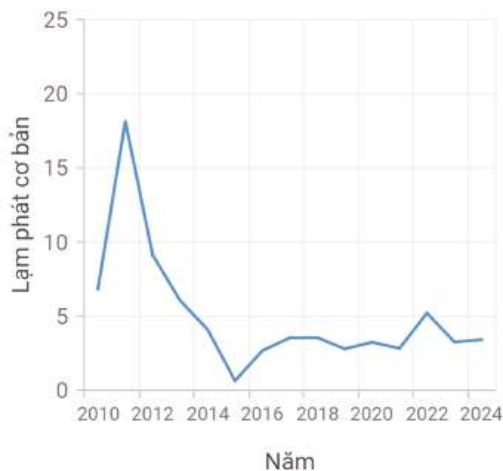
Năm	GDP (tỷ USD)	Tăng trưởng (%)
2014	233,4	6,4
2015	239,2	7
2016	257,0	6,7
2017	281,3	6,9
2018	310,1	7,5
2019	334,3	7,4
2020	346,6	2,9
2021	366,1	2,6
2022	406,4	7,93
2023	433,3	5,05

Hình 1: GDP và tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam qua các năm

* Học viện Ngân hàng

nền kinh tế toàn cầu đối diện với mức lạm phát vẫn cao và bất ổn địa chính trị liên tục gia tăng ở nhiều khu vực trên thế giới là rất đáng khen ngợi.

Song song với đó, một chỉ số kinh tế vĩ mô rất đáng lưu tâm khác cũng được giữ ổn định là tỷ lệ lạm phát được giữ ở mức 3,25%, đảm bảo đạt mục tiêu từ 4 – 4,5%.



Hình 2: Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam qua các năm

Năm 2023 cũng ghi nhận mức xuất siêu kỷ lục 28 tỷ USD, tạo điều kiện mạnh mẽ cho việc thặng dư cán cân thanh toán quốc tế. Mức nợ công được giữ ở mức khoảng 3,8 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 37% GDP và thấp hơn nhiều mức trần 60% do Quốc hội đề ra.

Với tình hình tổng cầu suy yếu thì năm 2023 cũng là một năm chứng kiến sự quyết liệt của Chính phủ trong việc thực hiện đầu tư công cũng như kêu gọi đầu tư từ các đối tác nước ngoài. Cụ thể, đầu tư công tăng hơn 20% so với cùng kỳ, trong khi đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài cam kết tăng 32% và thực tế giải ngân tăng 3,5%.

Có thể dễ dàng thấy rằng Chính phủ đang nỗ lực hết sức để duy trì một hệ thống Chính sách tài khoá và tiền tệ hết sức nới lỏng để kích thích nền kinh tế tiếp tục đà tăng trưởng nhanh, sớm đưa chúng ta vượt qua khỏi những hệ lụy còn sót lại từ giai đoạn đại dịch Covid – 19. Cơ cấu chi ngân sách được dồn tập trung cho các hoạt động đầu tư phát triển, đặc biệt là các dự án hạ tầng trọng điểm như Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành và Dự án Đường Cao tốc Bắc – Nam phía Đông. Mức thuế giá trị gia tăng cũng được đồng ý gia hạn việc giảm từ 10% xuống 8% đến hết 30/06/2024.

Đi kèm với đó, Quốc hội cũng đã hoàn thành việc chỉnh

sửa, bổ sung, hoàn thiện nhiều bộ luật được đánh giá là rất phức tạp, mang tính ảnh hưởng lớn tới nhiều ngành nghề kinh doanh và đời sống người dân như Luật đất đai, Luật Nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản, Luật các tổ chức tín dụng.

Năm 2024, Quốc hội đặt mục tiêu tăng trưởng GDP đạt mức 6 – 6,5%, trong khi để đạt mục tiêu tăng trưởng trung bình 6,5 – 7% giai đoạn 2021 – 2025 thì chúng ta cần đạt mức tăng trưởng bình quân 8,4%/năm trong giai đoạn 2024 và 2025. Điều này cho thấy chúng ta nhận thức rõ những sự bất định mà nền kinh tế thế giới và trong nước đang phải đối mặt.

Bước sang năm 2024, các tổ chức uy tín trên thế giới như OECD hay IMF đưa ra dự đoán tăng trưởng của kinh tế toàn cầu sẽ ở mức 2,7 – 2,9%. Lạm phát toàn cầu được dự báo ở mức cao 5,8% cùng với tỷ lệ thất nghiệp được kiểm chế tốt làm cho các nền kinh tế lớn trên thế giới đang “khá bối rối” trong việc quyết định thời điểm của việc bắt đầu cắt giảm lãi suất. Điều này càng gây



Tổng thống Mỹ Joe Biden (trái) và cựu Tổng thống Donald Trump.

Ảnh: Bloomberg

Hình 4: 2 ứng viên cho chiếc ghế Tổng thống Mỹ nhiệm kỳ 2024 - 2028

thêm nhiều rủi ro trong môi trường bất ổn địa chính trị gia tăng làm các quốc gia trên thế giới phải tăng cường chi tiêu cho các hoạt động quốc phòng – thứ sẽ làm tiêu hao ngân sách đất nước cũng như làm tình trạng nợ công của Chính phủ tiếp tục tăng cao phá vỡ những kỷ lục mới.

Năm 2024 cũng sẽ là năm được dự báo chứng kiến rất nhiều những sự bất chắc trong chính trị của các quốc gia với rất nhiều những cuộc bầu cử được diễn ra. Cuộc bầu cử tại

Liên bang Nga đã diễn ra thành công với thắng lợi tuyệt đối dành cho Đương kim Tổng thống Putin. Và còn rất nhiều cuộc bầu cử khác chuẩn bị diễn ra tại Ấn Độ, Nghị viện Châu Âu và đặc biệt là bầu cử Tổng thống Mỹ, nơi chúng ta gần như chắc chắn sẽ được chứng kiến sự cạnh tranh của Tổng thống Mỹ Joe Biden và Cựu Tổng thống Mỹ Donald Trump.

Với nền kinh tế phụ thuộc lớn vào xuất khẩu như Việt Nam thì chúng ta hiểu rằng năm 2024 sẽ đầy rẫy những bất ổn. Căng thẳng địa chính trị làm cho chủ nghĩa bảo hộ lên ngôi và xu hướng toàn cầu hoá bị kìm hãm. Ngoài ra, xu thế sản xuất xanh, sản xuất bền vững ngày một phổ biến hơn trong những hợp đồng thương mại quốc tế và đang trên đà trở thành tiêu chí bắt buộc phải có của những nhà xuất khẩu. Điều này là một rào cản kỹ thuật Việt Nam cần nhanh chóng nắm bắt và điều chỉnh chuỗi cung ứng, điều chỉnh hoạt

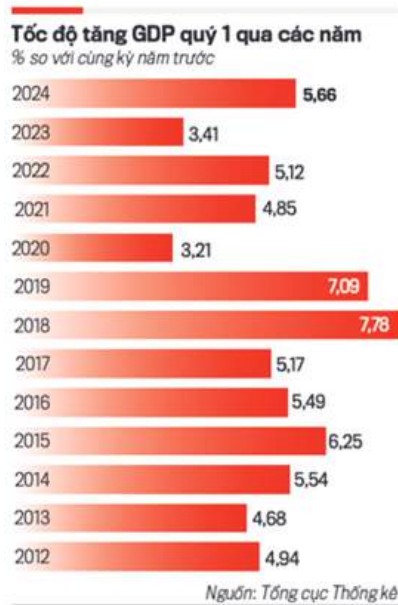
Quốc gia/ vùng lãnh thổ/khối	Ngày bầu cử	Loại bầu cử	Dân số
Ấn Độ	Chưa rõ	Nghị viện	1.428.627.663
Liên minh châu Âu	6/6/2024	Nghị viện	448.387.872
Mỹ	11/5/2024	Tổng thống và nghị viện	339.996.563
Indonesia	2/14/2024	Tổng thống và nghị viện	277.534.122
Pakistan	2/8/2024	Nghị viện	240.485.658
Bangladesh	1/7/2024	Nghị viện	172.954.319
Nga	3/15/2024	Tổng thống	144.444.359
Mexico	6/2/2024	Tổng thống và nghị viện	128.455.567
Iran	3/1/2024	Nghị viện	89.172.767
Anh	Chưa rõ	Nghị viện	67.736.802

Hình 3: Thống kê các cuộc bầu cử trên thế giới năm 2024

động sản xuất để hạn chế tối đa tác động làm tăng chi phí của việc đáp ứng các tiêu chuẩn ESG mang lại.

Một vấn đề nhức nhối nữa mà chúng ta sẽ cần tiếp tục khắc phục trong năm 2024 là làm minh bạch hoá, trong sạch hoá thị trường tài chính. Thị trường trái phiếu vẫn đang trong giai đoạn phục hồi niềm tin của nhà đầu tư và xử lý khối nợ xấu tồn đọng trong giai đoạn phát triển nóng 2020 – 2022. Thị trường vốn vay ngân hàng tiếp tục là kênh huy động vốn chính của nền kinh tế nhưng việc này vốn dĩ rất nhiều rủi ro bởi lẽ nguồn vốn huy động của ngân hàng phần đa là vốn ngắn hạn, nay số vốn ngắn hạn này được phân bổ cho các khoản vay dài hạn, các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp dài hạn thì sẽ làm gia tăng rủi ro thanh khoản đối với các ngân hàng thương mại. Thị trường cổ phiếu tiếp tục lỗ hẹn với việc được nâng hạng và đưa hệ thống KRX vào vận hành cũng là những điểm hạn chế trong việc thu hút dòng vốn chuyên nghiệp đổ vào thị trường Việt Nam.

Ước tính Quý 01/2024, GDP Việt Nam tăng trưởng 5,66% - mức cao nhất của các Quý 01 tính từ năm 2020 đến nay, điều này giúp chúng ta thêm vững tin vào mục tiêu tăng trưởng cả năm đạt mức 6 – 6,5%. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng đang cho thấy những sự phục hồi tốt với mức tăng 6,28%. Nông – lâm và ngư nghiệp tiếp tục thể hiện vai trò



Hình 5: Tốc độ tăng trưởng GDP Quý 01 của Việt Nam qua các năm

trụ đỡ của nền kinh tế khi đạt mức tăng trưởng 2,98% và lĩnh vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng 6,12%.

Để đạt được những thành tích tạm thời như vậy, chúng ta đã tiếp tục định hướng phát triển ngành nông nghiệp theo chiều sâu để làm trụ đỡ vững chắc cho nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất công nghiệp bằng việc đơn giản hoá các thủ tục hành chính, duy trì mặt bằng lãi suất cho vay thấp, thúc đẩy du lịch, đặc biệt là thúc đẩy hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài và hoạt động giải ngân vốn đầu tư trong nước.

Cụ thể trong số các giải pháp trên, đứng ở phía Chính phủ thì Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo vô cùng quyết liệt việc phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ những tháng đầu năm. Cụ thể là tỷ lệ này vào Quý 01/2024 đạt mức 13,9%, cao nhất trong các Quý 01 từ 2019 tới nay. Và nên nhớ rằng,

tỷ lệ giải ngân của Quý 01 thường là thấp nhất trong năm do chưa có nhiều áp lực thanh quyết toán và luôn có thời gian nghỉ Tết Nguyên Đán, những Quý sau trong năm sẽ đòi hỏi bộ máy nhà nước tiếp tục sát sao, nắm tình hình và quyết liệt trong việc đốc thúc giải ngân vốn đầu tư công cho những dự án đạt đủ tiêu chuẩn.

Về việc đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, chúng ta cần tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng tốt bao gồm khu công nghiệp và các tiện ích, hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không, tích cực duy trì tỷ suất sinh hợp lý để giữ vững cơ cấu dân số vàng và nguồn nhân lực dồi dào, nỗ lực cải cách thủ tục hành chính và rút ngắn thời gian xin cấp phép đầu tư. Đặc biệt, sớm quyết liệt đưa Quy hoạch Điện VIII vào triển khai thực hiện và tích cực dự phòng các phương án nhập khẩu điện để đảm bảo an ninh năng lượng nói chung, đảm bảo nhu cầu điện cho sản xuất công nghiệp nói riêng.

Để đảm bảo đạt mục tiêu kiềm giữ lạm phát ở mức dưới 4,5% trong điều kiện giá các loại nguyên vật liệu đầu vào trên thế giới vẫn ở mức cao, căng thẳng Biển Đỏ làm giá cước vận tải biển quốc tế tăng mạnh và tiền lương chuẩn bị được điều chỉnh sẽ là một thử thách không hề nhỏ đối với năng lực điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ năm 2024.

(Xem tiếp trang 10)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2024

□ TỔNG CỤC THỐNG KÊ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2024 ước tính tăng 5,66% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng của quý I các năm 2020-2023[1]. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,98%, đóng góp 6,09% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,28%, đóng góp 41,68%; khu vực dịch vụ tăng 6,12%[2], đóng góp 52,23%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu, nuôi trồng thủy sản đạt tăng trưởng tích cực. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp quý I/2024 tăng 2,81% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,26 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 4,08% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,46%, đóng góp 0,08 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, sản xuất công nghiệp khởi sắc và tiếp tục đà tăng trưởng từ cuối năm 2023.



Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp quý I/2024 tăng 6,18% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước giảm 0,73%), đóng góp 2,02 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 6,98%[3], đóng góp 1,73 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,97%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,99%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 5,84% (sản lượng khai thác than giảm 0,3% và dầu mỏ thô khai thác giảm 3,2%), làm giảm 0,2 điểm phần trăm. Ngành xây dựng

tăng 6,83%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng 1,87% của quý I/2023, đóng góp 0,4 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, các hoạt động thương mại diễn ra sôi động, du lịch phục hồi mạnh mẽ nhờ hiệu quả của chính sách thị thực thuận lợi và chương trình kích cầu du lịch, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm chủ lực tăng cao. Đóng góp của một số ngành dịch vụ vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế quý I năm nay như sau: Ngành vận tải kho bãi tăng 10,58% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,68 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 8,34%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 6,94%,

đóng góp 0,76 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,2%, đóng góp 0,32 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 4,14%, đóng góp 0,28 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế quý I/2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,77%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,73%; khu vực dịch vụ chiếm 43,48%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,02%[4].

Về sử dụng GDP quý I/2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 4,93% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 56,77% vào tốc độ tăng chung; tích lũy tài sản tăng 4,69%, đóng góp 24,07%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 18%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,08%, chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 19,16%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

- *Lúa đông xuân*: Tính đến trung tuần tháng Ba, cả nước gieo cấy được 2.926,1 nghìn ha lúa đông xuân, giảm 1,3 nghìn ha so với vụ đông xuân năm 2023. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.478,6 nghìn ha, tăng 8,9 nghìn ha so với vụ đông xuân năm 2023 và đã thu hoạch 868,8 nghìn ha, chiếm 58,8% diện tích gieo cấy, bằng 106,1% cùng kỳ năm trước; năng suất ước đạt xấp xỉ vụ đông xuân năm trước; sản lượng ước đạt 10,7 triệu tấn, tăng 65 nghìn tấn.

- *Lúa mùa*: Đến giữa tháng Ba, vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo trồng lúa mùa đạt 183,1 nghìn ha, tăng 5,2 nghìn ha so với vụ mùa năm trước; năng suất đạt cao với 53,7 tạ/ha, tăng 2,3 tạ/ha; sản lượng đạt 974,4 nghìn tấn, tăng 60,3 nghìn tấn.

- *Cây hàng năm*: Tính đến giữa tháng Ba, tiến độ gieo trồng một số cây rau màu vụ đông xuân như rau đậu, ngô, khoai lang tăng so với cùng kỳ năm trước; diện tích lạc, đậu tương giảm chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao.

- *Cây lâu năm*: Sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm quý I/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước do thời tiết thuận lợi, giá bán sản phẩm ổn định.

- *Chăn nuôi*: Chăn nuôi trâu, bò có xu hướng giảm; chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển tốt. Tổng số lợn của cả nước ước tính đến thời điểm cuối tháng 3/2024 tăng 3,3% so với cùng thời điểm năm 2023; tổng số gia cầm tăng 2,1%; tổng số bò giảm 0,1%; tổng số trâu giảm 2,5%.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 3/2024 ước đạt 19,2 nghìn ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng bị thiệt hại là 163,7 ha, tăng 7,8%, trong đó: Rừng bị chặt, phá là 94,3 ha, tăng 6,5%; diện tích rừng bị cháy là 69,4 ha, tăng 9,5%. Tính chung quý I/2024, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước ước đạt 37,3 nghìn ha, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước do thời

tiết mưa nhiều nên ảnh hưởng đến tiến độ trồng rừng ở một số địa phương; diện tích rừng bị thiệt hại là 252,3 ha, tăng 0,3%, trong đó: Diện tích rừng bị chặt, phá là 182,2 ha, tăng 1,1%; diện tích rừng bị cháy là 70,1 ha, giảm 1,9%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 3/2024 ước đạt 725,4 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 400,3 nghìn tấn, tăng 3,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 325,1 nghìn tấn, tăng 0,7%. Tính chung quý I/2024, sản lượng thủy sản ước đạt 1.941,5 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.440,8 nghìn tấn, tăng 2%; tôm đạt 193 nghìn tấn, tăng 3,9%; thủy sản khác đạt 307,7 nghìn tấn, tăng 2%.

3. Sản xuất công nghiệp

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp quý I/2024 ước tính tăng 6,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,98%, đóng góp 1,73 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,97%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,99%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 5,84%, làm giảm 0,20 điểm phần trăm.

- *Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2024* so với cùng kỳ năm trước tăng ở 54 địa

phương và giảm ở 9 địa phương trên cả nước.

- *Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2024* tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2023 (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,9%).

- *Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2024* tăng 9,8% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 14,1% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 19,8%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân quý I/2024 là 68,7% (bình quân quý I/2023 là 81,1%).

- *Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/3/2024* tăng 1,3% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,1% so với cùng thời điểm năm trước.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) *Tình hình đăng ký doanh nghiệp*^[5]

- Trong tháng Ba, cả nước có 14,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, tăng 64,3% so với tháng trước và giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước; hơn 3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 43,4% và giảm 52%; có 4.139 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 19,6% và giảm 0,2%; 4.980 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 131,3% và tăng 44,3%; có 1.412 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 6,2% so với tháng

02/2024 và tương đương cùng kỳ năm trước.

- Tính chung quý I/2024, cả nước có 59,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước; bình quân một tháng có gần 20 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 73,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm trước; Bình quân một tháng có gần 24,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Như vậy, so sánh giữa số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động với số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, trong quý I/2024, tổng số doanh nghiệp nước ta giảm 14,1 nghìn doanh nghiệp, bình quân một tháng giảm 4,7 nghìn doanh nghiệp.

b) *Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp*

Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2024, số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý IV/2023 thấp, chỉ có 22,1% nhưng dự kiến quý II/2024, có 45,4% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý I/2024.

5. Hoạt động dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 3/2024 ước đạt 509,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 9,2% so với

cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.537,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2023 tăng 13,9%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,1% (quý I/2023 tăng 10,1%).

Vận tải hành khách tháng 3/2024 ước đạt 398,1 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 3,8% so với tháng trước và luân chuyển 21,7 tỷ lượt khách.km, giảm 6,9%. Tính chung quý I/2024, vận tải hành khách ước đạt 1.199,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 66,6 tỷ lượt khách.km, tăng 10,7%. *Vận tải hàng hóa* tháng 3/2024 ước đạt 208,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 3,1% so với tháng trước và luân chuyển 41,4 tỷ tấn.km, tăng 0,8%. Tính chung quý I/2024, vận tải hàng hóa ước đạt 620,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 129,2 tỷ tấn.km, tăng 11,2%.

Hoạt động viễn thông quý I/2024 nhìn chung ổn định với doanh thu theo giá hiện hành ước đạt 89,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 3,1%).

Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 3/2024 đạt gần 1,6 triệu lượt người, tăng 4,4% so với tháng trước và tăng 78,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2024, khách quốc tế đến nước ta ước đạt

hơn 4,6 triệu lượt người, tăng 72% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2019 – năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Số lượt người Việt Nam xuất cảnh trong tháng 3/2024 là 537,4 nghìn lượt người, tăng 42,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2024, số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 1,2 triệu lượt người, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước.

6. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

- Tính đến thời điểm 25/3/2023, huy động vốn của các tổ chức tín dụng giảm 0,76% so với cuối năm 2023; tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 0,26%.

- Tổng doanh thu phí bảo hiểm quý I/2024 ước đạt 53.295 tỷ đồng, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2023.

- Về thị trường chứng khoán, chỉ số VN-Index có xu hướng tăng mạnh so với cuối năm 2023. Tính chung quý I/2024, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 22.529 tỷ đồng/phiên, tăng 28,2% so với bình quân năm 2023; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 9.698 tỷ đồng/phiên, tăng 48,8%.

7. Đầu tư phát triển

- *Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2024* theo giá hiện hành ước đạt 613,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước đã phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh trong

nước có xu hướng phục hồi ở nhiều ngành, lĩnh vực.

- *Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam* tính đến ngày 20/3/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 6,17 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước.

- *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam* ba tháng đầu năm 2024 ước đạt 4,63 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước.

- *Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài* trong ba tháng đầu năm 2024 có 22 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 28,7 triệu USD, giảm 74,6% so với cùng kỳ năm trước; có 2 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 220 nghìn USD, giảm 96,5%. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 28,9 triệu USD, giảm 75,8% so với cùng kỳ năm trước.

8. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 3/2024 ước đạt 141,8 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước quý I/2024 đạt 539,5 nghìn tỷ đồng, bằng 31,7% dự toán năm và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 3/2024 ước đạt 140,3 nghìn tỷ đồng; lũy kế quý I/2024 ước đạt 393,5 nghìn tỷ đồng, bằng 18,6% dự toán năm

và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước.

9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa⁶⁾

Trong tháng Ba, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa⁷⁾ ước đạt 65,09 tỷ USD, tăng 35,6% so với tháng trước và tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 178,04 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 17%; nhập khẩu tăng 13,9%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 8,08 tỷ USD.

- **Xuất khẩu hàng hóa:** Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 3/2024 ước đạt 34,01 tỷ USD, tăng 37,8% so với tháng trước và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 93,06 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 25,21 tỷ USD, tăng 26,2%, chiếm 27,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 67,85 tỷ USD, tăng 13,9%, chiếm 72,9%.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu quý I/2024, nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 82,02 tỷ USD, chiếm 88,1%.

- **Nhập khẩu hàng hóa:** Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2024 ước đạt 31,08 tỷ USD, tăng 33,4% so với tháng trước và tăng 9,7% so với cùng

kỳ năm trước. Tính chung quý I/2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 84,98 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 29,7 tỷ USD, tăng 14,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 55,28 tỷ USD, tăng 13,6%.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu quý I/2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 79,9 tỷ USD, chiếm 94%.

- Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I/2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 26,2 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 29,4 tỷ USD.

- Cán cân thương mại hàng hóa tháng Ba ước tính xuất siêu 2,93 tỷ USD. Tính chung quý I/2024, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 8,08 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 4,93 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 4,49 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 12,57 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý I/2024, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 5,67 tỷ USD, tăng 24,7% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ quý I/2024 ước đạt 8 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 2,69 tỷ USD), tăng 26,8% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương



mại dịch vụ quý I/2024 nhập siêu 2,33 tỷ USD.

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2024 giảm 0,23% so với tháng trước, so với tháng 12/2023 tăng 1,12% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,97%. Tính chung quý I/2024, CPI tăng 3,77% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,81%.

- Chỉ số giá vàng tháng 3/2024 tăng 4,59% so với tháng trước; tăng 9,41% so với tháng 12/2023; tăng 22,71% so với cùng kỳ năm trước; bình quân quý I/2024, chỉ số giá vàng tăng 18,23%.

- Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2024 tăng 0,88% so với tháng trước; tăng 1,81% so với tháng 12/2023; tăng 4,32% so với cùng kỳ năm trước; bình quân quý I/2024 tăng 3,97%.

11. Một số tình hình xã hội

Tình hình lao động, việc

làm quý I/2024 đã quay trở lại theo xu hướng phát triển bình thường như thời kỳ trước dịch Covid-19. Tình hình đời sống dân cư trong quý I năm nay được cải thiện hơn. Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý I/2024 ước tính là 52,4 triệu người, giảm 137,4 nghìn người so với quý trước và tăng 175,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. *Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ* quý I/2024 là 27,8%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Lao động có việc làm quý I/2024 ước tính là 51,3 triệu người, giảm 127,0 nghìn người so với quý trước và tăng 174,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý I/2024 là 2,03% (khu vực thành thị là

1,20%, khu vực nông thôn là 2,58%); *tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I/2024* là 2,24% (khu vực thành thị là 2,64%; khu vực nông thôn là 1,99%); *tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý I/2024* là 7,99%.

Thu nhập bình quân của lao động quý I/2024 là 7,6 triệu đồng/tháng, tăng 301 nghìn đồng so với quý IV/2023 và tăng 549 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2023.

Tình hình đời sống dân cư trong quý I năm nay được cải thiện hơn. Theo kết quả sơ bộ từ Khảo sát mức sống dân cư 2024, thu nhập bình quân đầu người quý I/2024 ước đạt 5,2 triệu đồng/tháng, tăng khoảng 8% so với quý trước và tăng 10% so với cùng kỳ năm 2023.

Theo báo cáo từ địa phương, tính đến ngày 19/3/2024, số tiền hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 là 8,1 nghìn tỷ đồng; hộ nghèo, hộ cận nghèo là hơn 2,4 nghìn tỷ đồng; người có

công, thân nhân người có công với cách mạng là 9,2 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất, bất thường phát sinh tại địa phương là gần 26,8 tỷ đồng.

Theo thông tin từ Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, để người dân không bị thiếu đói, tính từ đầu năm đến nay, tổng số gạo Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã hỗ trợ cho người dân hơn 17,7 nghìn tấn gạo, trong đó: Hỗ trợ 10,4 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn cho 103,7 nghìn hộ với 693,4 nghìn nhân khẩu; Chính phủ hỗ trợ hơn 2,3 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2024 cho hơn 33 nghìn hộ với 155,7 nghìn nhân khẩu./.

[1] Tốc độ tăng GDP quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2023 lần lượt là: 3,21%; 4,85%; 5,12%; 3,41%.

[2] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2023 lần lượt là: 3,03%; 4,51%; 4,38%; 6,86%.

[3] Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

quý I/2023 giảm 0,45% so với cùng kỳ năm trước.

[4] Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2023 là 11,74%; 36,02%; 43,07%; 9,17%.

[5] Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 24/3/2024.

[6] Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu). Khi tính cán cân thương mại của nền kinh tế thì kim ngạch xuất, nhập khẩu được tính theo giá F.O.B.

[7] Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 3/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 27/3/2024. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 3/2024 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 24/3/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp.■

ỔN ĐỊNH VÀ THÚC ĐẨY KINH TẾ VĨ MÔ... (Tiếp theo trang 4)

Việc cần làm là tiếp tục xây dựng các kịch bản tăng giá các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, điện, nước, dịch vụ y tế và giáo dục với mức độ tăng và thời điểm tăng hợp lý, theo dõi sát tình hình biến động giá cả các mặt hàng nhập khẩu, đặc biệt là nguyên vật liệu sản xuất cần nhập khẩu để xây dựng phương án ứng phó bằng

việc chuyển dịch chuỗi cung ứng, nhập dự trữ...■

N.T.P.D

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Phan Thanh Hà (2024), Một số vấn đề kinh tế vĩ mô năm 2024, Tạp chí Kinh tế Việt Nam, 30/03/2024

Phỏng vấn Bà Nguyễn Thị

Hương – Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (2024), Kinh tế Quý 01/2024, Khởi đầu tích cực cho tăng trưởng mục tiêu cả năm, 30/03/2024

Trang Linh (2024), Gần một nửa dân số thế giới đi bầu cử năm 2024, Tạp chí Kinh tế Việt Nam, 29/02/2024.

Số liệu tổng hợp từ Nguồn Tổng cục Thống kê.

GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG Ở VIỆT NAM

□ TS NGUYỄN THỊ KIM CHUNG

Tóm tắt

Đầu tư công đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế Việt Nam, đặc biệt là từ khi bắt đầu mở cửa. Tuy nhiên, quá trình giải ngân vốn đầu tư công vẫn là bài toán nan giải cho đến hiện tại. Bài viết này tập trung vào những thực trạng và hạn chế của giải ngân vốn đầu tư công trong quy trình phát triển kinh tế đất nước. Nhóm tác giả cũng đưa ra các giải pháp khơi thông dòng vốn đầu tư công để nhanh chóng hòa vào dòng chảy của nền kinh tế, tạo động lực phục hồi và tăng trưởng kinh tế bền vững.

Từ khóa: Đầu tư công, Giải ngân vốn đầu tư công

Thực trạng giải ngân vốn đầu tư công

Đầu tư công (ĐTC) là đầu tư của Nhà nước, là hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn do nhà nước quản lý. ĐTC đóng vai trò quan trọng với tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững ở các quốc gia. ĐTC được đầu tư tập trung vào xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội giúp cải thiện kết cấu hạ tầng, góp phần tăng cường thu hút đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng phúc lợi xã hội.

Tại Việt Nam, Luật ĐTC năm 2019 quy định: ĐTC là hoạt động đầu tư của Nhà nước vào các chương trình, dự án và đối tượng ĐTC là cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia

hoặc có liên quan đến hoạt động ĐTC, quản lý và sử dụng vốn ĐTC. Vốn ĐTC bao gồm: Vốn ngân sách nhà nước (NSNN); vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật. Như vậy, tại Việt Nam, vốn ĐTC bao gồm: Vốn đầu tư thuộc NSNN; vốn trái phiếu chính phủ; vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước; vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực nhà nước) và vốn đầu tư của DN nhà nước (vốn tự có). Trong đó, vốn đầu tư thuộc NSNN chiếm tỷ trọng lớn và quan trọng nhất.

Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trung bình năm 2021, 2022 đạt khoảng 93,56% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó năm 2021 đạt 95,7%, năm 2022 đạt 91,42%.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 30/9/2023 là 363.310,571 tỷ đồng, đạt 51,38% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, cao hơn cùng kỳ năm 2022 (46,7%), về số tuyệt đối cao hơn gần 110 nghìn tỷ đồng so với số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSNN đã giải ngân trong 09 tháng đầu năm 2022, trong đó: vốn trong nước là 355.374,7 tỷ đồng (đạt 52,33% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao), vốn nước ngoài là 7.935,9 tỷ đồng (đạt 28,37% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Số vốn giải ngân từ nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội là 49.470,216 tỷ đồng, đạt 38,4% kế hoạch Thủ tướng giao.

Tính theo giá trị giải ngân tuyệt đối, Bộ Giao thông vận tải (55.917,229 tỷ đồng), Thành

* Học viện ngân hàng

phố Hà Nội (25.251,634 tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (21.987,257 tỷ đồng), Bộ Quốc phòng (13.396,6 tỷ đồng), Bình Dương (11.120 tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (10.859.265 tỷ đồng), Bà Rịa Vũng Tàu (8.798,176 tỷ đồng), Long An (8.269,536 tỷ đồng) là những bộ, cơ quan trung ương và địa phương có giá trị giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 cao nhất cả nước.

Tính theo phân cấp đầu tư, tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 của các địa phương cao hơn các bộ, cơ quan trung ương, trong đó nổi bật là các tỉnh ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cao như Long An, Bình Dương, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh...; Đồng bằng sông Hồng có Thành phố Hải Phòng, Thái Bình, Vĩnh Phúc...

Trong đó, có 11 bộ, cơ quan trung ương và 33 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ 40%, có thể kể đến: Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (65,38%), Ngân hàng Nhà nước (62,75%), Ngân hàng Phát triển (100%), tỉnh Tiền Giang (62,12%), tỉnh Long An (66,18%) và tỉnh Đồng Tháp (66,94%). Tuy nhiên, vẫn còn 41 Bộ, cơ quan Trung ương và 30 địa phương chỉ giải ngân đạt dưới 40% kế hoạch vốn. Trong đó có 33 Bộ, cơ quan Trung ương và 8 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 25% kế hoạch vốn. Cũng theo Công văn số 9348/BTC-ĐT, đến nay,

một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã đề nghị cắt giảm kế hoạch năm 2023. Theo tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đang đề nghị điều chỉnh giảm 9.355,71 tỷ đồng.

Nguyên nhân giải ngân chưa đạt yêu cầu

Hoạt động giải ngân vốn đầu tư công trong thời gian qua đã được Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương quan tâm và có nhiều biện pháp để thúc đẩy tiến độ giải ngân. Hoạt động giải ngân vốn đầu tư công chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố cả khách quan và chủ quan.

Thứ nhất, Do một số vướng mắc về thể chế, pháp luật đầu tư công và pháp luật chuyên ngành điều chỉnh hoạt động đầu tư công

Một số cơ chế, chính sách, quy định pháp luật chậm ban hành, chậm được sửa đổi; còn tình trạng mâu thuẫn, chồng chéo trong một số quy định pháp luật; phân cấp, phân quyền chưa triệt để. Đây là những vấn đề cấp thiết, cần khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, nhất là: chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng; quản lý khoáng sản là vật liệu thông thường; tách giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập; giao một địa phương làm cơ quan chủ quản thực hiện đầu tư các dự án giao thông đường bộ qua nhiều địa phương và sử dụng ngân sách của địa phương này hỗ trợ vốn cho địa phương

khác; giao địa phương làm cơ quan chủ quản, sử dụng vốn ngân sách địa phương đầu tư thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc thẩm quyền của bộ, cơ quan trung ương trên địa bàn, nhất là các dự án quốc lộ, cao tốc; nâng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; ...

Thứ hai, về cơ sở pháp lý trong giải phóng mặt bằng như việc thực hiện quy định về phương pháp định giá đất còn chưa thống nhất: quy hoạch sử dụng đất đã được công bố nhưng chưa có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt nhưng không còn phù hợp với quy hoạch mới của cấp trên (các quy hoạch của cấp trên trước đó không còn phù hợp đang phải rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo quy định); về điều chỉnh chủ trương đầu tư; về thẩm quyền chuyên nhượng dự án;... gây khó khăn cho công tác bồi thường hỗ trợ tái định cư, công tác giao đất, thuê đất, công tác xác định tiền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, đất lúa...

Thứ ba, Công tác đầu giá đất còn gặp nhiều vướng mắc và hạn chế, nhiều dự án đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất không có nguồn để triển khai

Nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất luôn chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng thu ngân sách Nhà nước và giữ vai trò quan trọng trong tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội của

các địa phương. Tuy nhiên, thời gian qua, công tác đấu giá quyền sử dụng đất tại các địa phương gặp nhiều khó khăn do thị trường bất động sản ảm đạm, thanh khoản thấp; chưa có chế tài đủ mạnh cho các nhà đầu tư trúng giá nhưng không thực hiện nghĩa vụ.

Thứ tư, công tác chuẩn bị dự án, phê duyệt dự án trong thời gian trước được thực hiện sơ sài, khiến nhiều dự án sử dụng vốn ĐTC khi được phân bổ vốn lại chưa đủ điều kiện chuẩn bị đầu tư, hoặc do thời gian chuẩn bị quá lâu, các yếu tố tác động đến hiệu quả dự án thay đổi cần chỉnh sửa, điều chỉnh quy hoạch, thiết kế nên chưa thể khởi công. Đặc biệt là các dự án vay ưu đãi ODA khi cần thực hiện điều chỉnh dự án (tổng mức đầu tư, gia hạn thời gian thực hiện, phạm vi dự án, thiết kế chi tiết các hạng mục xây lắp...); gia hạn, điều chỉnh Hiệp định vay phải tuân theo quy định của các Nghị định liên quan đến vay vốn, sửa đổi Hiệp định vay vốn của Chính phủ, Quy trình sửa đổi Hiệp định vay đối với các dự án cụ thể trải qua nhiều khâu, báo cáo nhiều cơ quan... nên đã kéo dài thời hạn giải ngân.

Thứ năm, Công tác giao kế hoạch chậm, chưa phù hợp với yêu cầu tiến độ các dự án dẫn tới các chủ đầu tư khó chủ động trong triển khai, thực hiện dự án; chưa quyết liệt trong việc hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án, đề xuất phương án phân bổ chưa bám sát nguyên tắc, thứ tự ưu tiên.



Thứ sáu, Công tác tổ chức triển khai thực hiện tại các bộ, ngành và địa phương còn nhiều bất cập; các cấp, các ngành chưa thực sự vào cuộc, vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu chưa được đề cao, chưa rõ nét; công tác tuyên truyền đến người dân về chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng còn chưa đầy đủ, thiếu minh bạch, thiếu công bằng; một số chủ đầu tư chưa tích cực thực hiện các thủ tục thanh toán, quyết toán; năng lực chuyên môn của một số cán bộ quản lý dự án, tư vấn giám sát, nhà thầu... còn hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu; công tác đôn đốc nhà thầu triển khai thi công chưa quyết liệt và hiệu quả...

Tóm lại, nguyên nhân là rất đa dạng, mỗi một bộ, ngành, địa phương, dự án giải ngân chậm đều ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân chung của cả nước. Qua đó, bài học rút ra là một mặt, các cấp, các ngành phải có trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, đây là tiền thuế đóng góp của người dân, việc phân bổ, giao kế

hoạch, giải ngân vốn đầu tư công ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nên phải nhanh, hiệu quả và phải đảm bảo đúng pháp luật. Mặt khác, để giải quyết vấn đề giải ngân chậm, cần phải xây dựng giải pháp tổng thể, đồng bộ từ thể chế, pháp luật đến công tác chỉ đạo, điều hành, đôn đốc, thực hiện, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và phải có chế tài đối với các hành vi vi phạm pháp luật, sách nhiễu, tiêu cực, lợi ích nhóm, cố tình làm chậm tiến độ phân bổ và giải ngân.

Một số khuyến nghị

Đề thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, cần sự vào cuộc quyết liệt của Chính phủ, sự phối hợp của nhiều ban ngành, địa phương và quyết tâm thực hiện đồng bộ và toàn với nhiều biện pháp.

Về vấn đề đấu thầu quyền sử dụng đất công, Chính phủ cần quy định chặt chẽ các tiêu chuẩn và điều kiện đối với năng lực thực hiện dự án của người tham gia đấu giá, bao gồm năng

lực tài chính, khả năng thực hiện, uy tín, kinh nghiệm, kế hoạch/phương án khi trúng đấu giá. Khi xác định điều kiện tham gia đấu giá quyền sử dụng đất (QSDĐ), cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần lưu ý áp dụng các quy định pháp luật có liên quan một cách toàn diện, như Luật Đất đai 2013, Luật Đầu tư 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành để có thể xác định người tham gia phù hợp và đủ điều kiện theo quy định pháp luật. Ngoài ra, cần quy định thêm chế tài xử lý nghiêm đối với hành vi người trúng đấu giá nâng giá cao bất thường, sau đó không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, dẫn đến hủy kết quả đấu giá. Việc tổ chức đấu giá QSDĐ tốn nhiều thời gian, chi phí của các bên, trong đó có cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc doanh nghiệp trúng đấu giá bỏ cọc khiến cơ quan nhà nước phải thực hiện việc đấu giá lại, ảnh hưởng đến các doanh nghiệp có khả năng trúng đấu giá, gây ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường bất động sản

Về thể chế nhằm tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc liên quan đến các quy định thuộc thẩm quyền của Chính phủ, góp phần đẩy mạnh công tác phân bổ, giao kế hoạch, giải ngân vốn đầu tư công. Yêu cầu các bộ quản lý ngành (Xây dựng, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính) theo chức năng, nhiệm vụ được phân công tiếp tục rà soát, hoàn thiện theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền sửa đổi quy

định pháp luật, cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính về xây dựng, tài nguyên, đất đai, quản lý, cấp phép khai thác đối với nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho các dự án đầu tư công, quy trình thủ tục rút vốn nước ngoài bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời. Đồng thời, chỉ còn khoảng gần 03 tháng nữa là Luật Đấu thầu sửa đổi có hiệu lực. Do đó, để Luật đi vào cuộc sống, giải quyết ngay được những điểm nghẽn trong hoạt động đấu thầu của các dự án đầu tư công, các văn bản hướng dẫn những nội dung giao Chính phủ quy định tại Luật Đấu thầu (sửa đổi) cần ban hành kịp thời, có chất lượng; song song với đó cần xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật Đấu thầu và các Nghị định hướng dẫn đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu, chủ đầu tư, bên mời thầu, các nhà thầu, các tổ chức tư vấn đấu thầu...

Các Bộ, ngành, địa phương cần chấn chỉnh công tác lập dự án Đầu tư công từ dự án sơ bộ, dự án tiền khả thi và dự án khả thi để đảm bảo sự cần thiết, tính khoa học, tính thực tiễn, tính phù hợp với từng địa phương, từng thời kỳ, đảm bảo hiệu quả kinh tế và tính khả thi của dự án.

Đối với chương trình, dự án đầu tư công thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh chủ trương đầu tư, các Bộ, ngành, địa phương cần báo cáo sớm với Bộ Kế hoạch Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt chủ trương điều chỉnh đầu tư. Trên cơ sở quyết định của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chủ trương đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc điều chỉnh thời hạn giải ngân, phân bổ vốn theo quy định, tuân thủ Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công hoặc theo các hiệp định vay đã ký và các điều chỉnh khác của hiệp định vay (nếu phát sinh) ...

Các chủ dự án khẩn trương lập hồ sơ nghiệm thu đối với công việc có khối lượng đầu tư đã hoàn thành, gửi Kho bạc Nhà nước xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành. Trên cơ sở đó, thực hiện đầy đủ các thủ tục, chứng từ để đẩy nhanh tốc độ cấp vốn theo các hình thức thanh toán đã được các bên thống nhất. ■

N.T.K.C

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Tài chính (2021, 2022 và 2023) Báo cáo giải ngân 13 tháng năm 2021 và năm 2022, 09 tháng năm 2023

Tổng cục Thống kê (2023) Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2023

Văn, H. (2023). *Thủ tướng: Đầu tư công kích hoạt các hoạt động kinh tế, thúc đẩy phát triển, tạo việc làm, sinh kế cho người dân.* baochinhpvu.vn. <https://baochinhpvu.vn/thu-tuong-dau-tu-cong-kich-hoat-cac-hoat-dong-kinh-te-thuc-day-phat-trien-cao-viec-lam-sinh-ke-cho-nguoi-dan-102230412101145481.htm>

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SỐ TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA -

BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

□ ThS. LÊ THỊ BÍCH NGÂN *

Tóm tắt

Chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” được Thủ tướng chính phủ Việt Nam phê duyệt đã nêu rõ nông nghiệp là một trong tám lĩnh vực được ưu tiên thực hiện chuyển đổi số, trong đó chuyển đổi số nông nghiệp là yêu cầu tất yếu khách quan và là phương thức để thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp thông minh, nông thôn hiện đại, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong chuỗi sản xuất, chế biến, thị trường và nền kinh tế. Phát triển nông nghiệp số có vai trò vô cùng quan trọng trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn hiện đại và bền vững. Bài viết nhằm mục đích nghiên cứu chiến lược phát triển nông nghiệp số tại một số quốc gia, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm và đề xuất một số giải pháp cho Việt Nam trong phát triển nông nghiệp số.

Từ khóa: số hóa, công nghệ số, internet, nông nghiệp số, tăng trưởng.

1. Tổng quan về chuyển đổi số nông nghiệp và chiến lược phát triển nông nghiệp số

Việt Nam là một quốc gia có lãnh thổ 3 phần là núi, 4 phần là biển và 1 phần là ruộng với 7 vùng sinh thái khác biệt và 70% dân số sống bằng nghề nông, 57% lực lượng lao động xã hội làm việc trong ngành nông nghiệp nhưng thu về chưa tới 20% GDP, vì vậy chuyển đổi số nông nghiệp và phát triển nông thôn là yêu cầu tất yếu khách quan; là trách nhiệm, nghĩa vụ của toàn hệ thống, của ngành

nông nghiệp, của doanh nghiệp, của khoa học công nghệ và của người nông dân; là phương thức để thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp thông minh, nông thôn hiện đại, tăng tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong chuỗi sản xuất, chế biến, thị trường và nền kinh tế. Để đạt được mục tiêu này, chuyển đổi số ngành nông nghiệp được xác định là có vai trò vô cùng quan trọng trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển hàng hóa tập trung, quy mô theo hướng hiện đại, gia tăng giá trị kinh tế bền vững, là trụ đỡ của ngành nông nghiệp đồng

thời là thước đo mức độ bền vững của quốc gia.

Chuyển đổi số nông nghiệp là quá trình ứng dụng các công nghệ kỹ thuật số từ sản xuất đến chế biến, phân phối, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Điểm khác biệt cơ bản giữa nông nghiệp số và nông nghiệp truyền thống chính là ở việc áp dụng các công nghệ kỹ thuật số (dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật...) vào toàn bộ hoạt động của ngành, làm thay đổi cách thức quản lý, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ truyền thống sang hiện đại và thông minh. Chuyển đổi số

* Giảng viên Khoa Tài chính - Học viện ngân hàng

ngành nông nghiệp là giải pháp quan trọng giúp cho người nông dân và doanh nghiệp sản xuất nông sản chất lượng với chi phí thấp nhất nhưng đạt lợi nhuận cao nhất, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh cho nông sản.

Chuyển đổi số có thể giúp giảm thiểu rủi ro, thiệt hại do biến đổi khí hậu bằng cách ứng dụng phân tích dữ liệu trong phân tích, quản lý vùng khí hậu, từ đó cảnh báo được rủi ro sớm cho người dân để từ đó có các biện pháp ứng phó kịp thời. Việc áp dụng công nghệ 4.0, thay đổi phương thức sản xuất sẽ làm giảm chi phí sản xuất, công sức lao động đồng thời giảm lượng khí thải, tăng năng suất và từ đó giúp tăng thu nhập cho người nông dân. Ứng dụng công nghệ trong phân tích dữ liệu về môi trường, ánh sáng, đất đai và chất lượng giống cây trồng sẽ giúp người nông dân nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Hay với việc kết nối trực tuyến giữa người nông dân với người tiêu dùng đã thúc đẩy hoạt động mua bán nông sản qua các kênh thương mại điện tử, nâng cao sản lượng tiêu thụ và giá trị nông sản cho người dân.

Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng lương thực năm 2022 đã cho thấy nông nghiệp đóng vai trò vô cùng quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực quốc gia của Việt Nam và bảo đảm nguồn cung cho nhiều quốc gia khác. Đảng và Nhà

nước đã xác định nông nghiệp là lợi thế quốc gia trong Nghị quyết về nông nghiệp, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 vì vậy, chuyển đổi số nông nghiệp và phát triển nông nghiệp số là nhiệm vụ bắt buộc của quốc gia. Để đạt được mục tiêu đề ra, mỗi quốc gia đều phải đối mặt với nhiều vấn đề vì vậy cần có các chiến lược, chính sách phát triển nông nghiệp phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Kết quả điều tra của Viện chiến lược và Chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam cho thấy mặc dù có nhiều chính sách hỗ trợ, “cởi trói” cho ngành nông nghiệp nhưng chưa thực sự có các chính sách mang tính thúc đẩy phát triển để đưa ngành nông nghiệp tại Việt Nam phát triển lên một tầm cao mới với chất lượng cao, có tính cạnh tranh với nông nghiệp trên thế giới.

2. Chiến lược phát triển nông nghiệp số tại một số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Trung Quốc

Trung Quốc là một quốc gia có nền nông nghiệp lớn nhưng tài nguyên đất đai ít, quy mô sản xuất manh mún, có tới hơn 98% là hộ nông dân nhỏ, thiếu hụt lực lượng lao động trẻ có hiểu biết về công nghệ, khó khăn trong thu thập và phân tích dữ liệu do sự đứt đoạn thông tin trong chuỗi giá trị... Thêm vào đó, chính phủ Trung Quốc xác định nông nghiệp là một ngành cơ bản để xây dựng

đất nước Trung Quốc phát triển toàn diện, hài hòa, cung cấp nguồn lực ổn định để hoàn thành mục tiêu xây dựng đất nước nên ngay từ những năm 2004, chính phủ Trung Quốc đã bắt đầu có những chiến lược, chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp. Với sự phát triển của khoa học – công nghệ và quá trình chuyển đổi số diễn ra trên mọi lĩnh vực, chính phủ Trung Quốc cũng đã xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp số từ rất sớm. Một số chiến lược phát triển nông nghiệp số của Chính phủ Trung Quốc có thể kể đến như:

+ *Chiến lược “Internet plus với nông nghiệp”*: với chiến lược này, Chính phủ Trung Quốc muốn tạo ra hệ sinh thái nông nghiệp thuận lợi trong đó nâng cấp chuỗi giá trị nông nghiệp bao trùm từ đầu vào à sản xuất à chế biến à tiêu thụ bằng cách tích hợp nông nghiệp với Internet và các công nghệ thông tin, truyền thông khác. Chiến lược này đã tạo ra hàng triệu việc làm cho người dân nông thôn và hỗ trợ xóa đói giảm nghèo ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa của Trung Quốc khi không chỉ phát triển sản xuất – tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp mà còn phát triển các dịch vụ nông nghiệp giải trí và du lịch nông thôn.

+ *Xây dựng mô hình chuỗi giá trị nông nghiệp*: Trung Quốc xây dựng mô hình chuỗi giá trị nông nghiệp bằng cách liên kết các thành phần của



chuỗi cung ứng truyền thống như phương thức cung ứng + nghiên cứu sản xuất + bán hàng tích hợp thông qua Internet, IoT và Big Data nhằm tạo ra hàng loạt các dịch vụ giá trị gia tăng cho sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh các mô hình tiêu dùng để nâng cao hiệu quả của chuỗi cung ứng nông nghiệp. Trong mô hình này, tất cả các khía cạnh của chuỗi được phân chia công việc cụ thể, rõ ràng và kết nối thông suốt, vì vậy quản lý chuỗi cung ứng hiệu quả hơn, phát huy tối đa năng lực sản xuất, giảm thiểu rủi ro và chi phí giao dịch, nâng cao hiệu quả sản xuất, quản lý và chế biến nông nghiệp, kích thích tiêu dùng nông thôn.

+ *Xây dựng mô hình nền tảng thương mại điện tử ở các vùng nông thôn*: Ngay từ 2015,

các sàn thương mại điện tử như Alibaba, JD.com, Suning đã được phổ cập tại các vùng nông thôn của Trung Quốc nhờ có hỗ trợ của chính phủ Trung Quốc trong xây dựng Broadband Villages nhằm cải thiện tốc độ kết nối Internet. Đối với nông nghiệp, chính phủ Trung Quốc cũng có chính sách giảm thuế để khuyến khích nông dân áp dụng các giải pháp phát triển nông nghiệp dựa trên Internet. Với mô hình này, các nhà sản xuất có thể kết nối các sản phẩm nông nghiệp chính thông qua nền tảng thương mại điện tử cung cấp các sản phẩm cho người tiêu dùng thông qua việc liên kết các đại lý; các doanh nghiệp có thể kiểm soát đầu mối phân phối thông qua việc thành lập cơ sở sản xuất hoặc thông qua các mối liên hệ của

các doanh nghiệp này với nhà sản xuất; đồng thời nâng cấp toàn bộ chuỗi ngành.

+ *Phát triển mô hình dịch vụ nông nghiệp dựa trên Internet*: chính phủ Trung Quốc trao quyền sở hữu, sử dụng, thu nhập và chuyển nhượng đất đai cho người dân đồng thời cho phép học được quyền thế chấp và bảo đảm quyền lợi cho họ về quản lý đất đai nông thôn. Thêm vào đó, cho phép nông dân phát triển một hoạt động nông nghiệp công nghiệp hóa bằng cách trở thành cổ đông thông qua quyền quản lý đối với các vùng đất đã được giao khoán. Để phát triển các hình thức hoạt động quy mô khác nhau, nông dân được khuyến khích chuyển giao quyền quản lý cho các nhà đầu tư chuyên nghiệp quy mô lớn, chủ trang

trại gia đình, hợp tác xã nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp trên thị trường công cộng. Quản lý đất nông nghiệp dựa trên Internet sử dụng các công nghệ như ảnh viễn thám vệ tinh, GPS, hệ thống thông tin địa lý (GIS) và IoT, thông tin thời gian thực và dữ liệu dự kiến liên quan đến việc cày, trồng, quản lý và thu hoạch đất nông nghiệp được cung cấp cho người nông dân để hướng dẫn họ cách làm thế nào để tối đa hóa sản lượng và giảm các tổn thất có thể xảy ra.

Sau một thời gian thực hiện các chiến lược này, hiện nay nền nông nghiệp của Trung Quốc đã có những thành tựu vượt trội, Mục tiêu đến năm 2025 của chính phủ Trung Quốc là xây dựng hệ thống thu thập dữ liệu từ không gian, trên không và mặt đất; tích hợp công nghệ số với hệ thống công nghiệp, sản xuất và quản lý; nâng cao trình độ kỹ thuật số của người nông dân.

Ấn Độ

Là 1 quốc gia có thế mạnh về khoa học công nghệ, ngay từ năm 1991 chính phủ Ấn Độ đã đưa ra chương trình phát triển phát triển IT trong đó tập trung phát triển công nghệ phần mềm, tin học-sinh học, vi điện tử, công nghệ na-nô và quang tử. Vì vậy Ấn Độ có nhiều lợi thế trong thực hiện cải cách, chuyển đổi số nền nông nghiệp. Chiếm tới 15% GDP của quốc gia, ngành nông nghiệp là một trong những ngành được chính phủ Ấn Độ

định hướng và đưa ra nhiều giải pháp, chiến lược để cải cách và đầu tư phát triển. Một số chính sách mà chính phủ Ấn Độ đưa ra có thể kể đến như:

+ Mở rộng khả năng tiếp cận công nghệ hiện đại nhằm giảm thiểu chi phí và giá cả hàng hóa như áp dụng máy móc, công cụ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp, giúp tăng năng suất. Xây dựng hệ thống kho lạnh, dây chuyền vận chuyển đến thị trường nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm đến tay người tiêu dùng và giảm thất thoát đến mức nhỏ nhất.

+ Sử dụng các công nghệ kỹ thuật số và di động để phát triển dịch vụ hỗ trợ thông tin về nông nghiệp cho nông dân. Bên cạnh đó, các nhà khoa học cũng phát triển một ứng dụng di động “chuyên gia lúa gạo” để cung cấp thông tin cho nông dân về các vấn đề liên quan đến bệnh, giống lúa, nông cụ... Đặc biệt, tháng 4/2016, Ấn Độ đã ra mắt Thị trường nông nghiệp quốc gia điện tử (e-

NAM), tích hợp các thị trường bán buôn trên khắp Ấn Độ. Ngoài ra, Ấn Độ đã và đang phát triển mạng nông trại điện tử (eFarm) giúp cho người tiêu dùng giảm bớt lo lắng về việc lưu trữ nông sản phẩm.

+ Đẩy mạnh việc nghiên cứu nhu cầu thị trường tại các nước nhập khẩu, lên kế hoạch phù hợp về số lượng và chất lượng, đồng thời có chính sách hỗ trợ giá dài hạn cho sản xuất thủy sản, chăn nuôi, và các sản phẩm truyền thống, các sản phẩm làm vườn và chế biến. Bên cạnh đó, tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng để quản lý sau thu hoạch, bao gồm mở rộng đường cao tốc và cải thiện đường giao thông nông thôn.

+ Tạo lập thị trường tiêu thụ sản phẩm thông qua việc phát triển và nâng cấp các Chợ nông sản Gramin (GrAM) được liên kết điện tử với e-NAM, để hỗ trợ cho những người nông dân không có khả năng giao dịch trực tiếp tại Ủy ban



thị trường sản xuất nông nghiệp (APMC) và các thị trường bán buôn khác.

Nhờ những giải pháp này mà Ấn Độ đã dần đạt được các mục tiêu trong chính sách nông nghiệp mới của mình, và trong bối cảnh đại dịch Covid19 khi nhiều lĩnh vực kinh tế gặp khó khăn thì riêng ngành nông nghiệp của Ấn Độ vẫn duy trì mức tăng trưởng ổn định.

Thái Lan

Giống như các nước Đông Nam Á, ngành nông nghiệp tại Thái Lan chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế nhưng phải đối mặt với nhiều thách thức về cơ cấu, thiếu quy hoạch trong sản xuất và quản lý. Cùng với sự phát triển của công nghệ và mục tiêu chuyển đổi số nền kinh tế, chính phủ Thái Lan đã thực hiện chuyển đổi số ngành nông nghiệp theo hướng sử dụng các công nghệ cảm biến, phân tích hình ảnh, phần mềm quản lý trang trại, cũng như AI và robot để tối ưu hóa hoạt động canh tác của nhà máy và tăng sản lượng năng suất. Quá trình từ sản xuất đến tiêu thụ cũng được số hóa để đảm bảo người sản xuất có thể theo dõi, kiểm soát quá trình sản xuất, tiêu thụ một cách đầy đủ, chính xác, từ đó có thể đưa ra kế hoạch sản xuất phù hợp, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Một số chiến lược nhằm phát triển nông nghiệp số của Thái Lan đã được triển khai như:

+ Đề đạt được mục tiêu chuyển đổi số, chính phủ Thái

Lan đã thành lập Cơ quan xúc tiến kinh tế Kỹ thuật số - Digital Economy Promotion Agency (DEPA) nhằm cung cấp, tài trợ cho công nghệ trong nông nghiệp và các tổ chức, doanh nghiệp nông nghiệp thông qua thúc đẩy các nền tảng số, bảo đảm tính khả dụng của các công nghệ mới. DEPA đã đưa ra các gói hỗ trợ cụ thể cho các doanh nghiệp nông nghiệp hay các doanh nghiệp Start-up về công nghệ nông nghiệp. DEPA Startup Fund, DEPA Digital Transformation, DEPA Digital Infrastructure Fund, DEPA Digital Event and Marketing Fund.

+ Xây dựng nền tảng Hệ thống thông tin nông nghiệp quốc gia NAIS để liên kết các bên liên quan trong ngành nông nghiệp, từ đó thu thập, chia sẻ và sử dụng các dữ liệu về nông nghiệp. Nền tảng này sẽ là kho dữ liệu số toàn diện, đồng bộ hóa dữ liệu và lưu trữ các dữ liệu như nhân khẩu học, các thành tố của ngành như chất lượng đất, diện tích đất, dự báo thời tiết... hay thống kê lịch sử giá cả, xu hướng thị trường, các nghiên cứu về sản xuất, quản lý ngành. Dựa trên những dữ liệu này, nhà quản lý và chính những người nông dân sản xuất có thể tìm kiếm thông tin, giải pháp từ đó thực hiện triển khai sản xuất một cách hiệu quả.

+ Quản lý dữ liệu và quy trình làm việc trong hệ thống bản đồ nông nghiệp: Chính phủ Thái Lan đặt ra yêu cầu đối với Trung tâm Công nghệ máy tính và điện tử quốc gia – NECTEC

phải tập trung các thông tin, dữ liệu quan trọng về nông nghiệp và đưa ra các giải pháp nhằm giúp giảm các ảnh hưởng tiêu cực của hệ thống hiện tại (ví dụ như mất cân đối cung – cầu...). Bản đồ nông nghiệp Thái Lan sẽ tự động hóa các quy trình sản xuất thủ công trước đó, quy trình làm việc được tự động lặp lại, hoàn thành công việc trong thời gian ngắn, đơn giản hóa quá trình mã hóa, cho phép sử dụng các module phân tích nâng cao, cho phép các nhà nghiên cứu phát triển sáng tạo. Hệ thống này sẽ giúp cho người nông dân sản xuất của Thái Lan dễ dàng hơn trong việc tiếp cận thông tin nông nghiệp, đồng thời cũng hỗ trợ họ trong việc lập kế hoạch sản xuất phù hợp với tình hình thực tế, từ đó tăng năng suất sản xuất cũng như giá trị của hàng hóa nông nghiệp.

+ Áp dụng các chính sách ưu đãi như miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu máy móc, thuế nhập khẩu nguyên vật liệu sử dụng trong nghiên cứu – phát triển, thuế nhập khẩu nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất để xuất khẩu hay các ưu đãi phi thuế.

3. Đề xuất một số giải pháp phát triển nông nghiệp số tại Việt Nam

Mỗi quốc gia đều có những lợi thế với những nền tảng riêng tuy nhiên với mục tiêu chung là chuyển đổi số nền nông nghiệp quốc gia trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế thì việc tham khảo các chiến lược phát triển nông nghiệp số của các quốc gia khác

để rút ra bài học kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình của quốc gia mình là cần thiết. Một số giải pháp có thể thúc đẩy phát triển nông nghiệp số tại Việt Nam như:

+ Muốn thực hiện bất kì giải pháp nào thì điều đầu tiên cần phải có chính là vốn đầu tư, vì vậy nhóm giải pháp ưu tiên hàng đầu chính là giải pháp về vốn đầu tư cho hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp. Bản thân ngành nông nghiệp muốn tiếp cận nguồn vốn thì cần phải sớm công bố kế hoạch phát triển ngành chi tiết; Xây dựng chính sách để thu hút các tập đoàn nước ngoài đầu tư vốn FDI cho các dự án chuyển đổi số nông nghiệp ở Việt Nam; Doanh nghiệp nông nghiệp cần chủ động tiếp cận nguồn vốn rồi mới đưa ra chính sách hỗ trợ; Đơn giản hóa thủ tục, quy trình; tăng cường số lượng các khu, vùng nông nghiệp; doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp phép công nhận; Xây dựng chính sách để thu hút các tập đoàn nước ngoài đầu tư vốn FDI cho các dự án chuyển đổi số nông nghiệp ở Việt Nam.

+ Triển khai các giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ cao như: Xây dựng chính phủ điện tử và chuyển đổi số trong công tác quản lý để việc đề xuất, chỉ đạo, thực hiện các chính sách chuyển đổi số nông nghiệp hiệu quả; Khuyến khích doanh nghiệp, lao động trẻ tham gia chuyển đổi số; Đào tạo các chuyên gia chuyển đổi số trong

nông nghiệp giỏi cả lý thuyết lẫn thực hành; Tăng cường truyền thông, tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn kỹ năng cho nông dân; Đào tạo người dân về việc sử dụng sàn thương mại để quảng bá sản phẩm; Kết nối các tổ chức như hội Phụ nữ, hội Nông dân và hợp tác xã để giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình áp dụng công nghệ; Khuyến khích người dân sử dụng các thiết bị điện tử hiện đại, tham gia thảo luận về cách ứng dụng công nghệ cao.; Mời các nông dân đã chuyển đổi số thành công chia sẻ kinh nghiệm của mình.

+ Triển khai các nhóm giải pháp liên quan đến đất đai như cần tập trung đất đai cho sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh việc liên kết giữa người sở hữu, người nông dân với doanh nghiệp để đạt hiệu quả trong ứng dụng công nghệ. Với đặc điểm của đất nông nghiệp tại Việt Nam là diện tích đất nhỏ, manh mún thì việc cần tập trung thành các vùng đất nông nghiệp có diện tích đủ lớn sẽ giúp cho việc ứng dụng các công nghệ, máy móc vào sản xuất nông nghiệp được hiệu quả hơn.

+ Nâng cao hạ tầng, xây dựng nền tảng cơ sở dữ liệu bằng cách Thay đổi thói quen ghi chép nhật lý canh tác và nhật ký chăn nuôi của nông dân trên giấy rồi số hóa trên thiết bị điện tử bằng cách tập huấn, hướng dẫn nông dân tham gia mô hình ghi nhật ký sản xuất; Các cơ quan thuộc bộ cần thông kê chi tiết các dữ liệu quan trọng liên quan đến phạm

vi quản lý của mình; Cần tập trung xây dựng các hệ thống dữ liệu lớn, trong đó tập trung vào đất trồng lúa, cây ăn quả, cây công nghiệp, đất rừng, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản...; Thiết kế mạng lưới quan sát, giám sát tích hợp trên không và mặt đất phục vụ các hoạt động nông nghiệp; Tăng cường việc cung cấp thông tin về môi trường, đất đai, thời tiết để giúp người nông dân nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng. Đồng thời, các cơ quan quản lý cần hỗ trợ chia sẻ các thiết bị nông nghiệp qua các nền tảng số; Thiết kế phần mềm quản trị dữ liệu và phân công cá nhân, tổ chức ở địa phương sử dụng phần mềm để thu thập, cập nhật, khai thác, quản lý và bảo quản cơ sở dữ liệu.

+ Cần đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động canh tác, sản xuất nông nghiệp như Áp dụng IoT (Internet of Things) và cảm biến trên các cánh đồng nhằm kết nối, cập nhật thông tin thực tế trên cánh đồng đến người nông dân và người nông dân có thể thực hiện các thay đổi phù hợp với cây trồng thông qua các thiết bị tự động; Sử dụng Machine Learning và phân tích trong khai thác dữ liệu, đưa ra dự báo về đặc điểm và gen tốt nhất phù hợp với từng khu vực nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong sản xuất đồng thời công cụ này cũng có thể được sử dụng trong tính toán nhu cầu thị trường từ đó giúp quy hoạch sản xuất nông nghiệp phù hợp với nhu cầu; Sử dụng Robot và

AI (Trí tuệ nhân tạo) vào hỗ trợ sản xuất để giảm bớt sức lao động đồng thời tiết kiệm nguyên liệu cho sản xuất, ví dụ như việc sử dụng robot phun thuốc bảo vệ thực vật có thể giảm việc sử dụng hóa chất nhờ công nghệ chính xác...; Sử dụng máy bay không người lái để giám sát cây trồng, dự báo chất lượng đất, phân tích và mô hình hóa cây trồng để gia tăng năng suất và sản lượng.

+ Gắn kết các thành phần hệ sinh thái nông nghiệp theo chuỗi giá trị với các trung tâm phát triển giải pháp công nghệ hay các doanh nghiệp về công nghệ nông nghiệp. Việc liên kết theo chuỗi giá trị với các thành phần tương tác với nhau sẽ giúp cho cả hệ thống được hưởng thụ lợi ích và cùng phát triển. Việc số hóa cũng đã nâng cao khả năng hiển thị dọc theo chuỗi cung ứng cho các tác nhân khác nhau, giúp quy trình trở nên minh bạch hơn và hiệu quả cao hơn.

+ Việc số hóa toàn bộ quy trình từ sản xuất đến phân phối muốn đạt được hiệu quả tốt nhất thì điều quan trọng là cần phải thay đổi phương thức quản trị trong các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc chuyển đổi số trong quản trị doanh nghiệp sẽ làm tăng hiệu quả điều hành, tối ưu hóa chi phí, tối đa năng suất tại các bộ phận của doanh nghiệp. Công tác hành chính – nhân sự sẽ được tối ưu hóa, tiết kiệm chi phí với các phần mềm quản trị doanh nghiệp. Công tác tài chính kế toán giờ đây cũng

trở nên đơn giản giúp CEO, nhà quản lý nắm được thông tin tài chính (chi phí, doanh số, lợi nhuận) và các thông tin về tài sản, kho,... mọi lúc mọi nơi. Tính linh hoạt giúp kế toán viên làm việc từ xa và liên thông dữ liệu với hệ thống CRM, quản lý bán hàng tại các cửa hàng, chi nhánh, kết nối hóa đơn điện tử, kê khai thuế qua mạng...

4. Kết luận

Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp đã và đang diễn ra tại Việt Nam cũng như nhiều quốc gia trên thế giới. Những lợi ích mà nông nghiệp số mang lại là không thể phủ nhận vì vậy chuyển đổi số không còn là sự lựa chọn mà trở thành yêu cầu bắt buộc với các quốc gia. Tuy nhiên, để chuyển đổi số thật sự đi vào cuộc sống, thì tiên phong có lẽ phải bắt đầu từ chính quyền số, chính phủ số, để khơi thông tư duy và tạo tiền đề cho doanh nghiệp, người dân chung tay thực hiện. ■

L.T.B.N

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trang thông tin điện tử Cục chuyển đổi số quốc gia - <https://aita.gov.vn/>
- Báo cáo rà soát Nông nghiệp và Lương thực của OECD về Chính sách nông nghiệp Việt Nam
- Báo cáo của ADB - Asean Development Bank (9/2018), “Internet Plus Agriculture: A new engine for rural economic growth in the people’s republic of China”.
- OECD Agriculture and Food Policy Reviews (2018), “Innovation, Agricultural Productivity and Sustainability in China”, DOI:

https://www.oecd-ilibrary.org/agriculture-and-food/innovation-agricultural-productivity-and-sustainability-in-china_9789264085299-en

OECD Food and Agricultural Reviews (2019), “Innovation, Agricultural Productivity and Sustainability in Japan”. DOI: <https://www.oecd.org/publications/innovation-agricultural-productivity-and-sustainability-in-japan-92b8dff7-en.htm>

Aram Lek-Uthai (2023), “Agriculture’s digital transformation: helping Thai farmers boost their businesses online”, DOI: <https://www.kenan-asia.org/digital-transformation-thai-farmers/key-challenges/sustainable-business>.

Digital Economic Promotion Agency (2020), “Agriculture landscape in Thailand”, DOI: [ge/app/media/file/investment-bulletin.pdf](https://app/media/file/investment-bulletin.pdf)

Jingyan Sun (2020), “How Far Are Chinese Farmers from Adopting Digital Agriculture?” DOI: <https://research.rabobank.com/far/en/sectors/farm-inputs/how-far-are-chinese-farmers-from-adopting-digital-agriculture.html>

Joshi, Pradnya A (2015), “Challenges of agriculture economy of India”, The Business & Management Review; Lon-don Vol. 5, Iss. 4

Lê Xuân Cử (11/2015), “Một số chính sách của Trung Quốc đối với nông dân và tham chiếu kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí cộng sản.

Vũ Thị Thúy Hằng (2019), “Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở Ấn Độ và bài học cho Việt Nam”, Tạp chí Con số & Sự kiện.

Wagh Rahul, Dr. Dongre Anil P (2016), “Agricultural Sector: Status, Challenges and its Role in Indian Economy”, Journal of Commerce and Management Thought; Pune Vol. 7, Iss. 2.

VIỆT NAM đẩy mạnh phát triển kinh tế số

□ PGS.TS TRƯƠNG THỊ HIỀN *

Thời gian qua, Chính phủ đã có nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế số. Bên cạnh những kết quả tích cực bước đầu, việc phát triển kinh tế số ở nước ta còn bộc lộ không ít những hạn chế. Trong thời gian tới, trên cơ sở phát huy những thành tựu đạt được, từng bước khắc phục những khó khăn, hạn chế, việc đẩy mạnh “phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo”(1) được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, cấp thiết.



Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tham quan trưng bày công nghệ chuyển đổi số của một số ngân hàng tại Hội nghị chuyển đổi số ngành ngân hàng

Ảnh: TTXVN

Kinh tế số - xu thế phát triển tất yếu

Hòa cùng xu thế phát triển của các quốc gia trên thế giới,

* Chủ tịch Hội Nữ trí thức Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển kinh tế số, xem đây là bước “bứt phá” trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thực tiễn cho thấy, cuộc Cách mạng công nghiệp

lần thứ tư đã mở ra nhiều cơ hội, song cũng đặt ra không ít thách thức đối với mỗi quốc gia, tổ chức và cá nhân; đã và đang tác động ngày càng mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực đời

sống kinh tế, xã hội. Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học - công nghệ, xem đây là tiền đề, động lực quan trọng để chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27-9-2019, của Bộ Chính trị “Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” đã xác định: Phát triển kinh tế số là trụ cột, nhiệm vụ trọng tâm, chiến lược trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia những năm tiếp theo và đề ra mục tiêu vào năm 2025 kinh tế số Việt Nam sẽ chiếm 20% tổng sản phẩm quốc nội và tăng lên 30% vào năm 2030.

Bản chất của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là dựa trên cách mạng kỹ thuật số. Vì vậy, kinh tế số vừa là đặc trưng, vừa là xu thế phát triển tất yếu của các quốc gia. Về khái niệm, tuy có nhiều cách tiếp cận khác nhau, song đa số đều thống nhất rằng, kinh tế số là nền kinh tế tiên bộ, trong đó các mối quan hệ, hoạt động kinh tế, tài chính... trong hệ thống mạng lưới sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường toàn cầu được thực hiện trên nền tảng khoa học - công nghệ hiện đại. Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 14-1-2020, của Thủ tướng Chính phủ “Về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam” đã khẳng định: Dựa trên nền tảng của nhiều công nghệ mới mà cốt lõi là công nghệ số (trí tuệ nhân tạo,

dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet vạn vật...), chuyển đổi số đang tạo ra không gian phát triển mới - kinh tế số, xã hội số, chính phủ điện tử. Đặc biệt, chuyển đổi số mở ra cơ hội to lớn cho Việt Nam phát triển đột phá, nhanh chóng bắt kịp các nước phát triển đang bắt đầu quá trình chuyển đổi số.

Từ kinh nghiệm của một số quốc gia có nền kinh tế số phát triển, để đáp ứng nhu cầu xây dựng kinh tế số, chuyển đổi số quốc gia, dự báo đến năm 2030, Việt Nam sẽ cần ít nhất 100.000 doanh nghiệp công nghệ số để tiên phong, tạo đột phá trong thực hiện chiến lược “Make in Viet Nam” (sản xuất tại Việt Nam) với hàm ý “doanh nghiệp Việt Nam phấn đấu từng bước làm chủ về công nghệ, chủ động thiết kế, chế tạo các sản phẩm, chủ động trong sáng tạo các dịch vụ, giải pháp, mô hình kinh doanh mới”(2). Những doanh nghiệp công nghệ số của Việt Nam sẽ góp phần thực hiện sứ mệnh đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp phát triển có nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững, bao trùm, với mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045.

Những kết quả tích cực trong quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Năm 2021, theo báo cáo “Nền kinh tế số Đông Nam Á - Tiếng gầm thập kỷ XX: Thập kỷ kỹ thuật số Đông Nam Á”, nền kinh tế số Việt Nam có trị giá khoảng 21 tỷ USD, cao gấp 7

lần so với năm 2015 và dự đoán đạt 220 tỷ USD tổng giá trị hàng hóa (GMV) vào năm 2030, đứng thứ hai trong khu vực chỉ sau Indonesia. Trước ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, Việt Nam vẫn là trung tâm đổi mới hấp dẫn trong khu vực và trên thế giới với hoạt động thương mại, đầu tư tăng vọt, đạt mức cao kỷ lục với 1,37 tỷ USD, tập trung vào các lĩnh vực thương mại điện tử, tài chính, sức khỏe và giáo dục...

Hiện nay, trên 50% các bộ, ngành, địa phương trong cả nước đã xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, kế hoạch về chuyển đổi số. Nhiều doanh nghiệp công nghệ Việt Nam đã làm chủ các công nghệ “lõi”, phát triển khoảng 40 nền tảng “Make in Viet Nam”. Những kế hoạch, chiến lược truyền thông, xúc tiến thương mại trên không gian số đã hỗ trợ việc tiêu thụ hàng hóa nông sản của người dân, địa phương, doanh nghiệp; thu hút nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường; củng cố mối quan hệ hợp tác với những đối tác trên toàn thế giới, giảm thiểu chi phí xúc tiến thương mại. Năm 2020, Bộ Công Thương và chính quyền các cấp đã tổ chức trên 500 hội nghị xúc tiến thương mại quốc tế đa quốc gia, trên 1 triệu phiên giao dịch với những đối tác quốc tế bằng cả hai hình thức trực tiếp và trực tuyến.

Áp dụng khoa học - công nghệ hiện đại đã giúp cho lĩnh vực thương mại điện tử có

hiều chuyên biến tích cực. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam có thêm 8 triệu người tiêu dùng mới trên nền tảng kỹ thuật số; nhiều cá nhân và doanh nghiệp áp dụng các dịch vụ internet, công nghệ để mua bán sản phẩm, dịch vụ. Trong đó, có trên 95% doanh nghiệp kỹ thuật số chấp nhận thanh toán qua internet, 79% sử dụng hình thức chuyên tiền kỹ thuật số và 67% chấp nhận cho vay trên internet... Mỗi doanh nghiệp sử dụng trung bình 2 nền tảng số để đáp ứng nhu cầu khách hàng(3). Ngoài ra, trong lĩnh vực y tế, mạng lưới khám, chữa bệnh trực tuyến đã kết nối thêm 1.000 cơ sở y tế khám chữa bệnh từ xa, góp phần thu hẹp khoảng cách y tế giữa các vùng, miền, giữa tuyến Trung ương và địa phương; nhờ vậy, tỷ lệ chuyển tuyến giảm xuống dưới 10%, giúp tiết kiệm hàng nghìn tỷ đồng và giảm tải cho hệ thống y tế(4).

Việc áp dụng khoa học - công nghệ vào quản lý giảng dạy và học tập đã giúp lĩnh vực giáo dục - đào tạo có nhiều khởi sắc, chất lượng đào tạo được nâng cao, đặc biệt là quy mô giáo dục được mở rộng đến những khu vực khó khăn, vùng sâu vùng xa. Một trong những kết quả đáng tự hào và cần được ghi nhận chính là tỷ lệ học sinh trung học phổ thông được học trực tuyến chiếm 79,7%, cao hơn 67,5% so với mức trung bình chung của các nước thành viên Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD). Giảng dạy và trao đổi bằng hình

thức trực tuyến đã nâng cao sự tương tác giữa người dạy và người học, trở thành hoạt động cần thiết, mang lại nhiều sự thuận tiện, như giảm thời gian đi lại, tra cứu tài liệu, tăng khả năng tự học, tự đọc... Cũng qua việc áp dụng công nghệ số vào giảng dạy, trình độ sử dụng công nghệ thông tin của người dạy và người học đều được nâng cao - đây là tín hiệu tốt, bảo đảm nguồn nhân lực tương lai sẽ nắm được công nghệ hiện đại, từ nền tảng này, nền kinh tế số quốc gia sẽ càng được phát triển và hội nhập nhanh hơn với thế giới.

Những khó khăn, thách thức trong quá trình triển khai, thực hiện

Thứ nhất, nhận thức của người dân và một bộ phận cán bộ quản lý nhà nước về lợi ích cũng như thời cơ và thách thức của kinh tế số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội còn chưa đồng đều ở các cấp, các ngành. Vì vậy, việc đồng bộ cơ sở dữ liệu về kinh tế số còn manh mún và phân tán, chưa có sự kết nối, liên thông giữa các bộ, ngành, địa phương.

Thứ hai, môi trường pháp lý và thể chế phát triển kinh tế số còn yếu, chưa đồng bộ, nên chưa khai thác hết tiềm năng để phát triển kinh tế số. Điển hình, mặc dù khoa học - công nghệ phát triển nhanh chóng, nhưng với sự bùng phát dịch bệnh COVID-19, sự phát triển của kinh tế số đã tạo ra những lúng túng nhất định cho các cơ quan quản lý nhà nước trong một số vấn đề, như: Quản lý và thu

thuế đối với các hoạt động thương mại trực tuyến; bảo đảm quyền lợi cho người lao động và người tiêu dùng qua thương mại điện tử; xử lý, giải quyết những tranh chấp, xung đột về hoạt động, lợi ích của các chủ thể tham gia các hoạt động kinh doanh, thương mại và dân sự trên môi trường số...

Thứ ba, sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp công nghệ số nước ngoài với tiềm lực mạnh, tạo ra những sản phẩm sáng tạo và hàm lượng công nghệ cao đang là thách thức lớn với các doanh nghiệp trong nước. Trong khi khả năng cạnh tranh của nhiều doanh nghiệp trong nước còn hạn chế do quy mô của đa số doanh nghiệp Việt Nam là vừa và nhỏ, thiếu vốn và trình độ công nghệ thấp.

Thứ tư, thói quen mua sắm truyền thống, tâm lý, thị hiếu tiêu dùng tiền mặt của đại đa số người tiêu dùng ảnh hưởng lớn đến quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp. Đặc biệt, hành vi kinh doanh và thói quen tiêu dùng giữa người dân thành thị và khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn khoảng cách lớn, gây ra những khó khăn nhất định để các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số đồng bộ.

Thứ năm, nguồn nhân lực, nhất là nhân lực công nghệ thông tin còn thiếu, yếu cả về lượng và chất. Việt Nam hiện đang thiếu các kỹ sư công nghệ có trình độ cao và năng lực quản lý có thể đáp ứng nhu cầu

phát triển của các doanh nghiệp công nghệ hiện nay và trong tương lai(5). Theo Công ty dịch vụ việc làm trực tuyến VietnamWorks, ước tính hàng năm, Việt Nam thiếu khoảng 78.000 nhân viên công nghệ thông tin và tính đến năm 2020 thiếu khoảng 500.000 nhân viên công nghệ thông tin, nghĩa là chỉ đáp ứng được 22% nhu cầu thị trường(6).

Thứ sáu, an ninh mạng, bảo mật, an toàn thông tin ngày càng gặp khó khăn. Kinh tế số dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, internet chứa đựng nguy cơ lớn về bảo mật, an toàn thông tin, tài chính và tính riêng tư của dữ liệu, của các chủ thể kinh tế số. Trong quý I-2021, Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ghi nhận 1.271 cuộc tấn công mạng gây ra sự cố vào các hệ thống thông tin, trong đó có 623 cuộc tấn công Malware (phát tán các chương trình hoặc mã độc có khả năng cản trở hoạt động bình thường của hệ thống), 449 cuộc tấn công Phishing (giả mạo các tổ chức uy tín như ngân hàng, trang web giao dịch trực tuyến hay công ty thẻ tín dụng) và 199 cuộc tấn công Deface (bẻ khóa hệ thống và truy cập máy chủ web nhằm thay đổi giao diện và nội dung web)(7).

Đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trong thời gian tới

Quán triệt quan điểm “đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ,



Hoàn thiện hệ thống hạ tầng thanh toán số song song với việc thống nhất, đồng bộ phương thức thanh toán không dùng tiền mặt để giao dịch trên toàn quốc.

Nguồn: phunuvietnam.vn

đổi mới sáng tạo”(8) và để thực hiện có kết quả các chủ trương, nhiệm vụ về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, cần tập trung thực hiện đồng bộ một số giải pháp:

Một là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về chuyển đổi số và phát triển nền kinh tế số. Cần có sự quan tâm sâu sắc của chính quyền các cấp trong vấn đề nâng cao trình độ nhận thức của xã hội về chuyển đổi số. Tăng cường, đổi mới phương thức tuyên truyền qua các phương tiện truyền thông đại chúng, các phương tiện truyền thông xã hội. Xây dựng các kế hoạch cụ thể, quy mô lớn để phổ cập kiến thức về chuyển đổi số đến mọi người dân.

Hai là, bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện thể chế, tạo khuôn khổ pháp luật về chuyển đổi số,

phát triển nền kinh tế số. Các cơ quan quản lý của Nhà nước cần thường xuyên cập nhật, hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung các quy chế, văn bản pháp luật về khoa học - công nghệ số. Đồng thời, cần có những chính sách hỗ trợ những mô hình kinh doanh, chiến dịch quảng bá, khuyến khích phát triển dịch vụ, dòng sản phẩm, công nghệ số mang tính sáng tạo, đổi mới... Về phía doanh nghiệp, cần tập trung xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh hiệu quả, phù hợp với đặc điểm của công nghệ số, thúc đẩy phát triển sáng tạo những dòng sản phẩm, dịch vụ mới...

Ba là, cần chú trọng hơn nữa công tác an ninh mạng, tăng cường bảo mật, an toàn thông tin. Vấn đề bảo mật thông tin cá nhân cần được pháp luật quy định rõ ràng với những chính sách, hành động

cụ thể nhằm bảo vệ lợi ích, quyền lợi của người tham gia, bảo đảm môi trường không gian mạng an toàn và an ninh. Xây dựng và củng cố hệ thống pháp luật quốc gia về khung danh tính số, định danh số và xác thực điện tử. Xây dựng, củng cố pháp luật về những chính sách tiền tệ, chính sách tài chính liên quan đến áp dụng công nghệ số vào những dịch vụ mang tính quốc tế, quản lý thuế điện tử, thanh toán điện tử, quản lý sản xuất, điện tử hóa mô hình kinh doanh.

Bốn là, phát triển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng số. Đẩy mạnh nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, quản lý chặt chẽ và kiểm soát những hình thức thanh toán trực tuyến, nhất là những giao dịch xuyên quốc gia. Chủ động hoàn thiện hệ thống hạ tầng thanh toán số song song với việc thống nhất, đồng bộ phương thức thanh toán không dùng tiền mặt để giao dịch trên toàn quốc. Chú trọng chuyển đổi giao thức internet sang những thế hệ mới, mở rộng kết nối internet trong phạm vi khu vực và trên toàn thế giới, nâng cấp mạng 4G, đẩy nhanh tiến độ phát triển mạng 5G.

Năm là, đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực. Phát huy tính tiên phong của doanh nghiệp công nghệ thông tin trong nghiên cứu, phát triển, làm chủ kỹ thuật số; từ đó, quảng bá thương hiệu khắp quốc gia, khu vực và mở rộng ra thị trường thế giới. Cần chú trọng đẩy mạnh phát triển những lĩnh vực

theo xu hướng số hóa, như: Năng lượng tự động, hệ thống giao thông vận tải; đào tạo từ xa, quản lý giảng dạy và học tập trực tuyến; quản lý hồ sơ bệnh án, điều trị bệnh trực tuyến; hệ thống quản lý nông - lâm - ngư nghiệp từ xa, thương mại điện tử được chuyển đổi số... Nghiên cứu, cải tiến, phát triển kỹ thuật số các thiết bị, máy móc, đáp ứng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ của cộng đồng xã hội, thúc đẩy và hỗ trợ doanh nghiệp triển khai việc chế tạo, thiết kế, cải tiến dịch vụ, hàng hóa thay cho việc lắp ráp, gia công.

Sáu là, khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, tập trung vào các công nghệ “lõi”, nhất là công nghệ số theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, các trường đại học, viện nghiên cứu là các chủ thể nghiên cứu, chuyển giao công nghệ. Cơ cấu lại toàn diện hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập. Tăng mức đầu tư của nhà nước và nâng cao hiệu quả đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ trên cơ sở áp dụng mô hình quản trị mới. Đổi mới cơ chế, chính sách quản lý khoa học - công nghệ, khuyến khích, huy động mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ. ■

T.T.H

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính

trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.II, tr. 239

(2) Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 14-1-2020, của Thủ tướng Chính phủ “Về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam”.

(3) “Nền kinh tế số tại Việt Nam sẽ lớn thứ 2 Đông Nam Á, đạt 220 tỷ USD: Các dịch vụ online lên ngôi”, Tạp chí Doanh nhân, <https://tapchidoanhnhan.org/chuyen-thuong-truong/nen-kinh-te-so-tai-viet-nam-se-lon-thu-2-dong-nam-a-dat-220-ty-usd-cac-dich-vu-online-len-ngoi.html>, ngày 11-11-2021

(4) Tường Huy: “Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số quốc gia”, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, <https://dangcongsan.vn/multimedia/mega-story/thuc-day-manh-me-chuyen-doi-so-quoc-gia-580776.html>, ngày 18-5-2021

(5) Bích Ngọc: “Việt Nam: Mức độ sẵn sàng tham gia Cách mạng công nghiệp 4.0”, Tạp chí Con số và Sự kiện, <http://consosukien.vn/viet-nam-muc-do-san-sang-tham-gia-cach-mang-cong-nghiep-4-0.htm>, ngày 23-9-2019

(6) VietnamWorks: “Ngành Công nghệ thông tin Việt Nam thiếu hụt số lượng nhân sự khổng lồ”, <https://www.vietnamworks.com/hrinsider/nganh-cong-nghe-thong-tin-viet-nam-thieu-hut-so-luong-nhan-su-khong-lo.html>, ngày 27-11-2015

(7) Quốc Trường: “Tình hình an ninh mạng của Việt Nam và thế giới trong quý I/2021”, Tạp chí An toàn thông tin, <http://m.antoan-thongtin.vn/an-toan-thong-tin/tinh-hinh-an-ninh-mang-cua-viet-nam-va-the-gioi-trong-quy-i2021-107145>, ngày 20-5-2021

(8) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, tr. 239

KINH NGHIỆM TỪ VIỆC QUẢN LÝ CỦA CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ CƠ HỘI CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ VĨA HÈ TẠI VIỆT NAM

□ ThS. NGUYỄN THỊ HỒNG MINH*

Tóm tắt

Kinh tế vỉa hè được coi là một nét văn hóa đặc trưng riêng của vùng miền đồng thời cũng đem lại nguồn thu cho địa phương nói riêng và quốc gia nói chung. Làm thế nào để kinh tế vỉa hè mang lại lợi ích kinh tế và thu hút nhiều khách tham quan là câu hỏi khá nóng đối với chính quyền Tỉnh Phú Yên. Từ kinh nghiệm của các nước Đông Nam Á và các nước khác trên thế giới có thể thấy Việt Nam nói chung và Phú Yên nói riêng có khá nhiều điểm tương đồng để có thể học hỏi và áp dụng, quản lý hiệu quả và phát triển hài hòa nền kinh tế này. Xác định được những lợi ích mà kinh tế vỉa hè đem lại, chính quyền thành phố nên sắp xếp lại và có quy hoạch rõ ràng để kinh tế vỉa hè có điều kiện phát triển được lợi ích của người dân vừa có thể đảm bảo được mỹ quan đô thị và mang lại nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

Từ khóa: kinh tế vỉa hè, ẩm thực, quản lý, đô thị

* Khoa Ngoại ngữ - Học viện Ngân hàng



Lời nói đầu

Ẩm thực đường phố là một cách sống ở có thể thấy kinh tế Đông Nam Á từ rất lâu trước khi khu vực này trở nên phổ biến với những tín đồ ăn uống nhanh trên toàn cầu các đầu bếp nổi tiếng bắt đầu bán các món ăn đường phố cổ điển trong các nhà hàng phương Tây sang trọng.

Ngay cả ngày nay, khi hàng triệu người tiêu dùng Đông Nam Á phát triển sở thích ăn bánh pizza, bánh mì kẹp thịt và các trung tâm mua sắm có máy lạnh, các quầy hàng vỉa hè khiêm tốn của khu vực vẫn thu hút người ăn thuộc hầu hết mọi tầng lớp xã hội. Không có gì lạ

khi các nhóm doanh nhân dừng những chiếc xe hơi sang trọng của họ và ngồi xuống lề đường để ăn một đĩa bò nê, hên xào ở Thái Lan hay hủ tiếu, một món mì, ở Việt Nam có giá rẻ hơn một người bán buôn.

Nội dung

Kinh tế vỉa hè tại một số quốc gia khu vực

Bàn về cách quản lý vỉa hè sao cho hợp lý, một trong kinh nghiệm đó là nhìn sang các nước láng giềng. Thái Lan là một ví dụ điển hình cho việc quản lý vỉa hè hiệu quả. Việc mua bán hàng rong trên vỉa hè là một nét văn hóa đã đi sâu vào đời sống của người dân và

hấp dẫn đối với khách du lịch nước ngoài.

Giới chức Thái Lan đã tiến hành hàng loạt chiến dịch nhằm lấy lại hình ảnh sạch đẹp của quốc gia này và một trong những chiến dịch đó là dẹp bỏ hoạt động bán hàng rong trên đường phố. Chiến dịch hạn chế bán hàng vào giờ cao điểm và di dời hơn 3.000 quầy buôn bán trên vỉa hè tới những khu phố dành riêng cho hoạt động này. Các quan chức cho biết tại Bangkok, quân đội đã dọn dẹp những người bán hàng rong khỏi những điểm mà người đi bộ phàn nàn về việc xả rác, tắc nghẽn vỉa hè và sâu bọ, đồng thời có kế hoạch di chuyển một số người vào các khu vực được chỉ định đảm bảo vệ sinh hơn.

Tại Bangkok, những người bán hàng rong phải đăng ký với cơ quan quản lý đô thị Bangkok để có thể buôn bán một cách hợp pháp. Những người đăng ký kinh doanh sẽ phải đóng một khoản tiền hàng tháng. Ngoài ra, Bangkok cũng thiết lập các khu vực công cộng làm nơi tập trung những người bán hàng rong. Ước tính, toàn thành phố Bangkok có khoảng vài trăm khu bán hàng rong ngoài trời và nằm rải rác trên 50 quận.

Nhiều tuyến đường bị cấm bán hàng rong trong giờ cao điểm, các xe bán hàng rong không được phép hoạt động từ 15h-17h để nhường đường cho người đi bộ.

Vallop Suwandee, chủ tịch cố vấn của thống đốc Bangkok cho biết: “Bangkok không quá đông đúc và tắc nghẽn” khi luật

năm 1992 quy định về bán hàng rong có hiệu lực. “Nhưng bây giờ là như vậy, vì vậy chúng ta phải tổ chức lại và sắp xếp lại các không gian công cộng.”

Theo dữ liệu của chính phủ, Bangkok hiện có ít hơn 11.000 nhà cung cấp được cấp phép, khoảng một nửa so với con số cách đây hai năm.

Hay như ở Singapore, ngay từ thập niên 90 của thế kỷ trước, tất cả người bán hàng rong của Singapore đều đã có nơi buôn bán, được cấp giấy phép. Họ còn được dự các khóa học về vệ sinh cá nhân, vệ sinh thực phẩm và dinh dưỡng. Singapore cũng thực hiện chế độ quản lý nghiêm, áp dụng hình phạt hành chính đối với những doanh nghiệp, lấn chiếm lề đường hoặc không có giấy phép đăng ký kinh doanh.

Ở đảo quốc sư tử này, hàng quán vỉa hè, các khu ẩm thực đường phố, bán hàng lưu niệm vẫn tồn tại, song được quy hoạch và quản lý chặt chẽ. Các phố ẩm thực hoạt động theo khung giờ cố định. Vào giờ giới nghiêm, khu vực dành cho người đi bộ cấm xe cộ lưu thông. Đây có thể coi là hình mẫu về quy hoạch hoạt động buôn bán vỉa hè bài bản.

Và ở Jakarta, thủ đô Indonesia, chính quyền thường đuổi những người bán hàng rong hoặc giữ họ trong tình trạng lấp lửng bằng cách buộc họ phải trả hàng nghìn đô la phí “an ninh” và “dọn dẹp” hàng năm mà vẫn không đảm bảo quyền làm việc. Các quan chức thành phố cho

biết kể từ năm 2015, 17.000 người bán hàng vỉa hè đã được chuyển đến các khu vực được chỉ định, trong khi khoảng hơn 60.000 người vẫn tiếp tục buôn bán ở bất cứ đâu họ có thể.

Một số quốc gia ở khu vực châu Á cũng đang mang trở lại các khu phố ẩm thực và quảng bá như một nhận diện văn hoá là Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan,... với các chợ đêm, lễ đường sôi động, tấp nập. Khi cố gắng hiện đại hóa, những thành phố này đã nỗ lực để không làm loãng hương vị địa phương của họ.

Còn nếu nhìn ra xa hơn, tại nhiều quốc gia Châu Âu, châu Mỹ quy định về bán hàng rong trên phố hay mở nhà hàng, quán cà phê trên lề đường cũng được quy định nghiêm ngặt để vừa đảm bảo an toàn giao thông và không gây mất mỹ quan đô thị.

Hiện nay trên thế giới, rất nhiều không gian vỉa hè đang được quay trở lại theo đặc tính của nó. Quảng trường Times (New York, Mỹ) đã thử nghiệm khi chặn xe và tạo thành không gian vỉa hè cho người dân sinh hoạt. Song chính từ thử nghiệm đó, con phố này trở nên nhộn nhịp hơn và người dân thích thú hơn với nó.

Thành phố Sanfrancisco (Mỹ), đã thay đổi những khu vực đậu xe dọc 2 bên đường để chuyển đổi thành các vỉa hè giúp các hoạt động ngoài trời, ăn uống ngay tại khu vực này trở nên sôi động hơn.

Một trong những quốc gia nổi tiếng với văn hóa cà phê vỉa hè là Pháp. Giới chức nước này cho phép các hộ kinh doanh



quán cà phê được kê bàn ghế bên ngoài lề đường nhưng phải tuân theo quy định bàn ghế nằm gọn trong mái hiên khoảng 3 – 6 mét. Người dân và du khách vẫn vừa có thể nhâm nhi tách cà phê vừa có thể ngắm đường phố và nó đã trở thành một nét đẹp văn hóa tinh túy của người Paris.

Và một số chuyên gia cho rằng thức ăn đường phố vốn dĩ không kém vệ sinh hơn thức ăn nhà hàng. Martyn Kirk, một nhà dịch tễ học tại Đại học Quốc gia Úc, cho biết: “Nếu bạn đang ăn thức ăn chiên hoặc những thứ thực sự nóng, thì có lẽ không có nhiều khác biệt.

WHO. và Tổ chức Nông lương của Liên hợp quốc đang phát triển một quy tắc cho hoạt động bán hàng tự động trên đường phố ở châu Á nhằm thiết lập các thực hành vệ sinh tốt nhất và đưa ra các hướng dẫn rộng rãi về cách các chính phủ

có thể điều chỉnh ngành công nghiệp này.

Việt Nam rút được kinh nghiệm gì từ các nước láng giềng?

Nhìn từ kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy “kinh tế vỉa hè” ở Việt Nam nói chung có rất nhiều điểm tương đồng và hoàn toàn có thể áp dụng được. Điều quan trọng là các cơ quan chức năng cần có những quy hoạch chi tiết, cụ thể phù hợp với đặc điểm tình hình địa phương để vừa có thể hài hòa được lợi ích của người dân vừa có thể đảm bảo được mỹ quan đô thị và mang lại nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

2.1. Kinh tế vỉa hè trong quá trình phát triển không gian thương mại đô thị

Trong quá trình quy hoạch đô thị, các nhà nghiên cứu thường dùng phương pháp

nghiên cứu xã hội, văn hóa và con người trên từng khu vực quy hoạch giúp hiểu rõ hơn những tác động ảnh hưởng có thể xảy ra trong quá trình quy hoạch xây dựng. Vỉa hè cần phải được nghiên cứu từ người sử dụng tại khu vực đó hơn là đơn thuần tính không gian thực thể của khu vực. Điều đó có thể lý giải tại sao một số khu vực khác nhau của một đô thị, chúng ta có thể thấy những gánh bán hàng rong tập trung nhiều hơn, hoặc loại hình buôn bán nào ở từng con phố có sự khác biệt.

Thật vậy, ở phương diện tương tác của con người, xã hội và văn hóa trên các không gian vỉa hè, có thể thấy rõ hơn yếu tố sinh hoạt, về sự thỏa hiệp và thương lượng giữa con người với con người. Ví dụ, khi người bán hàng rong đặt quầy hàng tại không gian đó, tức đã có sự thỏa hiệp với chủ nhà đồng ý

cho thuê tạm hoặc cho thuê mặt bằng để dựng quầy hàng. Hoặc cũng có thể từng thời điểm khác nhau, trên cùng một vị trí, sẽ có những quầy hàng rong khác nhau, đó chính là sự thỏa hiệp và cam kết giữa những người bán hàng rong với nhau. Đặc thù vỉa hè của các đô thị Việt Nam, khi nhìn nhận trên yếu tố con người, xã hội và văn hóa, sẽ thấy sự đa dạng, phong phú và cuốn hút. Và giá trị vỉa hè của đô thị Việt Nam hoàn toàn khác biệt so với các nước khác trên thế giới.

Vậy, tại sao phải “làm sạch” nguồn kinh tế, nguồn thu và nguồn văn hóa dồi dào ở vỉa hè các đô thị Việt Nam. Chúng ta không nên đánh đồng toàn bộ các vỉa hè và “dọn sạch” chúng để trở thành một đô thị nào đó xa lạ trên thế giới. Điều này vô hình dung đã đánh mất luôn những giá trị nhân văn, tính hỗ trợ lẫn nhau, sự giàu có về văn hóa của vỉa hè và tính đặc thù của đô thị Việt Nam, là đặc trưng riêng và chính là điều đang hấp dẫn các du khách tham quan.

2. 2. Khai thác hiệu quả giá trị của kinh tế vỉa hè

Trong văn hóa và tư duy của người Việt Nam nói chung, người dân đô thị nói riêng, vỉa hè vừa là không gian sinh kế đa dạng, linh hoạt, vừa là không gian sinh hoạt mở, không gian xã hội đặc thù, không gian nghệ thuật độc đáo và ký ức sống động...

Ai đã từng sống ở khu vực đô thị đều có ký ức về những người bán hàng trên vỉa hè, những

quang gánh, quán nhỏ..., lâu dần trở thành một phần văn hóa, một nét đặc trưng trong kinh tế đô thị của Việt Nam. Đáng nói, đây cũng là nét văn hóa tại nhiều quốc gia châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan...

Để dàng nhận thấy sự tiện lợi của kinh tế vỉa hè, khi chỉ cần bước ra đường, người dân dễ dàng chọn mua được mọi mặt hàng thiết yếu mà không cần ra chợ hay siêu thị. Người đi đường chỉ cần dừng xe để chọn lựa những món hàng yêu thích ngay cạnh vỉa hè đã trở thành thói quen khó bỏ.

Sự tồn tại của hàng quán vỉa hè cũng như những gánh hàng rong ban đầu là sinh kế của người dân, lâu dần thành thói quen mua sắm tiện lợi. Dù “kinh tế vỉa hè” vi phạm pháp luật nhưng nó lại giải quyết được rất nhiều vấn đề về đời sống và xã hội, nhất là việc giải quyết việc làm, thu nhập... cho một bộ phận không nhỏ cư dân đô thị.

Sự tồn tại của “kinh tế vỉa hè” ở đây có sự kết hợp hai chiều. Làm sao để vừa giữ được “kinh tế vỉa hè” như một nét riêng của đô thị, nhưng vẫn đảm bảo mỹ quan và trật tự ATGT (chưa nói đến việc phát triển du lịch cũng không thể thiếu được nét riêng có này); trong khi, việc sử dụng vỉa hè cho các hoạt động kinh doanh, nhất là sau dịch Covid-19 khá tự do, thiếu cách thức quản lý phù hợp, dẫn đến những hệ lụy không đáng có, nhất là ùn tắc và nguy cơ mất ATGT vào giờ cao điểm.

Một số ý kiến cho rằng, thay vì kiên quyết xóa bỏ “kinh tế vỉa hè”, chính quyền địa phương nên có chính sách linh hoạt mềm dẻo để khắc phục những hạn chế, bất cập. Cần sử dụng linh hoạt, ứng xử phù hợp giữa các nhóm và sắp xếp trật tự, quy củ hơn.

Tại các khu vực có vỉa hè rộng, có thể cho phép tổ chức kinh doanh dưới sự quản lý chặt chẽ; những khu vực đông dân cư, tập trung trường học, bệnh viện, nhà máy có thể tổ chức kinh doanh theo giờ, cấm kinh doanh vào giờ cao điểm để không ảnh hưởng đến giao thông, đi lại của người dân. Trên cơ sở quy hoạch bài bản, tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức và đảm bảo điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho các hộ kinh doanh.

Không thể phủ nhận giá trị “kinh tế vỉa hè” đối với nền kinh tế đô thị và nhu cầu của người dân. Vấn đề là nhận thức, cách làm để tạo được sự đồng thuận trong nhân dân để có thể gìn giữ, khai thác hiệu quả và bền vững của “kinh tế vỉa hè”.

Vỉa hè nên được xem là một phần không thể thiếu của các đô thị, và là phần hồn đặc trưng giúp các đô thị của Việt Nam khác biệt với các đô thị trên thế giới. Dưới góc độ quản lý nhà nước cần xem xét các yếu tố xã hội, văn hóa, thương mại hơn đơn thuần là yếu tố không gian. Việc duy trì được tính đặc trưng của vỉa hè ở Việt Nam sẽ giúp cân bằng và hài hòa được nhiều nhu cầu thực tế. Cần có một phương thức quản lý vỉa hè để

không ảnh hưởng tới người đi bộ. Đồng thời để có được vỉa hè sạch sẽ, mỹ quan, chất lượng, giá cả phục vụ tốt, nhưng vẫn không thay đổi được hình thái văn hóa xã hội vốn có của nó.

2.3. Phân tầng trong văn hoá vỉa hè

* Nhóm cố định

Đây là nhóm chiếm nhiều ưu thế nhất trong nền kinh tế này với những sở hữu về mặt bằng, không gian. Họ buôn bán trực tiếp trên một miếng đất có sở hữu hay đi thuê lại, sử dụng vỉa hè làm không gian đệm để làm lối ra vào, chỗ để xe tạm hoặc mở rộng không gian kinh doanh hay các bãi để xe. Nhóm cố định là nhóm chiếm nhiều ưu thế nhất trong nền kinh tế này với những sở hữu về mặt bằng, không gian.

Đây cũng là nhóm bắt buộc phải đăng ký kinh doanh và sử dụng vỉa hè. Dưới sự ổn định, họ có thể xây dựng tên tuổi của cửa hàng, có những khách quen, kết hợp cùng các ứng dụng giao nhận đồ ăn để tăng doanh thu hàng tháng.

Những cửa hàng nhỏ hơn, ít tên tuổi hơn nhưng chỉ cần có mặt bằng cố định sẽ có lượng khách quen và khách ghé quán mua tạm, đây là những hộ có mức thu nhập nhỏ hơn nhưng đủ để bù đắp vào các khoản thu chi khác.

* Nhóm lưu động

Đây có thể coi là nhóm yếu thế trong nền kinh tế này. Họ là những người buôn bán ngay trên vỉa hè như quán nước, gánh hàng rong, quán ăn, bán

vé số,... Đồng thời, họ không bị chế tài đăng ký chịu sự quản lý của Ban quản lý trật tự đô thị thuộc UBND phường. Nhóm lưu động có thể coi là nhóm yếu thế trong nền kinh tế vỉa hè.

Một số người bán hàng rong lâu năm có thể có quan hệ rộng khắp, và do đó họ có được quyền sử dụng không gian lớn và lâu dài. Ngược lại, những người khác thì phải di chuyển liên tục bởi họ không thể có được một chỗ cố định. Họ là những người vẫn hay nói đùa với nhau rằng, tiền kiếm được chỉ đủ “rau cháo qua ngày”.

2.4. Quản lý để phát triển

Giá trị của kinh tế vỉa hè không đơn thuần là hàng rong, hàng trên phố mà rộng hơn góp phần tạo công ăn việc làm, kinh doanh, thuế... Đặc biệt, kinh tế đêm gắn với không gian công cộng được sử dụng vào đêm như chợ, vui chơi giải trí... để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Việc quy hoạch phát triển kinh tế vỉa hè, ngoài yếu tố văn hoá, đây là nơi lưu thông hàng hoá, nông sản địa phương, thậm chí có những mặt hàng không mua được ở các siêu thị, cửa hàng tiện ích mà có ở các cửa hàng, hàng rong vỉa hè. Đây là một trong nơi được người dân bản địa dành thời gian để tận hưởng cảm giác thú vị, thư giãn và thu hút khách du lịch trong, ngoài nước trải nghiệm dịch vụ, văn hoá, ẩm thực đặc trưng vùng miền.

Xác định được những lợi ích mà kinh tế vỉa hè đem lại, chính quyền thành phố nên sắp xếp lại

và có quy hoạch rõ ràng để kinh tế vỉa hè có điều kiện phát triển. Ví dụ như tại các khu vực có vỉa hè rộng có thể cho phép tổ chức kinh doanh dưới sự quản lý chặt chẽ; những khu vực đông dân cư, tập trung trường học, bệnh viện, nhà máy có thể tổ chức kinh doanh theo giờ, cấm kinh doanh vào giờ cao điểm để không ảnh hưởng đến giao thông, đi lại của người dân. Trên cơ sở quy hoạch bài bản mới tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức và đảm bảo điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho các hộ kinh doanh.

Kết luận

Dưới góc nhìn quản lý đô thị, không thể cứ chăm chăm vào yếu tố không gian mà quên mất những yếu tố mang giá trị văn hóa, xã hội. Hơn hết, việc duy trì kinh tế vỉa hè giúp trung hòa lợi ích của người dân lẫn chính quyền, giải quyết được nhiều nhu cầu thực tế. Để có một đô thị văn minh, hiện đại, cần chú trọng vào việc đồng thời vừa có được vỉa hè sạch sẽ, mỹ quan, vừa giữ được nét văn hóa đặc sắc vốn có. ■

N.T.H.M

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/ <https://diendandoanhnghiep.vn/de-via-he-mang-lai-gia-tri-kinh-te-vathu-hut-khach-du-lich-228416.html>

2/ <https://doanhnhansaigon.vn/kinh-doanh/kinh-te-via-he-khong-nguoc-chieu-voi-do-thi-van-minh-1112735.html>

3/ <https://khoaocphattrien.vn/khoa-hoc/cac-nha-nghien-cuu-van-hoa-via-he-chua-bao-gio-la-cua-rieng-nguoi-di-bo/2017090609055483p1c160.htm>

TỔ CHỨC PHÂN TÍCH TRONG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP VIỆT NAM

□ NGUYỄN THỊ ĐÀO *

Trong lĩnh vực xây lắp (XL), kiểm toán nội bộ (KTNB) đã xuất hiện tại một số doanh nghiệp xây lắp (DNXL) Việt Nam và có bước phát triển nhất định. Bộ phận KTNB đã được tổ chức tại một số DNXL Việt Nam là những doanh nghiệp có qui mô lớn – Là những tổng công ty xây dựng (TCTXD) Việt Nam (Phan Trung Kiên, 2008). Hoạt động trong lĩnh vực đặc thù – XL, các DNXL nói chung và các Tổng công ty xây dựng (TCTXD) nói riêng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong những năm vừa qua. Nhiều vấn đề quản trị mới nảy sinh trong điều kiện môi trường kinh doanh, pháp lý có sự thay đổi đòi hỏi nhà quản trị cấp cao phải tìm kiếm phương sách quản lý thích hợp. KTNB là một trong những phương sách được sử dụng trong quản trị công ty tại các TCTXD ở nước ta. Mang những đặc điểm chung của KTNB ở Việt Nam, KTNB trong các TCTXD này phải đối mặt với những dấu hiệu không hiệu lực hoặc kém hiệu lực. Có nhiều nguyên nhân lý giải cho tình trạng hiện tại. Một trong những nguyên nhân quan trọng là KTNB không đáp ứng được yêu cầu của quản trị công ty. KTNB đã không bám sát được nhu cầu của quản trị, không xác định và lựa chọn đúng những vấn đề quản trị quan tâm nói chung và những vấn đề phát sinh cụ thể nói riêng. Trong Thực hiện kế hoạch kiểm toán, kiểm toán viên nội bộ (KTVNB) đã không thể xác định đúng trọng tâm để áp dụng những kiểm tra chi tiết thích hợp. Trong Kết thúc kiểm toán, những vấn đề không được xem xét và giải quyết một cách tổng thể. Vì thế, KTNB đã không tạo được những tác động tích cực cũng như không gây ra được những ảnh hưởng tích cực tới các hoạt động khác trong doanh nghiệp.

Như vậy, xuất phát từ việc xác định, lựa chọn không đúng vấn đề trọng tâm được nhà quản lý quan tâm, thiếu sự vận dụng thích hợp các kỹ thuật kiểm toán trong thực hành kiểm toán và hạn chế trong đánh giá tổng thể những phát hiện và nguyên nhân của những phát hiện kiểm toán sẽ dẫn tới hiệu lực KTNB bị ảnh hưởng. Phân tích là một phương pháp đã được vận dụng trong KTNB nhưng lại sử dụng rất hạn chế từ khâu tìm hiểu đến xác định, lựa chọn đến vận dụng trong thực hành kiểm toán và cuối cùng là đưa ra kết luận kiểm toán. Bởi vậy, tổ chức phân tích không thích hợp có quan hệ với việc đạt được các mục tiêu hiệu lực của KTNB trong các DNXL Việt Nam nêu trên. Bài viết sau xin được trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu về vấn đề trên.

Từ khoá: Kiểm toán nội bộ, tổng công ty xây dựng, kiểm toán viên nội bộ, quy trình kiểm toán nội bộ

Phân tích và đánh giá thực trạng tổ chức phân tích trong quy trình

KTNB tại các TCTXD Việt Nam được Tác giả thực hiện gắn với các giai đoạn của cuộc KTNB. Theo đó, phân tích được nghiên cứu gắn với 4 giai

đoạn là lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kế hoạch kiểm toán, kết thúc kiểm toán và theo dõi thực hiện kiến nghị sau kiểm toán.

* Học viện ngân hàng

Thứ nhất: Tổ chức phân tích trong lập kế hoạch kiểm toán

Qua thực tế khảo sát tại các TCTXD, trong mỗi quyết định kiểm toán trong một năm đề cập tới nhiều nội dung kiểm toán khác nhau, bao gồm cả những vấn đề cụ thể. Tuy nhiên, Không có bất cứ phân tích cụ thể nào được thực hiện nhằm khẳng định những nội dung, đối tượng hoặc lựa chọn khách thể kiểm toán - Bảng Số 1, tổng hợp kết quả khảo sát về việc lập kế hoạch chiến lược tại các TCTXD.

Sảng số 1. Kết quả khảo sát về thủ tục phân tích trong lập kế hoạch chiến lược

TT	Tổng hợp nội dung khảo sát	Có	Không	Ghi chú
1	Phê chuẩn kế hoạch kiểm toán toàn TCT	10/12	2/12	Đối với nhà quản lý tại 8 TCT có KTNB
2	Có kế hoạch kiểm toán cho toàn toàn TCT	7/10	1/10	Đối với KTV trưởng hoặc phó
3	Phân tích báo cáo tài chính	1/10	7/10	Đối với KTV trưởng hoặc phó
4	Phân tích chiến lược của công ty	0/10	8/10	Đối với KTV trưởng hoặc phó
5	Phân tích hoạt động của TCT	0/10	8/10	Đối với KTV trưởng hoặc phó
6	Phân tích khác	0/10	8/10	Đối với KTV trưởng hoặc phó

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát theo nội dung cụ thể của Tác giả)

Trước khi ra công văn KTNB hoặc Quyết định KTNB tại các đơn vị, bộ phận không thực hiện bất cứ TTPT nào hoặc việc phân tích rất hạn chế. Khảo sát cho thấy 22/25 KTVNB cho biết không thực hiện bất cứ hoạt động phân tích nào khi ra quyết

định kiểm toán tại những đơn vị thành viên

Kèm theo quyết định KTNB của tổng công ty (TCT) đối với các đơn vị thành viên thường là kế hoạch về thời gian kiểm toán đối với các đơn vị này. Bộ phận KTNB của TCTXD thường lập lịch kiểm toán khá chi tiết về thời gian trong quá trình thực hiện kiểm toán. Việc phân tích của Trưởng bộ phận KTNB hoặc Phó ban KTNB thực hiện trên cơ sở cân đối thời gian và dự tính nhưng không có bất cứ phân tích chính thức nào được

thực hiện nhằm xác định/dự đoán nguy cơ, phân bổ nguồn lực cho cuộc kiểm toán cụ thể hoặc những vấn đề kiểm toán cụ thể

Kế hoạch kiểm toán năm sẽ được bộ phận KTNB của TCT thực hiện theo thời gian đã dự tính.

Trong quá trình thực hiện kiểm toán đối với một bộ phận hay một chi nhánh của TCTXD, loại hình kiểm toán được thực hiện chủ yếu là kiểm toán tài chính. Đối với một cuộc KTNB thực hiện loại hình kiểm toán tài chính, bộ phận KTNB tại các TCT có thể có những cách thức thực hiện chi tiết, cụ thể khác nhau.

Trong bước lập kế hoạch kiểm toán, các KTVNB trong các TCTXD thường tiến hành những công việc sau đây:

Một là, Tìm hiểu những thay đổi trong hoạt động sản xuất kinh doanh ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính của năm kiểm toán so với năm trước dựa vào Báo cáo KTNB năm trước;

Hai là, Thu thập thông tin về hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc đơn vị thành viên được kiểm toán. Các nội dung thu thập có liên quan được kiểm toán viên thu thập khi thực hiện công việc này gồm: Mô hình hạch toán của Công ty thành viên trong quan hệ với TCT là độc lập hay phụ thuộc; Chức năng chính của Công ty hay đơn vị được kiểm toán; Các trách nhiệm có liên quan tới thuế, các hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị,...;

Ba là, Đánh giá rủi ro tiềm tàng đối với đơn vị được kiểm toán trên cơ sở hiểu biết và phân tích rất hạn chế;

Bốn là, Bằng kinh nghiệm của Trưởng bộ phận KTNB hoặc Phó Trưởng bộ phận KTNB;

Năm là, Những yếu tố khác được xem xét rất hạn chế.

Những công việc có liên quan thường gồm: tìm hiểu về đội ngũ Ban giám đốc; Mối quan hệ giữa các bộ phận; Tổ chức bộ máy kế toán,...

Qui chế KTNB của các TCTXD Việt Nam chỉ rõ, bộ phận KTNB phải lập chương trình kiểm toán. Đồng thời, các qui chế cũng chỉ rõ, chương trình kiểm toán phải là sự cụ thể hoá các nội dung kiểm toán theo đối tượng kiểm toán cụ thể. Như vậy, KTVNB trong các TCTXD cần lập chương trình kiểm toán cho từng đối tượng kiểm toán cụ thể ở mỗi loại hình kiểm toán khác nhau như kiểm toán tài chính hay kiểm toán hoạt động. Tuy nhiên trên thực tế việc lập kế hoạch sẽ dừng lại ở các bước công việc đã trình bày như trên. Chương trình kiểm toán đối với báo cáo tài chính thường được KTVNB thực hiện trên cơ sở kinh nghiệm kiểm tra đối với các khoản mục. Thông thường, việc kiểm tra này sẽ được tổ chức theo các khoản mục trên báo cáo tài chính. Cách thức tiến hành kiểm toán đối với khoản mục trên báo cáo tài chính phổ biến nhất là kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ có liên quan sau đó sẽ kiểm tra chi tiết số dư của khoản mục ấy. Trong một số TCTXD được khảo sát, KTVNB đã xây dựng kế hoạch kiểm toán chi tiết. Tuy nhiên, các KTVNB không thể hiện chi tiết những nội dung này trên giấy làm việc và chỉ dừng lại ở một vài khoản mục cá biệt trong kiểm toán tài chính. Phân tích được sử dụng ở dạng đơn

giản và cũng chỉ được thể hiện trong việc đưa ra nội dung kiểm toán. Những phân tích mang tính chuyên sâu để xác định những nguy cơ hoặc chỉ ra những nghi vấn để phức trình

bằng kinh nghiệm. Phân tích trong lựa chọn hoạt động kiểm toán – gắn với nội dung kiểm toán hoạt động, dường như không được thực hiện – Khảo sát chỉ ra 1/8 TCTXD có thực

Bảng Số 2. Nội dung KTNB các khoản mục

TT	Khoản mục	Nội dung kiểm toán
1	Kiểm toán đối với doanh thu các công trình	- Áp dụng các thủ tục nhằm khẳng định số liệu ghi nhận doanh thu trên sổ nhật ký bán hàng là phù hợp với khối lượng thực hiện; - Kiểm tra doanh thu xây lắp theo công trình/hạng mục công trình đã quyết toán.
2	Kiểm toán chi phí công trình – Giá vốn hàng bán	- Đánh giá sự hợp lý chung của giá vốn công trình hoàn thành; - Kiểm tra chi phí thực tế mà đơn vị được phép ghi nhận khi tiến hành thi công công trình trên cơ sở khối lượng thực hiện; Phối hợp với những nội dung khác để kiểm tra chi phí ghi nhận theo khoản mục.
3	Kiểm tra tiền lương	- Kiểm tra chi phí lương đã ghi nhận theo công trình/hạng mục công trình; - Kiểm tra số lượng lao động và những chứng từ có liên quan tới ghi nhận chi phí lương có liên quan.
4	Kiểm toán TSCĐ	- Kiểm tra ghi nhận tăng, giảm TSCĐ chủ yếu là TSCĐ hữu hình như nhà cửa, máy thi công trong năm; - Kiểm tra khấu hao TSCĐ đối với những loại TS nêu trên; Kiểm tra việc phân bổ khấu hao theo các công trình/hạng mục công trình và đánh giá sự hợp lý trong tiêu thức phân bổ.

báo cáo tài chính đã được kiểm toán cũng không được thực hiện. Khảo sát cho thấy, 100% các cuộc kiểm toán không thực hiện phân tích trước các khoản mục để lựa chọn đối tượng kiểm toán cụ thể - Thực hiện

hiện những nội dung kiểm toán hoạt động và chỉ thực hiện đánh giá ở mức đơn giản. Thực hiện kiểm toán tuân thủ được xem xét ở một số khía cạnh cụ thể nhưng phân tích để xác định khía cạnh cần tập trung kiểm tra

trong lập kế hoạch chi tiết đã không được thực hiện.

Bảng Số 2 dưới đây trình bày khái quát những nội dung kiểm toán được xác định chủ yếu. Đây là những khoản mục trên báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên nằm trong kế hoạch kiểm toán chi tiết. Kế hoạch đã được phê duyệt nhưng không có bất cứ tài liệu nào cho thấy cơ sở của việc xác định những nội dung kiểm toán này.

Như vậy, trong các loại kế hoạch kiểm toán đã lập tại TCTXD, phân tích đã xuất hiện. Tuy nhiên, đặc điểm được nhận diện ở trong bước công việc này là:

Một là, Phân tích *gần như không* tham gia vào việc xác định mục tiêu của các loại kế hoạch kiểm toán khác nhau, từ kế hoạch chiến lược, kế hoạch kiểm toán tổng quát tới kế hoạch kiểm toán chi tiết;

Hai là, Phân tích không tham gia vào việc xác định và phân bổ các nguồn lực cho một cuộc kiểm toán liên quan tới thời gian và phân công nhân viên kiểm toán;

Ba là, Sự xuất hiện của phân tích trong kế hoạch kiểm toán chi tiết đơn giản, phương pháp sử dụng và phạm vi sử dụng hạn chế gắn với một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính phổ biến như TSCĐ, doanh thu, chi phí nhân công, giá vốn công trình/hạng mục công trình;

Bốn là, Không xác định được những vấn đề ưu tiên trong KTNB. Trong lập kế hoạch, không có bất cứ thông tin nào chứng tỏ hoặc ghi lại cách thức hoặc vùng ưu tiên cùng với những vấn đề kiểm toán được liệt kê.

Phân tích trên đây cũng cho thấy, KTNB lập kế hoạch không hướng vào *những gì nhà quản lý cần*. Điều này ảnh hưởng tới việc đạt được mục tiêu của KTNB cũng như thỏa mãn kỳ vọng của nhà quản lý đối với KTNB.

Thứ hai: Phân tích trong giai đoạn thực hiện kế hoạch kiểm toán

Như đã phân tích trong giai đoạn Lập kế hoạch kiểm toán trong phần trên, KTNB trong các TCT thực hiện gắn với 2 lĩnh vực chính là kiểm tra độ tin cậy thông tin tài chính, kiểm toán tuân thủ bao gồm cả xem xét hoạt động kiểm soát. Phân tích của Tác giả dưới đây theo những nội dung cụ thể mà KTVNB thực hiện để nhận diện việc sử dụng TTPT khi thực hiện kiểm toán.

Một là, Đối với kiểm toán tài chính: Khi thực hiện kiểm toán, KTVNB thực hiện kiểm tra theo các khoản mục trên báo cáo tài chính. Các khoản mục được kiểm tra là những khoản mục có chứa đựng khả năng sai phạm cao trong hầu hết các công ty XL Việt Nam là ghi nhận doanh thu, xác định chi phí công trình - giá vốn hàng bán và TSCĐ (chủ yếu là TSCĐ hữu hình) cùng với việc tính và phân bổ khấu hao vào chi phí công trình. Quá trình thực hiện kiểm tra hướng tới độ tin cậy trong những ghi chép và số dư của các khoản mục có liên quan là chủ yếu. 25/25 KTV trả lời có nội dung này trong thực hiện kiểm toán.

Trong quá trình thực hiện kiểm toán, KTV sử dụng kinh nghiệm làm việc trước đây đã làm kế toán hoặc là KTV độc lập. Vì vậy, cách thức thực hiện

KTNB rất khác nhau ở trong các công ty mặc dù cùng thực hiện các thử nghiệm cơ bản (trong kiểm tra chi tiết các khoản mục cụ thể). Phân tích được sử dụng nhưng ở mức rất hạn chế, chẳng hạn sử dụng dưới dạng so sánh giữa các kỳ, tính chênh lệch, dự đoán và so sánh với ghi nhận thực tế của một chỉ tiêu cụ thể.

Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch kiểm toán còn có nhiều vấn đề đặt ra. Mặc dù vậy, có một số TCTXD có tổ chức thực hiện kiểm tra nghiệp vụ chuyên nghiệp hơn. Theo đó, bộ phận KTNB phác thảo một số phương án kiểm tra nghiệp vụ hoặc khoản mục cụ thể. Cách làm này có thể so sánh như một hệ thống “chương trình kiểm toán chuẩn” đối với các khoản mục trên báo cáo tài chính. Cách thức kiểm tra này tồn tại rất ít tại các cuộc KTNB kể cả trong mô hình một bộ phận KTNB hay là một tổ kiểm toán trực thuộc phòng kế toán hay ban kiểm soát. Kết quả khảo sát thực tế cũng cho thấy, việc thực hiện kiểm toán có chương trình kiểm toán gồm các thủ tục kiểm toán cụ thể không được sử dụng phổ biến. Mô hình tổ chức kiểm tra đó thường tồn tại ở những bộ phận KTNB có các KTV độc lập chuyên phụ trách (hoặc làm trưởng hoặc phó của bộ phận này). Hoạt động KTNB do các KTV thực hiện ở những công ty này tương tự như KTV độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, với công nghệ kiểm toán khoản mục mang tính chuyên nghiệp hơn. Điều này thể hiện trong việc lựa chọn các thủ tục kiểm toán, cách thức triển khai các thủ tục, phân

công công việc, ghi chép kết quả kiểm toán,...

Phân tích những tài liệu kiểm toán còn lại trong các năm của các TCTXD khảo sát còn cho thấy, thực hiện các thủ tục kiểm toán mang nặng tính kinh nghiệm, chưa hoàn toàn thoát ly khỏi ảnh hưởng của kỹ thuật kiểm tra kế toán. Cách làm này được thực hiện khá phổ biến ở các TCTXD được khảo sát có tổ chức bộ phận KTNB. Bằng kinh nghiệm làm kế toán trước đây, các KTV được giao nhiệm vụ kiểm toán đối với mỗi khoản mục sẽ thực hiện cách thức kiểm tra riêng gắn với đặc trưng của khoản mục trên báo cáo. Việc thực hiện này thường được tiến hành theo trình tự: (1) Chọn các nghiệp vụ có liên quan tới khoản mục; (2) Kiểm tra các nghiệp vụ được chọn thông qua việc đối chiếu với sổ và chứng từ có liên quan tới khoản mục. Việc chọn các khoản mục cho kiểm tra thường dựa vào xét đoán của KTVNB về khả năng sai phạm gắn liền với từng công trình, loại công trình,... Khi thực hiện đối chiếu, KTV đã chọn cách làm phổ biến là đối chiếu từ chứng từ tới sổ kế toán có liên quan, đối chiếu với chứng từ khác có liên quan tới ghi nhận nghiệp vụ của kế toán. Hầu hết các quá trình kiểm tra đối với khoản mục là hướng vào kiểm tra chi tiết nghiệp vụ và kiểm tra chi tiết số dư. Tuy nhiên, việc ghi chép theo cách thức thực hiện này không được tổ chức bài bản. KTV ghi lại những phát hiện trong quá trình kiểm tra kể cả những dấu hiệu bất thường hay là nghi vấn của KTV. Phân tích dường như

không cần thiết vì đối tượng, khách thể kiểm toán, những khía cạnh đặc biệt đã được xác định bằng kinh nghiệm.

Hai là, Kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động: Trong các công văn kiểm toán và quyết định kiểm toán, một số TCTXD có thực hiện việc đánh giá 2 nội dung kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động. Kết quả khảo sát trên hồ sơ kiểm toán, biên bản kiểm toán và giấy làm việc thì đây là những nội dung kiểm toán có mức độ hoàn thành thấp và cũng rất ít bộ phận KTNB thực hiện những nội dung này, đặc biệt là kiểm toán hoạt động.

Trên thế giới có sự chuyển hướng mạnh mẽ từ loại hình kiểm toán tài chính sang loại hình kiểm toán này. Thực tế kết quả khảo sát hoạt động KTNB tại các TCTXD cho thấy xu hướng ngược lại – KTNB hầu như không thực hiện loại hình kiểm toán này trong các cuộc kiểm toán. Mặc dù vậy, kết quả khảo sát cũng ghi nhận có 1 TCTXD đã thực hiện kiểm toán để đánh giá tính hiệu quả. Trong quá trình thực hiện kiểm toán hoạt động, bộ phận KTNB ở TCT này thường chỉ thực hiện ở một vài công ty thành viên và ở một vài công trình lớn. Những vấn đề chủ yếu được xem xét là đánh giá tính hiệu quả của quản lý chi phí tại công trình. Phương thức đánh giá khá đơn giản: KTV so sánh kết quả thực hiện thực tế với dự toán công trình, tỷ lệ thanh toán đúng hạn, tiền lãi thu được từ xây lắp công trình so với giá trị công trình. Các tiêu chuẩn kỹ thuật đã không được sử dụng cho đánh giá. Một số ít

cuộc kiểm toán hoạt động có thể đánh giá cả tính hiệu quả trong ban hành chính sách nhưng việc thực hiện rất hạn chế.

Cũng giống như trong kiểm toán tài chính, KTVNB thực hiện thủ tục phân tích một cách không rõ ràng và mang tính kinh nghiệm theo những nội dung kiểm toán nêu trên. Lĩnh vực kiểm toán tuân thủ được KTV thực hiện thông qua quá trình kiểm tra, đối chiếu giữa qui định trong xây dựng, tiêu chuẩn của ngành trong lĩnh vực ấy, tuân thủ theo các qui định của Nhà nước trong hoạt động XL, tuân thủ theo những qui định về kỹ thuật các sản phẩm XL đặc thù như nhà cửa, đường, cầu, hầm,... với quá trình XL trên thực tế, kể cả các định mức về vật liệu XL trong thi công cũng được sử dụng. Tuy nhiên, KTNB tại các TCTXD mới dừng lại ở việc xem xét các qui định, đánh giá nhưng chưa thực sự hỗ trợ cho nhà quản lý tại doanh nghiệp để có thể ban hành qui định, trình tự chi tiết hơn hay hướng dẫn áp dụng các qui định,... tại đơn vị.

Phương pháp phân tích được vận dụng chủ yếu là so sánh dưới hình thức đơn giản giữa quy định đã ban hành với thực hiện, giữa kế hoạch với thực hiện, tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch. Kết quả so sánh chỉ dừng lại ở việc đánh giá thành tích hoặc phát hiện chênh lệch mà chưa xem xét hoặc nêu bật được nguyên nhân của tình trạng ấy. Ngoài ra, không thấy có bất cứ phân tích nào giúp KTV có thể lựa chọn hoạt động để thực hiện kiểm tra, hướng trọng tâm của hoạt động kiểm toán vào những nơi có khả năng sai phạm

hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng tới quản trị công ty.

Tóm lại, Mặc dù phân tích đã và đang được sử dụng ở giai đoạn thực hiện nhưng TTPT được sử dụng có nhiều hạn chế: Mục tiêu phân tích không rõ ràng; Phương pháp phân tích được sử dụng hạn chế, đơn giản; Phân tích không gắn với xác định, hướng trọng tâm kiểm toán vào những vấn đề quan tâm của nhà quản trị. Đây là một nguyên nhân quan trọng dẫn tới kiểm toán *không làm đúng việc*.

Thứ ba: Phân tích trong giai đoạn kết thúc kiểm toán và theo dõi thực hiện kiến nghị kiểm toán tại các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam

Trong quy trình KTNB khuôn mẫu, giai đoạn kết thúc kiểm toán gắn với việc đưa ra ý kiến và lập báo cáo KTNB. Phân tích trong giai đoạn này với cách thức phân tích tổng thể để đưa ra ý kiến/kết luận kiểm toán. Do vậy, mỗi lĩnh vực khác nhau TTPT có thể thực hiện khác nhau liên quan tới mỗi loại hình kiểm toán hoặc lĩnh vực kiểm toán cụ thể.

Đối với lĩnh vực kiểm toán tài chính: Đây là lĩnh vực kiểm toán chủ yếu của KTNB tại các TCTXD. Kết thúc kiểm tra các khoản mục, KTV cũng lập những bảng kê chênh lệch để tổng hợp các sai phạm phát hiện được liên quan tới khoản mục kiểm toán và nghiệp vụ được kiểm tra. Nội dung được trình bày trong các bảng biểu này thường gồm số liệu trước kiểm toán, số liệu kiểm toán (số liệu đã được điều chỉnh tăng hoặc giảm hoặc phân loại lại) và chênh lệch (được tính toán

từ số liệu kế toán và số liệu KTVNB) theo từng khoản mục trên báo cáo tài chính. Đây là một phân tích cơ bản để đánh giá kết quả kiểm toán cùng với những điều chỉnh có liên quan tới khoản mục.

Như vậy, phân tích được sử dụng nhưng ở mức đơn giản giúp KTVNB xác định chênh lệch và thực hiện điều chỉnh cũng như kết luận kiểm toán cuối cùng về báo cáo tài chính.

Đối với loại hình kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ: Phân tích dữ liệu có liên quan và kết quả phỏng vấn cho thấy đây là những loại hình kiểm toán rất hạn chế. Những nội dung phân tích và kỹ thuật phân tích được sử dụng ở mức đơn giản như tính tỷ trọng, so sánh với kế hoạch, tính khối lượng hoàn thành, tỷ lệ lợi nhuận so với doanh thu để đánh giá hiệu quả,... Về ý kiến về sự tuân thủ, phân tích không được thực hiện. Trên thực tế, những phân tích tổng thể trước khi kết luận về hoạt động kiểm soát, một quy trình,... thực tế cần được xem xét tổng thể nhưng không được quan tâm hoặc quan tâm không đúng mức.

Như vậy, phân tích đã xuất hiện trong các giai đoạn khác nhau của cuộc KTNB tại các TCTXD Việt Nam. Phân tích được sử dụng và phần nào đã có ảnh hưởng tới các bước công việc kiểm toán cụ thể cũng như tới kết quả kiểm toán. Tuy nhiên, ảnh hưởng tích cực rất hạn chế, ngay cả trong những lĩnh vực kiểm toán mà phân tích thường là thủ tục kiểm toán đóng vai trò quan trọng. Thực tế này đã ảnh hưởng tới kết quả của KTNB

cũng như ảnh hưởng của kết quả KTNB tới hoạt động của đơn vị được kiểm toán. ■

N.T.Đ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2013), *Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam – Chuẩn mực Số 520*, NXB Tài chính.
2. Bộ Tài chính (1997), *Quyết định Số 832/TC/QĐ/CDKT ngày 28/10/1997 ban hành Quy chế KTNB*.
3. Victor Z. Brink và Herbert Witt (2000), *Kiểm toán nội bộ hiện đại: Đánh giá các hoạt động và hệ thống kiểm soát (bản dịch)*, NXB Tài chính.
4. Nguyễn Đăng Hạc (1998), *Phân tích kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp xây dựng*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
5. <http://vi.oldict.com> (Trang web từ điển Tiếng Việt trực tuyến)
6. <http://www.tinmoi.vn/bo-truong-trinh-dinh-dung-se-co-cau-lai-thi-truong-bds-10961573.html>
7. Nguyễn Đình Hựu, Phan Trung Kiên, Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Văn Ngọc (2006), *Định hướng chiến lược và giá pháp phát triển kiểm toán nội bộ ở Việt Nam*, 1 Đề tài nhánh thuộc Đề tài cấp nhà nước, Hà Nội.
8. Khoa Kế toán - Kiểm toán Đại học Kinh tế quốc dân (1997), *Kiểm toán nội bộ (Tài sử dụng nội bộ)*, Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Hồng Thúy (2010), *Tổ chức kiểm toán nội bộ trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐH Kinh tế quốc dân.
10. Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy, *Qui chế Kiểm toán nội bộ*
11. Tổng công ty Xây dựng Sông Đà, *Qui chế Kiểm toán nội bộ*
12. Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn, *Qui chế Kiểm toán nội bộ*

CÁC NHÂN TỐ THỨC ĐẨY NỀN KINH TẾ, DỊCH VỤ SỐ TỪ GÓC NHÌN KỶ NGUYÊN CÔNG NGHỆ

□ BÙI THỊ CẨM NINH *

Thế giới đang bước vào kỷ nguyên số với đặc điểm, tính chất và sự tác động sâu rộng chưa từng có. Các quốc gia trên thế giới đang có sự điều chỉnh, thích ứng và có những chính sách, chiến lược phù hợp với những chuyển động, tác động của kỷ nguyên số, trong đó có những vấn đề về phát triển nền kinh tế, dịch vụ số và hội nhập quốc tế. Đối với Việt Nam việc nghiên cứu cơ hội, thách thức, những vấn đề đặt ra của hội nhập quốc tế là rất cần thiết, qua đó định hướng mục tiêu, chính sách cho Việt Nam trong việc thúc đẩy nền kinh tế, dịch vụ số trong thời đại hiện nay.

* Học viện Cảnh sát nhân dân



Thuật ngữ “kỷ nguyên số” (Digital age) đã được hầu hết các tổ chức quốc tế và nhiều quốc gia trên thế giới sử dụng. Kỷ nguyên số có các đặc điểm mới, với tính chất, mức độ tác động sâu rộng chưa từng có, với đặc trưng sau đây:

Một là, động lực hình thành kỷ nguyên số là quá trình chuyển đổi số toàn cầu nhằm thay đổi tổng thể và toàn diện phương thức phát triển của xã hội, lối sống và hoạt động trên nền tảng số. Liên hợp quốc cho rằng, các công nghệ số đang phát triển nhanh hơn bất kỳ sáng tạo nào trong lịch sử loài người.

Hai là, lần đầu tiên, một không gian ảo ở quy mô toàn cầu được định hình, tồn tại và ngày càng đan xen chặt chẽ với không gian thực, với khả năng kết nối mạnh mẽ, vượt ra khỏi giới hạn địa lý và ít chịu sự kiểm soát của các Chính phủ hơn. Dữ liệu được thế giới tạo ra và lưu trữ trong 5 năm trở lại đây được cho là lớn hơn toàn bộ dữ liệu loài người tạo ra trước đó.

Ba là, sự phát triển, vận động của thế giới cũng như của từng quốc gia, doanh nghiệp, người dân trong nhiều thập niên tới, thậm chí thế kỷ tới được dự báo sẽ chịu sự tác động mạnh mẽ của kỷ nguyên

số. Các lĩnh vực bị ảnh hưởng, bao gồm chính trị, an ninh, kinh tế, văn hóa, xã hội... Trong bối cảnh đó, các quốc gia trên thế giới đang tích cực, chủ động triển khai chiến lược, chính sách về hội nhập quốc tế, trong đó chú trọng thúc đẩy kinh tế số và các thỏa thuận, thương mại quốc tế thế hệ mới. Mỹ là quốc gia đi đầu về đầu tư cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Trung Quốc đặt mục tiêu tham vọng trở thành cường quốc công nghệ hàng đầu thế giới. Kế hoạch “Chế tạo tại Trung Quốc 2025” (Made in China 2025) chú trọng hình thành năng lực tự chủ công nghệ - sáng tạo. Ở cấp độ khu vực, hội nhập số cũng từng bước được thúc đẩy. Năm 2019, ASEAN ban hành một số văn bản liên quan đến hội nhập số, như Chương trình hành động khung hội nhập số giai đoạn 2019 - 2025 và Chỉ số hội nhập số ASEAN (ADII) theo đề xuất của Việt Nam năm 2020.

Về cơ hội của Việt Nam trong phát triển nền kinh tế, dịch vụ số: trong 35 năm đổi mới và phát triển, tiến trình hội nhập quốc tế trở thành một quyết sách chiến lược, phục vụ trực tiếp nhu cầu của đất nước, phù hợp với các xu thế lớn trên thế giới. Đến nay, Việt Nam đã có nhiều văn bản của Đảng và Nhà nước thể hiện chủ trương phát triển quốc gia trong kỷ nguyên số, như Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018, của Bộ Chính trị, về định hướng xây dựng chính sách

phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019, của Bộ Chính trị, về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã xây dựng và ban hành các chương trình hành động và chiến lược quốc gia tương ứng với các lĩnh vực liên quan, như cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng AI. Những cơ hội của Việt Nam trong phát triển nền kinh tế, dịch vụ số được phân tích trên các phương diện sau đây:

Một là, hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số mở ra cơ hội cho các quốc gia trong đó có Việt Nam phát triển bứt phá thông qua việc sớm triển khai và hoàn thành chuyển đổi số (thể chế pháp lý, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực số). Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) dự báo giá trị tạo ra của chuyển đổi số từ bốn lĩnh vực, gồm ô tô, hàng tiêu dùng, sản xuất điện, logistics lên tới 100 nghìn tỷ USD vào năm 2025(3). Các tác động từ chuyển đổi số lớn hơn gấp nhiều lần các cuộc cách mạng khoa học - công nghệ trước đây, do đó quốc gia nào kịp thời tranh thủ chuyển đổi sẽ có cơ hội tạo đột phá, nhảy vọt về phát triển.

Hai là, hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số tạo cơ hội thu hút nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng, công nghệ số

và nguồn nhân lực có kỹ năng số cũng như giúp nâng cao năng lực tự chủ của quốc gia trong hội nhập quốc tế. Tổng đầu tư cho chuyển đổi số giai đoạn 2020 - 2023 trên toàn cầu được dự báo có thể lên tới 7,4 nghìn tỷ USD. Các nước đang phát triển như Việt Nam có cơ hội rất lớn đi thẳng vào xây dựng hạ tầng số hiện đại thay vì mất chi phí chuyển đổi từ hạ tầng cũ sang hạ tầng mới như các nước phát triển.

Ba là, hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số tạo cơ hội tranh thủ các công cụ số trong đối ngoại để phát huy vị thế và ảnh hưởng của các quốc gia. Hiện nay, có đến 98% các nhà lãnh đạo, bộ trưởng ngoại giao của 193 thành viên Liên hợp quốc kết nối với nhau qua trang Twitter với 620 triệu người theo dõi. Dịch bệnh COVID-19 giúp đẩy mạnh hơn việc sử dụng các công cụ số trong quan hệ quốc tế, như tổ chức các hội nghị đa phương, song phương trực tuyến, truyền tải các thông điệp đối ngoại, xây dựng hình ảnh, hỗ trợ hiệu quả các kênh đối ngoại truyền thông. Các hoạt động hội nhập toàn diện, sâu rộng, nhất là đối ngoại đa phương, đã giúp khẳng định và nâng tầm năng lực khởi xướng, nòng cốt, dẫn dắt và hòa giải của Việt Nam qua đảm nhận thành công nhiều trọng trách, như tổ chức thành công Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 2017, Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên năm 2019; đảm nhiệm thành công vai trò Chủ

tịch ASEAN 2020; tiếp tục đảm nhiệm vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021, với nhiều sáng kiến và dấu ấn được bạn bè quốc tế đánh giá cao. Năm là, góp phần tích cực nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân cũng như giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường. Các địa phương, doanh nghiệp và người dân ngày càng có điều kiện tham gia, tận dụng các cơ hội mà hội nhập quốc tế mang lại.

Bốn là, hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số tạo cơ hội để Việt Nam tăng cường đẩy mạnh việc phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới mô hình tăng trưởng góp phần vào việc đẩy mạnh công cuộc đổi mới, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong 35 năm đổi mới và hội nhập quốc tế, từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, quy mô nhỏ bé, đến nay GDP của Việt Nam đạt 262 tỷ USD, tăng hơn 18 lần, đứng thứ 44 trên thế giới.

Với thế và lực mới, Việt Nam bước vào thời kỳ chiến lược mới, đổi mới toàn diện, chủ động tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện. Những thành tựu đạt được sau 35 năm đổi mới tiếp tục khẳng định sự đúng đắn của đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; chủ trương chủ động tích cực hội nhập quốc tế toàn diện

và sâu rộng của Việt Nam. Đây là cơ sở và nền tảng quan trọng cho việc hội nhập quốc tế thời kỳ kỷ nguyên số trong thời gian tới, nhất là sự hình thành hội nhập kinh tế quốc tế số. Việc phát triển nền kinh tế, dịch vụ số của Việt Nam trong kỷ nguyên số cũng đóng góp vào việc mở ra những phương thức, không gian mới cho hội nhập quốc tế của khu vực và thế giới, góp phần tạo ra những động lực mới cho tăng trưởng kinh tế, đổi mới sáng tạo, phát triển nhanh và bền vững. Việc tranh thủ thời cơ từ cuộc cách mạng Công nghiệp lần 4.0 hiện nay là thời cơ chiến lược để đất nước bứt phá, vươn lên, thực hiện các mục tiêu phát triển được đề ra tại Đại hội XIII của Đảng. Với nền tảng mạng lưới và liên kết kinh tế là cơ sở, tạo điều kiện để Việt Nam thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và tham gia sâu vào mạng lưới liên kết kinh tế toàn cầu, góp phần định hình các khuôn khổ luật lệ về kinh tế - thương mại mới, trong đó có việc nâng cấp, bổ sung các nội dung về liên kết số, ứng dụng công nghệ trong phát triển nền kinh tế, dịch vụ số.

Bên cạnh những cơ hội, tiến trình hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số của Việt Nam cũng phải đối diện với không ít thách thức.

Một là, cục diện thế giới và khu vực biến đổi khó lường, gây không ít khó khăn cho công tác dự báo chiến lược. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ, các

nguy cơ an ninh được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra phức tạp, gay gắt hơn trước. Nền kinh tế thế giới bước vào thời đại mới về tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, đưa tới những thay đổi sâu sắc trong quan hệ sản xuất và quan hệ xã hội. Các thách thức an ninh phi truyền thống, như dịch bệnh, biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, an ninh mạng... ngày càng gia tăng.

Hai là, hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số cũng đặt ra những yêu cầu mới, như đổi mới tư duy, chuyển từ “mở rộng quan hệ, gia nhập và tham gia hợp tác quốc tế” sang “chủ động đóng góp, tích cực khởi xướng và tham gia định hình các cơ chế hợp tác” và việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với công nghệ số. Ngoài ra, vấn đề luật hóa và thực hiện các cam kết FTA thế hệ mới, tiêu chuẩn cao, cùng với vấn đề mới trong bổ sung, nâng cấp những điều khoản liên quan đến kinh tế số và công nghệ số cũng là một trong những thách thức đối với Việt Nam.

Ba là, việc nắm bắt cơ hội, triển khai đồng bộ ở các cấp về thực hiện cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quá trình số hóa, chuyển đổi số sâu rộng trong bối cảnh năng lực chuyển đổi của Việt Nam còn hạn chế. Nếu không kịp chuyển đổi kịp thời về tư duy và hành động, nguy cơ tụt hậu của đất nước càng nghiêm trọng.

Bốn là, những yêu cầu cao hơn về công tác hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số nhằm phát

huy “sức mạnh mềm”, vị thế mới về địa - chiến lược, địa - kinh tế, vươn lên đóng vai trò khởi xướng, nòng cốt, hòa giải trong các vấn đề có ý nghĩa chiến lược với Việt Nam. Việc hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số cũng đặt ra những vấn đề mới, như việc bắt nhịp với xu hướng phát triển, phương thức sản xuất mới của thế giới, cân bằng giữa bảo đảm an ninh mạng và phát triển kinh tế số, giữa chuyển đổi số và duy trì an sinh và ổn định xã hội, giữa thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) về công nghệ và hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ trong nước.

Năm là, các nguy cơ đối với an ninh, trật tự xã hội và chủ quyền không gian mạng, bảo vệ chế độ trong bối cảnh không gian mạng có nhiều diễn biến phức tạp. Với sự phổ biến của các phương tiện truyền thông xã hội, sự chống phá của các thế lực thù địch ngày càng tinh vi, phức tạp và nguy cơ phát sinh các bất ổn xã hội cũng khó khăn, phức tạp hơn trước. Bên cạnh đó là thách thức về bảo đảm việc làm, đào tạo lại lực lượng lao động.

Có thể nói, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số để tạo bút phá nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế là một trong những quan điểm lớn của Đảng trong chiến lược phát triển đất nước. Nghị quyết số 52-NQ/TW cũng đề ra 08 chủ trương, chính sách để chủ động tham gia cách mạng Công



ng nghiệp 4.0 và đặt ra nhiều mục tiêu cho giai đoạn 2025 - 2045, trong đó có đưa ra mục tiêu cụ thể là đến năm 2025, kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP và đến năm 2030, kinh tế số chiếm trên 30% GDP. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững đất nước; hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chú trọng đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển nền kinh tế số, xã hội số”. Kinh tế số đang được xem là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng nhất ở Việt Nam trong những thập niên tới. Thúc đẩy kinh tế số được Chính phủ Việt Nam coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô

hình tăng trưởng và nâng cao chất lượng tăng trưởng, đưa đất nước thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và hướng tới mục tiêu trở thành nước công nghiệp phát triển vào năm 2045. Cùng với đó, Chính phủ cũng đã chủ động nghiên cứu, xây dựng nhiều chủ trương, chính sách, đặc biệt là đã ban hành kịp thời một loạt các văn bản pháp quy như nghị định, thông tư để tạo dựng hành lang pháp lý, quản lý và điều tiết các mảng khác nhau của nền kinh tế số tại Việt Nam. Cụ thể, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về xây dựng Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, Chương trình chuyển đổi số quốc gia nhằm thực hiện mục tiêu kép vừa phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số ở Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu. Mục tiêu đến năm 2025, kinh tế số chiếm 20% GDP; tỷ trọng



kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%; năng suất lao động hằng năm tăng tối thiểu 7%; hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình và 100% số xã; phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh; tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%; Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về chỉ số công nghệ thông tin (IDI) và chỉ số cạnh tranh (GCI), thuộc nhóm 35 nước dẫn đầu về chỉ số đổi mới sáng tạo (GII) và thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI). Để đạt được mục tiêu này cần phải duy trì mức tăng trưởng kinh tế số bình quân hằng năm khoảng 20%, gấp 3 lần tăng trưởng GDP dự kiến (6,5 - 7%/năm). Chương trình chuyển đổi số quốc gia xác định tầm nhìn đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động

quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp.

Để thúc đẩy phát triển kinh tế số trong thời gian tới, Việt Nam cần xây dựng và hoàn thiện môi trường thể chế, pháp lý đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập quốc tế trong điều kiện kinh tế số. Tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng cứng và mềm cho chuyển đổi số và phát triển nền kinh tế số quốc gia. Đồng thời, hỗ trợ nâng cao năng lực và sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam, không ngừng chú trọng bồi dưỡng, phổ biến, trang bị kiến thức cho đội ngũ doanh nhân Việt Nam đáp ứng yêu cầu của kinh tế số và xu thế của CMCN 4.0, cũng như thích ứng với hội nhập vào thị trường thế giới trong thời kỳ mới. Tiếp tục khơi dậy tinh thần dân tộc, lý tưởng và khát vọng đưa dân tộc đi tới thịnh vượng, từ đó

khơi dậy và tạo động lực cho văn hóa khởi nghiệp của người Việt Nam, nhất là trong tầng lớp thanh niên. Cần khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, cải tiến kỹ thuật, công nghệ sản xuất, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và đội ngũ doanh nhân. Đặc biệt, Chính phủ cần tạo dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật số để các doanh nghiệp hòa nhập và nắm bắt được xu hướng, thế mạnh của kỷ nguyên kinh tế số. Bên cạnh đó, Chính phủ cần đẩy mạnh cải cách tổ chức bộ máy đáp ứng yêu cầu nền kinh tế số và đi tiên phong trong quá trình số hóa bộ máy quản trị quốc gia. Chú trọng cải cách mạnh mẽ nền hành chính quốc gia, xây dựng nền hành chính công vụ thông minh, gọn nhẹ, kỷ luật, liêm chính, kiến tạo và nâng cao hiệu quả quản trị của bộ máy nhà nước từ Trung ương đến địa phương, chuyển từ tư duy quản lý sang tư duy quản trị điều hành, thực hiện đồng bộ số hóa bộ máy quản lý nhà nước các cấp cũng như xây dựng và triển khai chiến lược, các chính sách thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia và doanh nghiệp. Mặt khác, cần coi trọng công tác bảo vệ an ninh kinh tế, an ninh chính trị nói riêng và an ninh quốc gia nói chung qua không gian mạng, giám sát và phòng chống hiệu quả các loại tội phạm mạng, nhất là tội phạm công nghệ cao. ■

B.T.C.N

ĐỊNH DANH ĐIỆN TỬ - GIẢI PHÁP SỐ KHI XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THÔNG MINH

□ ThS. ĐINH DUY THỊNH *

Đô thị thông minh được hiểu là đô thị được xây dựng trên cơ sở hạ tầng có sự tích hợp của công nghệ thông tin, truyền thông với mạng lưới các thiết bị được kết nối với Internet để có thể tối ưu hóa tất cả các hoạt động, dịch vụ của Thành phố kết nối trực tuyến với người dân. Qua hệ thống hạ tầng này, các cơ quan chức năng cũng kiểm soát, quản lý được các hoạt động đang diễn ra, cũng như dự báo được quá trình phát triển của Thành phố. Thành quả của cách mạng Công nghiệp 4.0 là việc sản sinh ra các thiết bị công nghệ thông minh có tính kết nối cao, qua đó xây dựng đô thị thông minh được coi là một xu thế tất yếu đối với các đô thị lớn trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Việc thực hiện chính sách xây dựng đô thị thông minh là giải pháp quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đô thị thông qua quá trình quản lý mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội nhằm phát triển đô thị theo định hướng nhất định.

Phát triển đô thị thông minh là một trong những động lực

quan trọng để thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, có thu nhập cao vào năm 2045. Đồng thời, xây dựng phát triển đô thị thông minh cũng nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hiện nay, các địa phương đang chuyển đổi số trên nhiều lĩnh vực nhằm góp phần nâng cao cuộc sống của người dân, cải thiện chất lượng phục vụ người dân của chính quyền địa phương nơi đó... Có thể nói, xây dựng đô thị thông minh trong bối cảnh đô thị hóa và chuyển đổi số một cách mạnh mẽ như hiện nay là một trong những giải pháp giúp sớm đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Xây dựng đô thị thông minh trong bối cảnh đô thị hóa mạnh mẽ là tất yếu.

Trong những năm qua, quá trình đô thị hóa, phát triển đô thị Việt Nam đã và đang đạt được nhiều thành quả tích cực. Hệ thống đô thị quốc gia đã phát triển mạnh và được phân bổ tương đối hợp lý, diện mạo đô thị ngày một thay đổi hiện đại hơn, chất lượng hơn, đời

sống của cộng đồng dân cư đô thị cũng ngày một nâng cấp. Hầu hết các đô thị trên cả nước đã thể hiện được vai trò, động lực then chốt trong tăng trưởng và phát triển kinh tế. Đô thị hóa và phát triển đô thị là cơ hội cho mỗi quốc gia, khu vực, địa phương để có thể phát triển và tăng trưởng đột phá về mọi mặt. Tại Việt Nam, các đô thị đang đóng góp 70% GDP cả nước, 5 thành phố trực thuộc Trung ương mặc dù chỉ chiếm 2,9% về diện tích và khoảng 22% về dân số nhưng năm 2020 đã đóng góp tới 46,8% GDP cả nước. Tính đến năm 2023, cả nước gần 900 đô thị, tỉ lệ đô thị hóa là hơn 40%. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, tại các đô thị cũng dần xuất hiện những hạn chế, những bất cập, đặc biệt là sự phát triển còn thiếu tính bền vững; công tác quy hoạch đô thị còn thiếu đồng bộ, thiếu tích hợp; công tác dự báo quy hoạch thiếu tính chính xác, chưa có tầm nhìn dài hạn, chưa gắn quy hoạch với nguồn lực thực hiện, phải điều chỉnh thường xuyên; thiếu vắng sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và người dân nên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đô thị trong giai đoạn mới. Để giải quyết những vấn

* Học viện CSND

đề này, các đô thị cần có những nghiên cứu, lựa chọn và chuyển hướng phát triển nhằm đảm bảo đô thị có tính kết nối thông minh, hiện đại; giải quyết các vấn nạn đô thị như: ô nhiễm môi trường, ngập úng, tắc nghẽn giao thông... Xây dựng, phát triển đô thị thông minh là phương thức quan trọng để tận dụng hiệu quả những cơ hội, thành quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phù hợp với xu hướng quốc tế và hướng tới phát triển bền vững.

Hiện nay, công tác quản lý cơ sở dữ liệu đô thị ở Việt Nam còn đang trong giai đoạn hoàn thiện. Dữ liệu chưa tập trung, thống nhất dẫn đến thiếu sự kết nối giữa hạ tầng kỹ thuật đô thị với hạ tầng ICT để quản lý và cung cấp tiện ích cho người dân đô thị. Cùng với đó, thông qua việc khai thác tài nguyên dữ liệu thì công tác xây dựng Định danh điện tử là một phần không thể thiếu trong xây dựng đô thị thông minh, cần có sự liên kết chặt chẽ giữa Chính phủ và nhà cung cấp để quản lý, xây dựng, phát triển dữ liệu có giá trị đáp ứng nhu cầu này của người dân, doanh nghiệp trong thời đại mới. Mục đích của việc cấp, sử dụng dữ liệu Căn cước công dân gắn chip điện tử là nâng cao năng lực quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng về dân cư, phục vụ yêu cầu bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Trên cơ sở đó, dữ liệu được chuẩn hóa, thống nhất và giảm tải thủ tục hành chính phục vụ công tác quản lý nhà nước, đồng thời bảo đảm quyền và nghĩa vụ của

công dân. Cùng với việc kết nối, chia sẻ thông tin chung về công dân giữa các cơ sở dữ liệu của các Bộ, ban, ngành nên sẽ khắc phục được tình trạng cục bộ, chia cắt thông tin về công dân, không thống nhất về thông tin cơ bản của một công dân trong các cơ sở dữ liệu. Từ việc quản lý đơn lẻ dẫn tới gây lãng phí về kinh tế, nguồn nhân lực, khi thực hiện thủ tục hành chính người dân phải mất thời gian đi sao, chứng thực các giấy tờ để chứng minh nhân thân, trong khi những loại giấy tờ liên quan đều chỉ sử dụng chung những thông tin về công dân giống nhau. Việc tập hợp các thông tin cơ bản của tất cả công dân Việt Nam được chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước và giao dịch cơ quan, tổ chức, cá nhân. Về bản chất chính là việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Như vậy có thể thấy, xây dựng dữ liệu quốc gia về dân cư chính là mục tiêu cao nhất của công tác cấp và sử dụng dữ liệu định danh điện tử nhằm hướng tới mục tiêu chuyển đổi số và Chính phủ điện tử trong thời gian tới. Định danh điện tử là sự tích hợp các loại giấy tờ tùy thân khác nhau, những người đăng ký định danh điện tử thành công có thể ra đường mà không phải mang bất cứ một loại giấy tờ gì ngoài chiếc điện thoại di động có thể truy cập mạng. Thông qua việc tổ chức thu thập, cập nhật các thông tin cơ bản của công dân sẽ tạo lập nên một hệ cơ sở dữ liệu về dân cư tập trung, thống nhất trên

toàn quốc sẽ cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin về dân cư (số liệu, cơ cấu, phân bố và biến động dân cư...). Thông tin về dân cư được thu thập, cập nhật thường xuyên sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý dân cư, quản lý chắc biến động dân cư, quản lý các loại đối tượng hỗ trợ công tác tra cứu, xác minh về nhân thân của công dân, góp phần đảm bảo an ninh, trật tự, đấu tranh phòng, chống tội phạm. Thông qua việc tổ chức thu thập, cập nhật các thông tin cơ bản của công dân sẽ tạo lập nên một hệ cơ sở dữ liệu về dân cư tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Định danh điện tử còn là một trợ thủ đắc lực khi thực hiện các dịch vụ công bởi người dân chỉ cần đưa tài khoản định danh chứ không cần phải điền đủ mọi loại giấy hay biểu mẫu khác nhau để xác định danh tính. Trong tương lai, tài khoản định danh còn có thể thanh toán các loại hóa đơn điện tử, điện, nước hay các chi phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. Người dân cũng có thể khai báo y tế hoặc cung cấp các thông tin về người giám hộ, người phụ thuộc thông qua tài khoản, hay khai báo lưu trú mà không cần qua cơ quan công an. Thậm chí, tài khoản còn có thể được sử dụng để kiến nghị, góp ý với cơ quan công quyền, hoặc phản ánh các vấn đề an ninh trật tự một cách bảo mật và an toàn.

Như vậy, định danh điện tử trong quản lý đô thị thông minh giúp cho cho người dân thuận

tiện hơn trong kết nối, chia sẻ, giao dịch, tạo lập môi trường tài chính số nhanh chóng và an toàn. Thay vì người dùng dành quá nhiều thời gian ghi nhớ, đăng nhập, cần định danh số để dễ dàng tiếp cận với các công cụ nền tảng về nhận dạng thông tin cá nhân, bảo đảm thông tin cung cấp đúng và bảo mật thông tin cá nhân, doanh nghiệp trên nền tảng công nghệ Blockchain. Người dân của các thành phố thông minh sẽ mang một lối sống nhanh, đa nhiệm, đòi hỏi sự thông suốt trong toàn bộ chuỗi cung ứng, cơ sở hạ tầng. Họ có kỳ vọng cao, không ngừng nâng mức kỳ vọng vào chất lượng và trải nghiệm của những dịch vụ. Việc phát triển đô thị thông minh hướng đến việc xây dựng đô thị bền vững, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, ứng dụng thành quả của cách mạng Công nghiệp 4.0 như: công nghệ thông tin và truyền thông (ICT - Information Communication Technology), mạng lưới thiết bị kết nối Internet (IoT)... làm nền tảng để quản lý, điều hành các hoạt động của đô thị.

Thực tế công tác xây dựng đô thị thông minh ở Việt Nam hiện nay đang và đã được quan tâm triển khai. Ngày 26/10/2015 Thủ tướng Chính phủ Quyết định 1819/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, trong đó yêu cầu: “Triển khai đô thị thông minh ít nhất tại 3 địa điểm theo các tiêu chí do Bộ Thông tin và Truyền

thông hướng dẫn”. Ngày 01/12/2016, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 10384/VPCP- KGVX gửi các Bộ, ngành, địa phương về việc phát triển thành phố thông minh bền vững trên thế giới và Việt Nam trong đó Thủ tướng có ý kiến: Hiện nay, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã hình thành xu thế phát triển mới trong nhiều lĩnh vực trong đó có thành phố thông minh. Ngày 01/8/2018 Chính phủ đã ra Quyết định số: 950/2018/QĐ-TTg “Quyết định phê duyệt đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030”. Đây là văn bản pháp lý quan trọng để các thành phố triển khai xây dựng các đề án phát triển đô thị thông minh của địa phương mình. Quyết định 950/QĐ-TTg của Chính phủ đã nêu đầy đủ các mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu để xây dựng và phát triển đô thị thông minh ở Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

Xây dựng đô thị thông minh hướng tới các mục tiêu sau:

Một là, phát triển đô thị thông minh là nhằm hướng tới xây dựng đô thị phát triển bền vững theo các tiêu chí: (1) Về kinh tế đô thị thông minh có tốc độ tăng trưởng hợp lý, ổn định, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao; (2) Về xã hội: đô thị thông minh có xã hội an toàn, trật tự, công bằng, bình đẳng... (3) Về môi trường đô thị thông minh có hệ thống sản xuất, tiêu dùng sạch, hệ thống năng lượng và

các phương tiện giao thông thông minh.

Mục tiêu của việc xây dựng đô thị thông minh là phát triển bền vững đô thị, khai thác đầy đủ tiềm năng lợi thế tự nhiên và xã hội, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong mọi lĩnh vực: sản xuất, quản lý, điều hành, nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao chất lượng sống của cư dân đô thị. Trong đó, nâng cao chất lượng sống của cư dân được coi là mục tiêu quan trọng nhất bởi lẽ đô thị thông minh là để phục vụ con người, cư dân đô thị thông minh phải có cuộc sống sống tốt, với bản sắc, đặc trưng và thể mạnh của chính mình, được kế thừa, xây dựng và hoàn thiện không ngừng để phát triển bền vững.

Hai là, xây dựng đô thị thông minh là sự đầu tư đồng bộ về xây dựng kết cấu hạ tầng, tổ chức quản lý khoa học, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý đô thị có trình độ phù hợp. Xây dựng đô thị thông minh là giải pháp để đô thị vượt qua những hách thức trong quá trình phát triển, tuy nhiên, mỗi đô thị có trình độ phát triển và đặc thù khác nhau, do đó có thể xây dựng các đô thị “thông minh” với các cấp độ và cách thức khác nhau.

Để đạt mục tiêu đô thị thông minh cần giải quyết các vấn đề: (1) Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại để đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của cư dân; có tích hợp công nghệ thông tin làm cơ sở để quản lý, điều hành... ; (2) Tổ chức chính quyền đô thị và đội ngũ cán bộ

quản lý đô thị có khả năng vận hành một cách hiệu quả kết cấu hạ tầng và công nghệ thông tin; (3) Xây dựng mô hình quản lý đô thị thông minh. Đô thị thông minh cần hội tụ đủ các yếu tố: kết cấu hạ tầng thông minh, chính quyền đô thị thông minh; chính phủ thông minh; người dân thông minh.

Như vậy, để xây dựng và phát triển đô thị thông minh, công tác quản lý đóng vai trò hết sức quan trọng. Việc nâng cao hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh đô thị trên cơ sở các yếu tố thông minh là điều kiện quan trọng hàng đầu để đô thị thông minh phát triển đạt được các mục tiêu của nó. Nếu đầu tư xây dựng đô thị thông minh nhưng không xác định được hiệu quả kinh tế - xã hội trong sản xuất; quản lý, điều hành không được nâng cao tương xứng; chất lượng sống của cư dân không tăng thì đó là sự đầu tư lãng phí... Trên góc độ quản lý, chủ thể quản lý đô thị là Nhà nước, đại diện là chính quyền đô thị các cấp thông qua các tổ chức, các sở, ban ngành chức năng có vai trò quản lý tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội ở đô thị, bằng pháp luật, thông qua pháp luật để các tổ chức, cá nhân phải tôn trọng những quy định chung của xã hội. Công cụ quản lý đô thị là hệ thống pháp luật bao gồm hiến pháp, luật, bộ luật và những văn bản dưới luật (nghị định, quyết định, chỉ thị...). Đối tượng quản lý đô thị là các hoạt động ở đô thị. Các hoạt động của đô thị giống như các hoạt động một nền kinh tế quốc

dân bao gồm: Hoạt động sản xuất của các tổ chức, doanh nghiệp trong các ngành kinh tế; hoạt động của cư dân: đi lại, học tập, làm việc, mua sắm, tiêu dùng, giải trí... Tất cả các hoạt động đó được đặt trong tầm kiểm soát, quản lý của chính quyền đô thị.

Khi được định danh hoàn chỉnh, người dân có thể dễ hơn trong việc thực hiện các giao dịch, thủ tục trên môi trường số trong khi tiết kiệm đáng kể các chi phí đi lại, in ấn giấy tờ. Các chuyên gia đánh giá việc mỗi người dân được định danh điện tử sẽ là chìa khoá để thúc đẩy, minh bạch và hoàn thiện xã hội số trong tương lai. Để thế giới số đồng bộ hoàn hảo với thế giới thực, trở thành một phần cuộc sống của mỗi chúng ta, định danh điện tử chính là cánh cửa liên thông. Những chiếc giấy chứng minh nhân dân, những cuốn hộ chiếu giấy đang dần được thay thế bởi những tấm thẻ gắn chip. Ở đó, định danh vật lý và định danh điện tử liên kết liền lạc với nhau. Người dân khi đó không cần phải tới quầy giao dịch, không cần phải xuất trình các giấy tờ phức tạp, bằng các công nghệ như sinh trắc học, trí tuệ nhân tạo người dùng có thể mở tài khoản từ xa ngay trên ứng dụng của mình. Trong hoạt động thương mại điện tử, theo các chuyên gia, định danh chính là một giải pháp để nâng cao chất lượng, giảm tình trạng cung cấp hàng giả, hàng kém phẩm chất hay trốn thuế.

Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, việc mỗi người trên môi trường số được định danh sẽ giúp thúc đẩy xã hội số, kinh tế số cũng như đảm bảo tính pháp lý trên không gian này. Với mục tiêu thúc đẩy xã hội số, phổ cập giao dịch số, định danh số Bộ Thông tin và Truyền thông đặt mục tiêu sẽ có 10 - 20 triệu chữ ký cá nhân trong năm 2023.

Những mục tiêu phát triển đô thị của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030 bao gồm: Phát triển đô thị thông minh bền vững ở Việt Nam hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, khai thác, phát huy các tiềm năng và lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực; khai thác tối ưu hiệu quả tài nguyên, con người, nâng cao chất lượng cuộc sống, đồng thời đảm bảo tạo điều kiện đối với các tổ chức, cá nhân, người dân tham gia hiệu quả nghiên cứu, đầu tư xây dựng, quản lý phát triển đô thị thông minh; hạn chế các rủi ro và nguy cơ tiềm năng; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và các dịch vụ đô thị; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, hội nhập quốc tế.

Ở Việt Nam đã có gần 20 tỉnh, thành phố khởi động các đề án về thành phố thông minh. Đặc biệt việc phát triển thành phố thông minh là một chủ đề ngày càng thu hút được sự quan tâm của chính quyền các cấp và người dân. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng là những thành phố đi đầu trong công tác xây dựng đô thị thông minh.

Thủ đô Hà Nội đã xác định đề giải quyết các vấn đề và những thách thức trong phát triển thủ đô không cách nào khác phải áp dụng các tiên bộ công nghệ trong quản lý và phát triển đô thị. Đó chính là xây dựng thành phố thông minh, nội dung đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội bổ sung tại Nghị quyết về việc điều chỉnh “Chương trình mục tiêu Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan nhà nước TP Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020”. Lộ trình xây dựng thành phố thông minh của Hà Nội gồm ba giai đoạn: Giai đoạn 1 từ năm 2016 đến 2020: Hình thành cơ bản các thành phần như nền tảng cơ sở hạ tầng; xây dựng hệ thống thông minh: Giao thông, du lịch, giám sát môi trường, bảo đảm an ninh trật tự... Giai đoạn 2020 - 2025, coi người dân là trung tâm, người dân sẽ tham gia quản lý, hình thành kinh tế số cơ bản. Đến năm 2030, Hà Nội sẽ là thành phố thông minh phát triển cao với đặc trưng của nền kinh tế tri thức. Ngày 5/6/2017 tại Tokyo UBND thành phố Hà Nội đã ký kết thỏa thuận hợp tác dự án phát triển đô thị Nhật Tân - Nội Bài với Tập đoàn BRG và Tập đoàn Sumitomo (Nhật Bản) có quy mô 4 tỷ USD. Mục tiêu của dự án là xây dựng một thành phố thông minh hiện đại nhất khu vực Đông Nam Á, tại phía Bắc Hà Nội (đoạn hai bên tuyến đường Võ Nguyên Giáp), thuộc đồ án quy hoạch hai bên trục Nhật Tân - Nội Bài.

Thành phố Hồ Chí Minh (TP HCM) đã có rất nhiều hoạt động xây dựng đô thị thông minh trước khi có Quyết định số 950/QĐ-TTg của Chính phủ và hướng đến mục tiêu đi đầu cả nước về xây dựng thành phố thông minh. Tháng 11/2017 TP HCM đã công bố Đề án “Xây dựng TP.HCM trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025”. Đề án đề ra 4 mục tiêu tổng quát cho việc xây dựng TP.HCM trở thành đô thị thông minh, gồm: Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế bền vững, hướng đến kinh tế tri thức, kinh tế số; quản trị đô thị hiệu quả trên cơ sở dự báo; nâng cao chất lượng môi trường sống và làm việc; tăng cường sự tham gia quản lý của người dân, tổ chức. Cũng theo đề án này, năm 2018 thành phố đã triển khai xây dựng kho dữ liệu dùng chung và phát triển hệ sinh thái dữ liệu mở, tháng 01/2019, kho dữ liệu dùng chung của TP giai đoạn 1 đi vào hoạt động tại Công viên phần mềm Quang Trung (trên cơ sở tích hợp các dữ liệu hiện có của các sở, ngành TP); quý III/2019, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư xây dựng kho dữ liệu dùng chung giai đoạn 2.

Thành phố Đà Nẵng là thành phố được Chính phủ chọn thí điểm sớm xây dựng đô thị thông minh, và cũng là một trong những địa phương đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng chính quyền điện tử vận hành hiệu quả, là một trong những thành

phố có tốc độ phát triển hạ tầng công nghệ thông tin nhanh nhất trong cả nước. Thời gian tới Đà Nẵng sẽ đẩy mạnh hợp tác trong việc xây dựng đô thị thông minh, đưa các công nghệ tiên tiến nhất như IoT, AI, Big Data... vào ứng dụng trong lĩnh vực Giao thông, An ninh trật tự, Du lịch, Tài nguyên môi trường, Nông lâm ngư nghiệp...

Hiện nay, người dân cũng đã bắt đầu làm quen với khái niệm chuyển đổi số, chủ động cài đặt và sử dụng dịch vụ số nhằm phục vụ công việc và cuộc sống. Các cơ quan chức năng có thể giảm thiểu nguồn nhân lực, tiết kiệm thời gian, giảm bớt chi phí lưu trữ và in ấn các loại giấy tờ khi người dân sử dụng định danh điện tử. Bên cạnh đó, có thể thực hiện giải quyết trực tuyến các thủ tục hành chính cho người dân đảm bảo chính xác, nhanh chóng, hiệu quả, đặc biệt giúp giữ khoảng cách, tránh tụ tập đông người. Định danh điện tử trong phát triển đô thị thông minh vừa tạo thuận lợi cho người dân, vừa thuận tiện trong công tác quản lý, thông tin luôn được cập nhật. Đồng thời đảm bảo dữ liệu “đúng, đủ, sạch, sống”, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ công tác quản lý Nhà nước của cơ quan chức năng. Từ công tác triển khai thực tế, định danh điện tử còn giúp tháo gỡ vướng mắc để phục vụ công tác tham mưu, hoạch định chính sách, giúp điều hành phát triển đô thị thông minh trong giai đoạn hiện nay. ■

Đ.D.T

HOÀN THIỆN LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP VÀ TĂNG CƯỜNG CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM YÊU CẦU CỦA HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THỰC TIỄN TRONG TÌNH HÌNH MỚI

□ ĐẶNG THỊ HƯƠNG QUỲNH *

□ NGUYỄN NGỌC GIANG **

G iám định tư pháp là hoạt động hỗ trợ tư pháp, là công cụ quan trọng, phục vụ đắc lực cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, góp phần giải quyết các vụ án được chính xác, khách quan, đúng pháp luật. Vì thế, để kịp thời phục vụ cho việc thực hiện Bộ luật Hình sự năm 1987, ngày 21/7/1988, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Nghị định số 117/HĐBT về giám định tư pháp. Tiếp đó, ngày 29/9/2004, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh Giám định tư pháp, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2005.

Ngày 20/6/2012, tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật Giám định tư pháp. Ngày 02/7/2012, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Lệnh công bố Luật Giám định tư pháp có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013.

Sau hơn 10 năm thi hành Luật Giám định tư pháp năm 2012, công tác giám định tư pháp đã đạt được nhiều kết quả.

Hệ thống tổ chức giám định tư pháp trong các lĩnh vực: pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự ở Trung ương và địa phương đã được củng cố, kiện toàn, cụ thể là: đã thành lập Viện Pháp y Quốc gia, 44 Trung tâm Pháp y, 17 Phòng giám định pháp y cấp tỉnh; Viện giám định Pháp y tâm thần Trung ương thuộc Bộ Y tế, 28 Trung tâm giám định pháp y tâm thần; Viện Khoa học hình sự thuộc Bộ Công an tiếp tục phát triển là tổ chức đầu ngành, làm nòng cốt cho việc kiện toàn các Phòng kỹ thuật hình sự ở Công an cấp tỉnh. Đội ngũ giám định viên tư pháp đã được tăng cường, tính đến nay đã có gần 4.000 giám định viên trên các lĩnh vực được cấp thẻ giám định viên tư pháp. Cơ sở vật chất, phương tiện công tác và các điều kiện cần thiết khác phục vụ cho hoạt động giám định đã được chú trọng, đầu tư. Công tác quản lý Nhà nước về giám định tư pháp bước đầu được đổi mới phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Hoạt động giám định tư pháp đã góp phần quan trọng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, kết luận giám định khách

quan, đúng đắn giúp cho việc điều tra, truy tố, xét xử các vụ án được nghiêm minh, đúng pháp luật, hạn chế oan sai. Giám định tư pháp còn là biện pháp hữu hiệu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị cáo, người bị hại, các bên đương sự trong các vụ án hình sự, dân sự, hành chính, góp phần quan trọng bảo đảm trật tự an toàn xã hội, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, Luật Giám định tư pháp năm 2012 cũng đã bộc lộ nhiều bất cập trước những yêu cầu mới của đời sống xã hội, của hoạt động tố tụng. Trước yêu cầu thực tiễn của công tác giám định tư pháp và nhằm tiếp tục hoàn thiện thể chế về giám định tư pháp, phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, đồng thời thực hiện chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác giám định tư pháp, bảo đảm đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu giám định của hoạt động tố tụng nói chung và trong giải quyết án

*, ** Học viện CSND

tham nhũng, kinh tế nói riêng, ngày 10/6/2020, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2012. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021. Luật Giám định tư pháp năm 2020 (sau đây gọi là Luật năm 2020) quy định về giám định viên tư pháp; tổ chức giám định tư pháp; người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; hoạt động giám định tư pháp; chi phí giám định tư pháp, chế độ, chính sách trong hoạt động giám định tư pháp và trách nhiệm của cơ quan Nhà nước đối với tổ chức, hoạt động giám định tư pháp (tại Điều 1).

Trong thực tiễn hoạt động tố tụng hình sự, nhiều vụ việc cần trung cầu giám định trước khi khởi tố vụ án và kết luận giám định đó được sử dụng làm căn cứ khởi tố, điều tra và giải quyết vụ án; tuy nhiên Luật Giám định tư pháp năm 2012 (sau đây gọi là Luật năm 2012) không có quy định này (mà chỉ đề cập đến hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự...). Vì vậy, Luật năm 2020 đã đưa ra cụm từ “khởi tố” trước cụm từ “điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự...”.

Như vậy, giám định tư pháp là việc người giám định tư pháp sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo trung

cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người yêu cầu giám định theo quy định của Luật này (tại Điều 2)

Người trung cầu giám định bao gồm cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Cá nhân, tổ chức giám định tư pháp bao gồm giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp công lập, tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập và tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc. Quán triệt Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 là: “Nhà nước cần đầu tư cho một số lĩnh vực giám định để đáp ứng yêu cầu thường xuyên của hoạt động tố tụng. Thực hiện xã hội hoá đối với các lĩnh vực có nhu cầu giám định không lớn, không thường xuyên”, Luật Giám định tư pháp năm 2020 quy định có 02 loại tổ chức giám định tư pháp, đó là: tổ chức giám định tư pháp công lập và tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập.

Giám định viên tư pháp là người đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật năm 2020, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm để thực hiện giám định tư pháp.

Người giám định tư pháp theo vụ việc là người đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 18 và Điều 20 của Luật năm 2020, được trung cầu, yêu cầu giám định.

Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc là cơ quan, tổ chức đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật năm 2020, được trung cầu, yêu cầu giám định.

Riêng đối với người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong các lĩnh vực: pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự thì ngoài các tiêu chuẩn trên còn phải có Chứng chỉ đã được bồi dưỡng nghiệp vụ giám định. Đây là quy định mới của Luật so với Pháp lệnh. Sở dĩ có quy định này do: đặc thù của hoạt động giám định tư pháp trong các lĩnh vực này là người có chuyên môn về y tế hay kỹ thuật hình sự cũng chưa thể thực hiện giám định được theo yêu cầu

Ví dụ: khi có một vết thương trên một người, một bác sĩ bình thường thì chỉ quan tâm đến vết thương đó có độ dài, rộng, nông, sâu như thế nào? Còn giám định viên pháp y cần ngoài việc xác định độ dài, rộng, nông, sâu cần phải xác định vết thương đó do vật nào gây nên, cơ chế tổn thương như thế nào để làm cơ sở cho việc điều tra, giải quyết vụ án.

Một điểm mới nữa trong quy định của Luật năm 2020 về tiêu chuẩn của giám định viên pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự là: đối với người đã trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự thì thời gian hoạt động thực tế chuyên môn chỉ cần từ đủ 03 năm trở lên (không phải 05 năm) cũng được xem xét bổ nhiệm giám định viên tư pháp.

Như vậy, Luật Giám định tư pháp năm 2020 đã tháo gỡ những hạn chế, bất cập về thể chế, tạo cơ sở pháp lý cho bước phát triển mới mang tính đột phá, bền vững cho hoạt động giám định tư pháp ở nước ta, góp phần nâng cao chất lượng của hoạt động tố tụng mà trọng tâm là bảo đảm việc phán quyết của toà án được kịp thời, khách quan, đúng pháp luật. Cùng với Luật giám định tư pháp thì các văn bản pháp luật về tố tụng như Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính cũng có quy định về hoạt động giám định tư pháp. Tuy nhiên, Luật giám định tư pháp là văn bản chuyên ngành quy định về hoạt động giám định tư pháp, quy định cụ thể về trình tự, thủ tục giám định làm cơ sở pháp lý cho việc trưng cầu và thực hiện giám định, để hoạt động giám định tư pháp được hiệu quả, minh bạch, khách quan; còn pháp luật tố tụng hiện hành chỉ quy định nguyên tắc các vấn đề liên quan đến giám định tư pháp mà không quy định cụ thể về trình tự, thủ tục giám định tư pháp như: (1) Hồ sơ giám định, (2) Văn bản trưng cầu giám định, (3) Văn bản kết luận giám định, (4) Việc giao nhận đối tượng giám định, (4) Quyền và nghĩa vụ cụ thể của người giám định tư pháp khi thực hiện giám định, (5) Kết luận giám định ... Do đó, Luật giám định tư pháp là cần thiết và không thể thiếu trong hoạt động giám định tư pháp.

Hoạt động giám định tư pháp là hoạt động chuyên môn phục vụ yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng thuộc trách nhiệm

quản lý của tất cả các Bộ, ngành. Để nâng cao hiệu quả trong quản lý Nhà nước về giám định tư pháp hiện nay, Luật quy định về cơ quan quản lý Nhà nước về giám định tư pháp; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp với trách nhiệm giúp Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước; đề cao và làm rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành chủ quản, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện quản lý Nhà nước về giám định tư pháp, đặc biệt là các Bộ, ngành chịu trách nhiệm trước Chính phủ về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý. Đồng thời, Luật bổ sung quy định mới về trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng đối với hoạt động giám định tư pháp (cơ quan điều tra, Toà án, Viện kiểm sát), tạo ra cơ chế cộng đồng trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước với các cơ quan tiến hành tố tụng trong hoạt động giám định tư pháp.

Luật Giám định tư pháp đặt ra những nhiệm vụ mới trong công tác quản lý Nhà nước về giám định tư pháp, đòi hỏi phải tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giám định tư pháp, đáp ứng tốt yêu cầu của hoạt động tố tụng, góp phần thực thi có hiệu quả chủ trương tăng cường tranh tụng tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp của Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị. Để triển khai thực hiện có hiệu quả Luật giám định tư pháp, cần thực hiện tốt nhiệm vụ cụ thể sau:

Một là, tiếp tục bổ sung hoặc ban hành quy định mới, văn bản

hướng dẫn về giám định tư pháp ở lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý đã được giao theo quy định của Luật Giám định tư pháp và các văn bản hướng dẫn, có liên quan, nhất là về quy trình giám định (trong đó xác định rõ trình tự, thủ tục, các bước, phương pháp, quy chuẩn chuyên môn áp dụng, thời hạn, thông tin, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện giám định đối với từng lĩnh vực chuyên môn) bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và tính chất đặc thù, thực tế của từng lĩnh vực; nghiên cứu, hướng dẫn việc kết luận giám định rõ ràng, cụ thể về nội dung chuyên môn của vấn đề cần giám định;

Hai là, căn cứ nhu cầu giám định thực tế của hoạt động tố tụng, tiến hành rà soát, củng cố, tăng cường chất lượng, số lượng đội ngũ người làm giám định tư pháp ở lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý ngành, trong đó cần quan tâm tổ chức, tăng cường hơn nữa chất lượng, hiệu quả của việc tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp lý và nghiệp vụ giám định cho đội ngũ giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc hoặc các công chức, viên chức làm giám định; rà soát, củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý để đáp ứng kịp thời, chất lượng yêu cầu của hoạt động tố tụng...

Ba là, bảo đảm kinh phí, trang thiết bị, phương tiện, thời gian và điều kiện cần thiết khác cho công chức, viên chức và

người lao động thuộc thẩm quyền quản lý được cử, phân công làm giám định hoàn thành kịp thời, có chất lượng nhiệm vụ của mình; thường xuyên rà soát, chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ giám định theo thẩm quyền được phân công;

Bốn là, hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc đánh giá chất lượng hoạt động của cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý; có chính sách thu hút các chuyên gia, tổ chức chuyên môn có năng lực tham gia hoạt động giám định; kịp thời động viên, tôn vinh, khen thưởng kịp thời cá nhân, tổ chức làm giám định đã hoàn thành tốt nhiệm vụ giám định hoặc đóng góp tích cực, tham gia có hiệu quả vào hoạt động giám định tư pháp ở lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý của mình;

Năm là, tăng cường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác giám định tư pháp và kịp thời có giải pháp khắc phục, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong tổ chức, hoạt động, quản lý giám định tư pháp ở lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý hoặc đề xuất, kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

Sáu là, kiểm tra, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo về giám định tư pháp theo thẩm quyền; thường xuyên kiểm tra, đánh giá về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp theo quy định tại khoản 6 Điều 40 của Luật năm 2020.

Bảy là, báo cáo Bộ Tư pháp về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp, đồng thời gửi bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan để

thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước quy định tại các điều 40, 41 và 42 của Luật năm 2020. So với Luật năm 2012, Luật năm 2020 đã bổ sung thêm nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an như: ban hành chỉ tiêu thống kê, thực hiện thống kê hàng năm về giám định tư pháp trong hệ thống cơ quan điều tra trong Công an nhân dân; hằng năm, tổng kết và gửi báo cáo về Bộ Tư pháp, bộ, ngành có liên quan về vấn đề này; chỉ đạo Công an cấp tỉnh gửi báo cáo về Sở Tư pháp, đồng thời gửi sở, ngành có liên quan về chế độ thống kê, báo cáo về giám định tư pháp; lập dự toán và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp kinh phí bảo đảm chi trả kịp thời, đầy đủ chi phí giám định tư pháp.

Hoạt động giám định tư pháp đã phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động tố tụng, chất lượng công tác giám định có sự chuyển biến mạnh, góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vụ án được chính xác, khách quan, đúng pháp luật.

Trong thời gian tới, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước đối với công tác giám định tư pháp, cần tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám định tư pháp; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước; nâng cao trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đối với công tác giám định tư pháp. Thực tiễn chứng minh công tác giám định tư pháp nói chung và giám định tư pháp về kỹ thuật hình sự nói riêng ngày càng có vị trí, vai trò quan trọng trong đấu tranh

phòng, chống tội phạm, trước hết là trong điều tra, truy tố, xử lý tội phạm. Các kết luận giám định là chứng cứ góp phần giải quyết nhanh chóng vụ án, vụ việc được chính xác, theo quy định của pháp luật. Bởi kết luận giám định là nguồn chứng cứ, do vậy có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả điều tra, truy tố, xét xử. Trong nhiều trường hợp, kết luận giám định là nguồn chứng cứ duy nhất để chứng minh tội phạm, xác định nguyên nhân vụ việc. Thông qua công tác giám định, lực lượng kỹ thuật hình sự đã phát hiện nhiều phương thức, thủ đoạn hoạt động mới của tội phạm, kịp thời thông báo cho các đơn vị chức năng đề ra phương án đấu tranh phù hợp. Từ đó, nghiên cứu tìm ra các giải pháp nghiệp vụ, phục vụ hiệu quả công tác giám định và đấu tranh phòng, chống tội phạm. Trong thời gian tới, công tác giám định tư pháp cần được các ngành, các cấp tiếp tục quan tâm chỉ đạo thực hiện các giải pháp đồng bộ. Trong đó, tăng cường trách nhiệm, phối hợp của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đối với công tác giám định tư pháp nhằm tiếp tục triển khai có hiệu quả Luật Giám định tư pháp và các văn bản hướng dẫn thi hành. ■

Đ.T.H.Q-N.N.G

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội khóa XIV (2020), Luật Giám định tư pháp, Hà Nội.
2. Bộ Chính trị (2005) Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

LUẬT CĂN CƯỚC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN SỐ, CHÍNH PHỦ SỐ, CÔNG DÂN SỐ TẠO BƯỚC ĐỘT PHÁ VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

□ ThS. CAO AN KHANG *

Ngày 27/11/2023, Quốc hội đã thông qua dự án Luật Căn cước (có hiệu lực kể từ 01/7/2024). Với việc đổi tên gọi từ Luật Căn cước công dân năm 2014 sang luật Căn cước năm 2023, thẻ Căn cước công dân cũng sẽ có tên gọi mới là Thẻ căn cước. Nội dung Luật Căn cước đã quy định phân biệt việc cấp căn cước cho công dân Việt Nam và cấp giấy chứng nhận căn cước cho những người chưa có đầy đủ các quyền như công dân Việt Nam. Việc đổi tên Luật Căn cước Công dân thành Luật Căn cước được xây dựng còn dựa trên cơ sở có bổ sung đối tượng được cấp thẻ căn cước và đối tượng được cấp giấy chứng nhận căn cước là người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch.

Đây là vấn đề có tính lịch sử, đã tồn tại lâu nay ở nước ta, đến nay chưa có bất kỳ văn bản luật nào giải quyết cơ bản, đầy đủ vấn đề này. Hiện nay mới nắm sơ bộ có khoảng hơn 31.000 người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, trong đó có gần 800 trường hợp là con lai giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài chưa xác định được quốc tịch, hơn 11.000 trường hợp không xác định được quốc tịch. Thực tế này cũng gây ra rất nhiều khó khăn trong quản lý đối với những trường hợp này, nhất là trong vấn đề bảo đảm an ninh, trật tự. Tên Luật Căn cước đã chính xác và bao hàm hơn so với tên gọi cũ. Sửa tên Luật Căn cước để phạm vi đối tượng mở rộng hơn, phục vụ tốt việc quản lý xã hội.

* Học viện CSND

Bên cạnh đó, Luật bổ sung quy định về quản lý, cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi. Quy định cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi sẽ góp phần giảm thiểu được giấy tờ, thủ tục hành chính, phát huy được giá trị của việc khai thác, sử dụng Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về Dân cư, Cơ sở Dữ liệu Căn cước và tiện ích của thẻ căn cước, tài khoản định danh điện tử; nhất là trong việc xác thực thông tin cá nhân; thực hiện công tác thống kê, phân tích, dự báo, thiết lập bản đồ số dân cư; giảm chi phí trong thực hiện công tác chuyển đổi số; bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng cho người dân tham gia được các giao dịch dân sự, nhất là các giao dịch thiết yếu phục vụ cuộc sống. Trên thực tế, với việc ứng dụng những thành tựu công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới,

thẻ căn cước gắn chip điện tử của Việt Nam ra đời cùng với việc định danh điện tử không những giúp thúc đẩy mạnh mẽ việc chuyển đổi phương thức quản lý con người từ thủ công sang hiện đại, mà còn đảm bảo đầy đủ, chặt chẽ các yếu tố an ninh, an toàn và có khả năng bảo mật thông tin ở mức độ rất cao. Việc người dân sử dụng thẻ căn cước gắn chip có thể phòng ngừa các loại giấy tờ giả mạo, giảm chi phí khi công chứng các loại giấy tờ truyền thống, tạo thuận lợi cho công dân khi thực hiện các dịch vụ công trực tuyến. Chip gắn trên thẻ căn cước có mức độ an toàn, bảo mật rất cao và việc đối sánh sinh trắc học có thể thực hiện ngay trên chip nên thông tin định danh của công dân được lưu trên thẻ là không thể thay đổi, hạn chế tối đa giả mạo. Đặc

biệt, chip điện tử này không có khả năng định vị, thông tin lưu trữ trên chip cần phải có công cụ chuyên dụng để đọc và thông tin được mã hóa.

Bên cạnh đó, so với Luật Căn cước Công dân 2014, thông tin về quê quán, vân tay đã được lược bỏ, không cần thể hiện trên thẻ căn cước. Thay vào đó, quê quán của công dân sẽ được tích hợp vào Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về Dân cư. Cùng với đó sự điều chỉnh này còn tạo nhằm điều kiện thuận lợi hơn nữa cho Việt Nam trong việc quản lý dân cư, mở rộng đối tượng cho các trường hợp “Công dân gốc Việt Nam sinh sống tại Việt Nam nhưng không có quốc tịch”. Đồng thời, thể hiện đúng nội hàm của công tác quản lý căn cước là nhằm mục đích định danh, xác định rõ danh tính của từng con người cụ thể, phân biệt cá nhân này với cá nhân khác; đáp ứng yêu cầu quản lý căn cước ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là phải quản lý đối với toàn bộ xã hội, mọi người dân sinh sống tại Việt Nam; bảo đảm các quyền của con người, quyền công dân theo quy định của Luật. Việc lược bỏ cụm từ “công dân” trong tên Luật không tác động đến yếu tố chủ quyền quốc gia, vấn đề quốc tịch cũng như địa vị pháp lý của công dân.

Luật Căn cước mới được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 27/11/2023; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024. Luật có 07 chương và 46 điều, bao



gồm 09 nội dung cơ bản nhằm thể chế hóa quan điểm của Đảng về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Đồng thời, đơn giản hóa thủ tục hành chính và giấy tờ công dân, tạo thuận lợi trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, giao dịch dân sự của công dân; qua đó, tạo cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện, tạo bước đột phá về chuyển đổi số.

Có thể khẳng định, việc ban hành Luật Căn cước là rất cần thiết. Bởi, thứ nhất, Luật Căn cước chính là cơ sở pháp lý để cơ quan chức năng cung cấp các dịch vụ công trực tuyến thiết yếu (như lĩnh vực cư trú, hộ tịch, bảo hiểm xã hội, giáo dục, y tế, đất đai, lao động...) để phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cơ sở sử dụng xác thực, chia sẻ bằng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính. Luật Căn cước là cơ sở để nghiên cứu, triển khai việc

ứng dụng các tính năng của chip điện tử trên thẻ căn cước đối với các lĩnh vực tài chính, ngân hàng và một số lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội khác. Tích hợp, phát triển các ứng dụng trên nền tảng hệ thống định danh điện tử với các ứng dụng cốt lõi như: ví điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, chứng khoán... lên ứng dụng VNeID, mã QR của thẻ căn cước gắn chip điện tử. Phát triển, hoàn thiện và triển khai hiệu quả ứng dụng di động công dân số từ VNeID trên cơ sở mở rộng tích hợp các thông tin, dịch vụ như y tế, bảo hiểm, giấy phép lái xe, ngân hàng, thanh toán điện tử, ứng cứu khẩn cấp, phản ánh hiện trường, tố giác tội phạm... Luật Căn cước phục vụ phát triển công dân số. Hiện nay, người dân có rất nhiều loại giấy tờ, như căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế, thẻ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy đăng ký xe, các loại bằng cấp, chứng chỉ... Nhằm tạo điều kiện cho công dân, cần phải xác thực 100%

các thông tin thiết yếu, quan trọng trên ứng dụng VNeID hoặc qua thẻ căn cước gắn chip điện tử, từng bước thay thế các giấy tờ của người dân trong các giao dịch. Cung cấp các dịch vụ công, dịch vụ thương mại phục vụ tiện ích số của công dân trên ứng dụng VNeID như: dịch vụ cư trú, căn cước công dân, thương mại điện tử, thanh toán điện tử và các dịch vụ khác. Từ những tiện ích trên cho thấy, Luật Căn cước sẽ là bước đột phá trong việc đổi mới quản lý dân cư, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao hiệu quả, giá trị sử dụng của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thẻ căn cước công dân vào công tác quản lý Nhà nước. Thực hiện Luật Căn cước còn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của công dân, tạo điều kiện để công dân tham gia vào các giao dịch điện tử thuận tiện và an toàn. Mặt khác, việc cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch là một biện pháp nhằm bảo vệ quyền con người, quyền công dân của nhóm đối tượng này. Đồng thời, việc lược bỏ vân tay và một số thông tin không cần thiết trên thẻ căn cước là một biện pháp nhằm tôn trọng quyền riêng tư của công dân, giảm thiểu rủi ro về việc lộ thông tin cá nhân khi sử dụng thẻ căn cước. Qua đó, góp phần vào việc xây dựng một xã hội công bằng, văn minh, tiến bộ. Ngoài ra, Luật còn bổ sung quy định về quản

lý, cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi để bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của họ; phát huy giá trị, tiện ích của thẻ căn cước trong hoạt động của Chính phủ số, xã hội số. Với những ý nghĩa thiết thực, có thể khẳng định, Luật Căn cước là một sáng kiến mang tính đột phá trong việc đổi mới quản lý dân cư, cụ thể, việc đổi mới quản lý dân cư là sự thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về căn cước nhằm tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta. Qua đó, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu quốc gia về dân cư. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là nguồn thông tin chính xác và đầy đủ về toàn bộ công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch. Cơ sở dữ liệu này sẽ được liên kết và chia sẻ cho các cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng thông tin về dân cư để phục vụ công tác quản lý Nhà nước, bảo đảm an ninh quốc gia và phòng, chống tội phạm, cung cấp dịch vụ công và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, trong thời gian vừa qua, Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản để đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế như:

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã xác định: “Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên; trong đó có phát triển công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử - viễn thông, thiết kế và sản xuất chip bán dẫn).

- Văn kiện Đại hội Đảng khóa XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 xác định nhiệm vụ là: (1) Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia; (2) Đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số, trong đó tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung,

thông suốt; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn, nhất là dữ liệu về dân cư, y tế, giáo dục, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, nhà ở, phục vụ kịp thời, hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Phân đấu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng chính phủ số, đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử, kinh tế số; (3) Hoàn thành xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo đảm 100% dân số được đăng ký và quản lý.

Những văn bản nêu trên là cơ sở pháp lý quan trọng để xác định việc tăng cường đổi mới công tác quản lý dân cư, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả, giá trị sử dụng của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thẻ căn cước vào công tác quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội là yêu cầu cấp thiết, cần được ưu tiên đầu tư, phát triển.

Hiện nay, Bộ Công an đã tiến hành cấp được gần 80 triệu thẻ căn cước công dân cho người đủ điều kiện cấp thẻ. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối với 13 bộ, ngành và 63 địa phương. Việc kết nối, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ nhiều hoạt động như: Kết nối với Công dịch vụ công quốc gia, Văn phòng

Chính phủ để xác thực số định danh cá nhân, căn cước công dân, xác thực thông tin chủ hộ, tra cứu thông tin công dân; kết nối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam để xác thực thông tin công dân; kết nối với Bộ Tư pháp để thực hiện cấp, hủy số định danh cá nhân cho trẻ em khai sinh; kết nối với Bộ Y tế để phục vụ rà soát thông tin tiêm chủng của công dân, phòng chống dịch Covid - 19; kết nối, xác thực với Tập đoàn điện lực Việt Nam phục vụ nghiệp vụ ngành điện; kết nối, xác thực với Ban cơ yếu Chính phủ phục vụ rà soát thông tin cán bộ cơ yếu; kết nối với Tổng cục thuế, Bộ Tài chính để xác thực thông tin công dân, xác thực thông tin chủ hộ, tra cứu thông tin công dân phục vụ làm sạch dữ liệu ngành thuế, nghiệp vụ ngành thuế; thử nghiệm thành công dịch vụ xác thực thông tin công dân tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân thông qua trực tích hợp quốc gia của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Luật Căn cước năm 2023 đáp ứng yêu cầu phát triển không gian số, Chính phủ số, công dân số tạo bước đột phá về chuyển đổi số trong lĩnh vực kinh tế - xã hội trên các mặt sau:

Một là, để thuận tiện cho chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính. Hiện nay, công dân có nhiều loại giấy tờ tùy thân khác nhau như thẻ Căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy khai sinh,

giấy phép lái xe, thẻ học sinh, sinh viên, thẻ hội viên, thẻ hành nghề... Việc có quá nhiều loại giấy tờ khác nhau được cơ quan có thẩm quyền cấp cho công dân gây ra khó khăn nhất định cho công dân trong lưu trữ, sử dụng, nhất là trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, sử dụng các tiện ích, dịch vụ công; không phù hợp với xu hướng chuyên đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước, hoạt động xã hội đang ngày càng phát triển ở nước ta. Trong khi đó, Luật Căn cước công dân năm 2014 không có các quy định về việc khai thác, sử dụng thông tin trên thẻ Căn cước công dân (bao gồm thông tin về căn cước công dân và các thông tin trên giấy tờ khác của công dân được tích hợp vào thẻ Căn cước công dân qua chip điện tử và mã QR code) nên việc phát triển các ứng dụng, dịch vụ tiện ích của thẻ Căn cước công dân vào giao dịch dân sự, thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính còn gặp nhiều khó khăn, thiếu đồng bộ, thống nhất; nhiều cơ quan, tổ chức chưa tham gia triển khai vì đây không phải là nội dung được quy định trong luật.

Hai là, để thuận lợi cho việc triển khai Đề án, thực hiện chuyển đổi số quốc gia. Theo Điều 9, Điều 15 Luật Căn cước công dân 2014 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 37 Luật Cư trú 2020) thì thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân chỉ bao gồm

một số nhóm thông tin; tuy nhiên, qua triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022, việc mở rộng, tích hợp thêm nhiều thông tin khác của công dân trong các cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân là rất cần thiết; trực tiếp phục vụ cho việc ứng dụng tiện ích của thẻ Căn cước công dân, định danh điện tử, kết nối, chia sẻ, chứng thực dữ liệu công dân, phân tích, thiết lập bản đồ số dân cư. Do vậy, việc giới hạn các thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân theo quy định tại Điều 9, Điều 15 Luật Căn cước công dân 2014 nêu trên sẽ gây khó khăn nhất định khi triển khai Đề án, thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

Ba là, nhằm hạn chế phát sinh các thủ tục khác đối với công dân, tránh các thủ tục khó khăn, phiền hà cho công dân. Luật Căn cước năm 2023 được xây dựng, ban hành nhằm mục đích phục vụ công dân số. Hiện nay, người dân có rất nhiều loại giấy tờ khác nhau, như căn cước, thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy đăng ký xe, các loại bằng cấp, chứng chỉ... Nhằm tạo điều kiện cho công dân, cần phải xác thực 100% các thông tin thiết yếu, quan trọng trên ứng dụng VNeID hoặc qua thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử như:

Thông tin tiêm chủng, xét nghiệm, giấy phép lái xe, đăng ký xe... Từ đó, từng bước thay thế các giấy tờ của người dân trong một số các giao dịch theo quy định pháp luật. Cung cấp các dịch vụ công, dịch vụ thương mại phục vụ tiện ích số của công dân trên ứng dụng VNeID như: Dịch vụ cư trú, căn cước, thương mại điện tử, thanh toán điện tử và các dịch vụ khác.

Bốn là, đối với mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, thông qua việc nghiên cứu, triển khai ứng dụng các tính năng của chip điện tử trên thẻ căn cước đối với các lĩnh vực tài chính, ngân hàng và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác; tích hợp, phát triển các ứng dụng trên nền tảng hệ thống định danh điện tử với các ứng dụng cốt lõi như: Ví điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, chứng khoán, điện, nước... lên ứng dụng VNeID, mã QR của thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử. Trên cơ sở đó tập trung phát triển, hoàn thiện và triển khai hiệu quả ứng dụng di động công dân số từ ứng dụng VNeID trên cơ sở mở rộng tích hợp các thông tin, dịch vụ như: y tế, bảo hiểm, giấy phép lái xe, ngân hàng, thanh toán điện tử, ứng cứu khẩn cấp, phản ánh hiện trường, tố giác tội phạm...

Cùng với đó, Luật Căn cước được xây dựng, ban hành nhằm hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư, triển khai hiệu quả việc kết nối, chia sẻ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các Cơ sở dữ liệu

quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, bảo đảm giải quyết các thủ tục phục vụ người dân được chính xác và thuận lợi. Đồng thời phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp. Trên nền Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các thông tin đã được tích hợp, sử dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tổng hợp, phân tích, dự báo các thông tin để phục vụ việc điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoạch định chính sách kinh tế, xã hội.

Với những ý nghĩa thiết thực, có thể khẳng định, Luật Căn cước là một sáng kiến mang tính đột phá trong việc đổi mới quản lý dân cư, ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác quản lý nhà nước, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của công dân và phát triển chuyển đổi số quốc gia bằng việc thẻ chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng về xây dựng Chính phủ số, chính quyền số, xã hội số; là công cụ quan trọng và hữu hiệu để Nhà nước quản lý dân cư theo hướng hiện đại, nắm bắt và kiểm soát mọi vấn đề liên quan đến tình hình dân số, sinh sống, di chuyển của người dân, an ninh, trật tự, an toàn xã hội đồng thời phục vụ tốt nhất nhu cầu của người dân Việt Nam trong thời đại số. Việc triển khai thực hiện các quy định của Luật sẽ giải quyết tốt những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn quản lý nhà nước về dân cư, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thời kỳ mới. ■

C.A.K

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY TẠI CÁC CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ KARAOKE TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

□ CHÚC HOÀNG KIM *

□ PHẠM NGỌC DŨNG **

Khi quá trình đô thị hóa ngày càng phát triển, kèm theo đó là các cơ sở kinh doanh, dịch vụ tăng nhanh cả về số lượng, quy mô và tính chất hoạt động. Một trong số loại hình kinh doanh, dịch vụ rất phát triển trong những năm gần đây tại thành phố Hà Nội cũng như các đô thị và thành phố lớn khác ở nước ta đó chính là loại hình kinh doanh dịch vụ giải trí Karaoke. Đây là hình thức kinh doanh có điều kiện, thuộc danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ và buộc phải đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt về điều kiện kinh doanh, điều kiện phòng cháy và chữa cháy, an ninh trật tự. Theo đó chủ cơ sở kinh doanh Karaoke phải đáp ứng các điều kiện thiết kế phòng cháy và chữa cháy, điều kiện về thiết kế, thi công xây dựng, có biện pháp phòng cháy và chữa cháy hợp lý, bố trí các trang thiết bị phòng cháy và chữa cháy ở vị trí thích hợp để thuận lợi sử dụng khi có cháy, nổ xảy ra. Tuy nhiên theo báo cáo của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa

cháy và cứu nạn cứu hộ Công an thành phố Hà Nội cho thấy, trong năm 2023, qua kiểm tra ra soát 1.421 cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke hiện nay trên địa bàn thì có tới 58% cơ sở không đạt yêu cầu về an toàn phòng cháy, chữa cháy trong quá trình hoạt động. Các cơ sở này nằm ở khắp các quận, huyện trên địa bàn thành phố và tập trung tại khu vực đông dân cư. Mặc dù thời gian qua, lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an thành phố Hà Nội đã tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm tại cơ sở kinh doanh Karaoke, đồng thời yêu cầu đình chỉ ngay hoạt động đối với một số cơ sở không đủ điều kiện về phòng cháy, chữa cháy. Tuy nhiên, do lợi nhuận, nên trên địa bàn vẫn còn tồn tại nhiều trường hợp cơ sở kinh doanh Karaoke không đủ quy định về phòng cháy, chữa cháy nhưng vẫn lén lút hoạt động tiềm ẩn nguy cơ cao dẫn đến sự cố cháy, nổ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, tài sản và tình hình an ninh trật tự tại Thủ đô.

Đặc thù của các cơ sở kinh doanh Karaoke là có kết cấu không gian kín, cách âm, nhiều

thiết bị điện công suất lớn, lại sử dụng các vật liệu dễ bắt lửa, nên khi xảy ra hỏa hoạn tại các cơ sở Karaoke, tốc độ cháy lan nhanh, mức độ tàn phá rất lớn. Mặt khác, do tận dụng tối đa diện tích sàn cho kinh doanh nên các cầu thang bộ, hành lang thường chật hẹp, đường đi lại giữa các khu vực góc ngách, tối tăm. Nhiều công trình do chuyển đổi mục đích từ nhà ở sang kinh doanh, do vậy cơ sở không đảm bảo số lối ra thoát nạn. Thậm chí có cơ sở chỉ có duy nhất một cầu thang thoát nạn hở bên trong nhà, không có lối ra mái, vì vậy khi có sự cố tại các tầng phía dưới, khói nhanh chóng bao trùm cầu thang bộ trong nhà, việc thoát nạn sẽ gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, đa số các cơ sở kinh doanh Karaoke đều là nhà ống nhiều tầng, thiết kế cách âm, cách nhiệt nên thường xây dựng che chắn kín các phòng, các khu vực bằng vật liệu dễ cháy. Nhiều nơi còn gắn biển hiệu, biển quảng cáo che kín toàn bộ mặt tiền căn nhà, gây cản trở khả năng tiếp cận của xe chữa cháy, xe thang để cứu nạn và chữa cháy, khi xảy ra hỏa hoạn, công tác chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn rất khó khăn.

* Phó Trưởng phòng Hậu cần - Học viện CSND

** Phó đội trưởng đội kế hoạch tổng hợp phòng Hậu cần - Học viện CSND

Ngoài ra, khi xảy cháy tại các cơ sở kinh doanh, dịch vụ Karaoke, các cán bộ, chiến sĩ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ làm nhiệm vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ luôn phải đối mặt trực tiếp với nhiều nguy hiểm đe dọa đến tính mạng, như: các yếu tố sập đổ công trình, nguồn nhiệt cao đột ngột của ngọn lửa, thiếu oxy... . Đơn cử như vụ việc cháy tại quán Karaoke ISIS số 231 Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội xảy ra vào ngày 01/8/2022 đã khiến 3 cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát phòng cháy chữa cháy hy sinh gây bức xúc trong quần chúng nhân dân.

Dự báo trong thời gian tới, số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke trên địa bàn thành phố Hà Nội sẽ tăng lên nhằm đáp ứng với nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, vui chơi giải trí của người dân Thủ đô. Mặt khác, quá trình kinh doanh dịch vụ này, doanh nghiệp buộc phải sử dụng các loại thiết bị điện để sử dụng cho máy vi tính, dàn âm thanh, đèn chiếu sáng.... Tuy nhiên, hệ thống dây điện rất dễ bị chập do sử dụng với công suất lớn và tần suất liên tục càng làm tăng nguy cơ cháy, nổ. Bên cạnh đó do ảnh hưởng của nền khí hậu nước ta ngày càng khắc nghiệt, khô hanh kéo dài ở sẽ đặt ra nhiều vấn đề với công tác phòng cháy, chữa cháy tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke. Chính vì vậy để nâng cao hiệu quả công tác phòng cháy tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke trên địa bàn thành phố Hà Nội trong thời gian tới, các cơ quan chức năng cần tập trung làm tốt một số nội dung sau:

Thứ nhất, tập trung tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về phòng cháy, chữa cháy đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke trên địa bàn thành phố Hà Nội, trong đó cần chú ý đổi mới và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền để thu hút được sự chú ý của Nhân dân, chủ doanh nghiệp và người lao động tích cực tham gia. Quá trình tuyên truyền có thể tổ chức cho chủ cơ sở và người lao động tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke tham gia xem các phóng sự về công tác phòng cháy, chữa cháy tại các cơ sở Karaoke, xem các vụ cháy xảy ra tại các cơ sở kinh doanh Karaoke điển hình trên toàn quốc nói chung và các vụ cháy trên địa bàn thành phố nói riêng. Xây dựng các hình ảnh sinh động sát với thực tế để hướng dẫn các biện pháp phòng cháy, chữa cháy và các nguyên nhân gây cháy, nổ tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke cho chủ cơ sở và người lao động xem. Nghiên cứu, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về công tác phòng cháy, chữa cháy ngay tại địa bàn dân cư nơi tập trung nhiều cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke để chủ cơ sở và người lao động tham gia, nắm được các quy định và kỹ năng phòng cháy, chữa cháy an toàn.

Bên cạnh đó, lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cần thường xuyên thông báo tình hình cháy nổ, hướng dẫn các biện pháp phòng cháy, chữa cháy cho chủ cơ sở và người lao động trên loa phát thanh dân cư để mọi người cùng cảnh giác, có biện pháp phòng ngừa. Chủ động phối hợp với

chính quyền địa phương nơi có các cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke, cử cán bộ có chuyên môn nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy xuống trực tiếp tuyên truyền công tác phòng cháy, chữa cháy cho chủ cơ sở và người lao động trong cơ sở.

Thứ hai, tăng cường hoạt động huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy cho các cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke

Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an thành phố cần tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy cho chủ cơ sở và nhân viên, người lao động cũng như cư dân sinh sống xung quanh cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke. Trong đó chú trọng hướng dẫn các biện pháp phòng cháy, chữa cháy trong việc sử dụng nguồn điện, cách thiết kế, bố trí các loại vật liệu cách âm trong cơ sở kinh doanh Karaoke. Tăng cường huấn luyện thực hành thao tác, sử dụng các phương tiện phòng cháy, chữa cháy đã được trang bị tại các cơ sở như: hệ thống cấp nước chữa cháy, bình chữa cháy xách tay, phương tiện cứu nạn cứu hộ; Hướng dẫn cách thức tổ chức triển khai chữa cháy khi có cháy, nổ xảy ra tại cơ sở kinh doanh. Quá trình tập huấn phải đảm bảo mọi học viên tham gia lớp huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy đều phải biết sử dụng và thao tác thành thạo các loại phương tiện phòng cháy, chữa cháy đã được trang bị tại cơ sở.

Thứ ba, tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác thẩm duyệt

thiết kế, cấp giấy chứng nhận an toàn phòng cháy, chữa cháy của các cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke

Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an thành phố Hà Nội cần thực hiện nghiêm quy trình thẩm duyệt theo đúng các bước đã được pháp luật quy định đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke. Theo đó, việc thiết kế các cơ sở này phải tuân theo các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy. Trình hồ sơ thiết kế cho cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy đúng quy định. Trường hợp trong quá trình thi công nếu có sự thay đổi về thiết kế và thiết bị phòng cháy, chữa cháy thì phải giải trình hoặc thiết kế bổ sung và phải được thẩm định, phê duyệt lại, bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với công trình trong suốt quá trình xây dựng đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng; kiểm tra, giám sát thi công theo đúng thiết kế về phòng cháy, chữa cháy đã được phê duyệt và tổ chức nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy theo đúng quy định.

Về hồ sơ thiết kế phải được thực hiện đầy đủ theo quy định tại Thông tư 147/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 quy định biện pháp bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Trong đó các bản vẽ và bản thuyết minh thể hiện những yêu cầu sau: Địa điểm xây dựng công

trình bảo đảm khoảng cách an toàn về phòng cháy, chữa cháy đối với các công trình xung quanh; Bậc chịu lửa hay mức độ chịu lửa của công trình phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của công trình; có giải pháp bảo đảm ngăn cháy và chống cháy lan giữa các hạng mục của công trình và giữa công trình này với công trình khác; Hệ thống điện, chống sét của công trình và bố trí các hệ thống, máy móc, thiết bị vật tư bảo đảm các yêu cầu an toàn về phòng cháy, chữa cháy; Hệ thống thoát nạn gồm cửa, lối đi, hành lang, cầu thang chung, cửa, lối đi cầu thang dành riêng cho thoát nạn, thiết bị chiếu sáng và chỉ dẫn lối thoát, thiết bị thông gió và hút khói, thiết bị cứu người, thiết bị báo tín hiệu bảo đảm cho việc thoát nạn nhanh chóng, an toàn khi xảy ra cháy; Hệ thống giao thông, bãi đỗ phục vụ cho phương tiện chữa cháy cơ giới hoạt động bảo đảm kích thước và tải trọng; hệ thống cấp nước chữa cháy bảo đảm yêu cầu phục vụ chữa cháy; Hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy và phương tiện chữa cháy khác bảo đảm số lượng, vị trí lắp đặt và các thông số kỹ thuật phù hợp.

Thứ tư, tăng cường xây dựng, thực tập phương án chữa cháy đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke trên địa bàn thành phố Hà Nội

Một trong những nguyên nhân dẫn đến cháy lớn, cháy gây thiệt hại nghiêm trọng tại các cơ sở kinh doanh Karaoke là do việc đảm bảo các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại cơ sở còn hạn chế; công tác xây dựng và thực tập

phương án chữa cháy, phương án cứu nạn cứu hộ chưa thường xuyên, liên tục, các tình huống giả định diễn tập còn mang tính hình thức, chưa bám sát thực tế, chưa tính toán đến việc huy động lực lượng, phương tiện của các cơ quan, tổ chức tại địa phương tham gia phối hợp chữa cháy, cứu nạn cứu hộ.

Để chủ động hơn nữa trong việc giải quyết các tình huống cháy, nổ tại cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke, hạn chế tối đa thiệt hại về người, tài sản, Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và Công an các quận, huyện cần tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện tốt việc xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn cứu hộ có huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia. Thường xuyên tổ chức rà soát, thống kê bổ sung lực lượng, phương tiện, tài sản thuộc phạm vi quản lý để làm căn cứ xây dựng phương án chữa cháy, cứu nạn cứu hộ; đồng thời, tích cực phối hợp, huy động các lực lượng tại chỗ tham gia thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn cứu hộ.

Các cơ quan, tổ chức, cơ sở nơi cơ sở kinh doanh Karaoke được lựa chọn tổ chức thực tập phương án chữa cháy, phương án cứu nạn cứu hộ và người đứng đầu các sở, ban, ngành có liên quan có trách nhiệm chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết về lực lượng, phương tiện tham gia tổ chức thực tập phương án chữa cháy, phương án cứu nạn cứu hộ khi được yêu cầu. ■

C.H.K - P.N.D

ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG

GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

□ ThS. NGUYỄN TÀI NHẤT *

Tóm tắt

Trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông (TTATGT), ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ (KHCN) mới, hiện đại, chuyển đổi số là một xu thế chính, đã được nhiều quốc gia thực hiện thành công. Bài viết đề cập đến quan điểm, đường lối, chính sách và thực tiễn ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông ở nước ta và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả trong thời gian tới.

Từ khóa: ứng dụng khoa học, công nghệ; chuyển đổi số; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phát triển kinh tế, xã hội.

Giao thông vận tải được xác định là huyết mạch của nền kinh tế, phản ánh quy mô, trình độ phát triển, tiềm lực kinh tế và văn minh của từng quốc gia. Những vấn đề về trật tự, an toàn giao thông như ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông, ý thức tham gia giao thông... đã gây ra, để lại những hậu quả, thiệt hại lớn, lâu dài cả về tính mạng, sức khỏe thể chất, tinh thần và tài sản, là một trong những yếu tố cản trở sự phát triển của kinh tế, xã hội. Theo thống kê về tai nạn giao thông đường bộ trên thế giới mỗi năm đã làm 1,35 triệu người thiệt mạng, trên 50 triệu người bị thương, thiệt hại về tài

sản ước tính khoảng 2,5% tổng giá trị GDP toàn cầu, tương đương 1.500 tỷ USD [1]. Số liệu của Tổ chức Y tế thế giới cho thấy, mỗi năm ở Việt Nam tai nạn giao thông gây thiệt hại 146.000 tỷ đồng, tương đương 2,9% GDP quốc gia [2]. Vì vậy, bảo đảm TTATGT có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia.

Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong bảo đảm TTATGT đang là xu hướng có tính toàn cầu, nổi bật như nghiên cứu, chế tạo, phát minh ra những sản phẩm giao thông an toàn, thân thiện với môi trường; hạ tầng, phương tiện giao thông hiện đại như đường giao thông an toàn, tự

động giám sát, hướng dẫn, điều hướng, tự động phát hiện vi phạm, cảnh báo tiền va chạm, cảnh báo tốc độ, làn đường, cảnh báo tài xế buồn ngủ, có nồng độ cồn...; thiết bị chuyên dụng phục vụ duy trì, bảo đảm ATGT; xây dựng, khai thác, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về TTATGT... Thành công từ ứng dụng KHCN và chuyển đổi số đã góp phần nâng cao hiệu quả bảo đảm TTATGT, giải quyết nhiều vấn đề trong quản lý, duy trì hoạt động giao thông an toàn, thông suốt như: cải cách thủ tục hành chính về TTATGT, xây dựng Chính phủ điện tử, quản lý chặt chẽ phương tiện và người tham gia giao thông, thúc đẩy phát triển ngành dịch vụ logistics.

* Khoa Cảnh sát giao thông, Học viện CSND

Tại Việt Nam, ứng dụng KHCN và chuyển đổi số trong công tác bảo đảm TTATGT đã được Đảng, Chính phủ đặc biệt quan tâm và có nhiều văn bản chỉ đạo như: Quyết định số 165/2020/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Đầu tư lắp đặt camera giám sát, chỉ huy điều hành giao thông phục vụ an ninh trật tự và xử lý vi phạm hành chính” cho ngành Công an; Nghị quyết số 48/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về tăng cường bảo đảm TTATGT và chống UTGT giai đoạn 2022-2025, giao nhiệm vụ cho Bộ Công an “... Triển khai Đề án đầu tư lắp đặt camera giám sát, chỉ huy điều hành giao thông phục vụ an ninh, trật tự và xử lý vi phạm hành chính (theo Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 19/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Tiếp tục xây dựng, triển khai giai đoạn 2 cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ công tác bảo đảm TTATGT; kết nối, chia sẻ dữ liệu của Cảnh sát giao thông với các đơn vị trong và ngoài ngành Công an để phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự, đấu tranh phòng chống tội phạm và đáp ứng yêu cầu Chính phủ điện tử, dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, 4;...”; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” có quy định chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistic là một trong



tám lĩnh vực ưu tiên triển khai. Thời gian qua, nhiều Bộ, ngành và các địa phương đã và đang tích cực triển khai nhiều ứng dụng KHCN trong công tác quản lý, điều hành chuyên ngành thuộc lĩnh vực giao thông. Nhiều giải pháp về chuyển đổi số đã được triển khai như: Bộ Công an đã triển khai xây dựng, khai thác, quản lý phần mềm cơ sở dữ liệu đăng ký xe, cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính, phần mềm quản lý giấy phép lái xe, triển khai lắp đặt hệ thống camera giám sát giao thông, xử lý vi phạm về TTATGT, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật thông qua hệ thống camera giám sát giao thông; Bộ Công an cũng phối hợp với Bộ GTVT, các ban, ngành triển khai thu phí tự động không dừng tại tất cả các trạm thu phí đường bộ, triển khai cho phép người dân thực hiện các thủ tục hành chính trực tuyến như đăng ký phương tiện giao thông, nộp

phạt vi phạm hành chính qua dịch vụ công trực tuyến...qua đó giúp đẩy nhanh cải cách thủ tục hành chính, phát triển Chính phủ điện tử. Bộ Công an cũng đã chỉ đạo quyết liệt thực hiện xây dựng, hiện đại hóa Trung tâm chỉ huy giao thông tại Cục Cảnh sát giao thông, Công an thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; đầu tư, trang cấp các phương tiện kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác điều tra, giải quyết TNGT. Bên cạnh đó, ngành GTVT cũng xác định mục tiêu chuyển đổi số đến năm 2023 là hình thành các cơ sở dữ liệu dùng chung về kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện giao thông, người điều khiển phương tiện và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải. Hiện nay, công tác số hóa dữ liệu kết cấu hạ tầng lĩnh vực đường bộ đã cơ bản hoàn thành với 7.354 cầu đường bộ; tình trạng mặt đường của 24.598 km đường; 32 loại tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; định danh

dữ liệu quản lý 1.570 phương tiện hàng hải, 235.000 phương tiện thủy nội địa, 4.616.908 xe ô tô, 5.823 phương tiện đường sắt, 264 phương tiện hàng không; ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý hoạt động phương tiện kinh doanh vận tải, giám sát hành hình trình; cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp, đổi biển phù hiệu xe ô tô, đăng ký khai thác tuyến vận tải. Như vậy có thể thấy, lĩnh vực giao thông được đầu tư ứng dụng KHCN, chuyển đổi số đã đạt những kết quả rất tích cực, bước đầu hiện đại hóa toàn diện trong các cơ quan quản lý nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, ứng dụng KHCN, chuyển đổi số trong công tác bảo đảm TTATGT cũng còn những hạn chế nhất định như: việc triển khai ứng dụng trên các mặt công tác chưa đồng bộ, khép kín; một số trung tâm dữ liệu chưa kết nối, chia sẻ và dùng chung; hệ thống thiết bị mạng được trang bị ở nhiều thời điểm với giai đoạn đầu tư khác nhau nên các thiết bị mạng không đồng bộ về các đặc tính kỹ thuật, công nghệ, còn tiềm ẩn các nguy cơ về mất an ninh, an toàn thông tin; hạ tầng mạng truyền dẫn có thời điểm chậm, gặp sự cố; việc sửa chữa, thay thế, bảo dưỡng, kiểm định thiết bị theo quy định tiêu tốn nhiều thời gian; năng lực, trình độ CNTT của lãnh đạo, cán bộ quản lý còn hạn chế... Nguyên nhân của những hạn chế trên xuất phát từ các

yếu tố như: KHCN phát triển nhanh dẫn đến vòng đời của công nghệ rút ngắn; hành lang pháp lý bảo đảm cho việc đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng còn thiếu, nhiều thủ tục hành chính; nguồn kinh phí đầu tư lớn; nguồn nhân lực có trình độ cao về KHCN còn thiếu.

Để nâng cao hiệu quả ứng dụng KHCN, chuyển đổi số trong bảo đảm TTATGT góp phần phát triển kinh tế, xã hội, thời gian tới cần chú trọng một số vấn đề sau:

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới tư duy, nâng cao năng lực, nhận thức của lãnh đạo, cán bộ, công nhân viên của các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực giao thông. Ứng dụng KHCN và chuyển đổi số là xu thế tất yếu của lĩnh vực giao thông nói chung và bảo đảm TTATGT nói riêng, không chỉ đối với các cơ quan nhà nước mà với cả người dân, doanh nghiệp, tổ chức. Vì vậy, lãnh đạo, cán bộ quản lý các cấp, người dân, doanh nghiệp cần hiểu rõ lợi ích, ý nghĩa, những tác động tích cực cũng như hạn chế trong quá trình hiện đại hóa, số hóa lĩnh vực bảo đảm TTATGT.

Thứ hai, việc ứng dụng KHCN, chuyển đổi số phải tiến hành, thực hiện thường xuyên, liên tục trong tất cả các hoạt động về xây dựng chính sách, quản lý nghiệp vụ, vận hành, đồng thời phải được triển khai đồng bộ từ các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp đến mỗi người dân. Hoàn thiện thiện hành lang pháp lý phù hợp với

yêu cầu thực tiễn vận động, nhất là khi áp dụng các nền tảng công nghệ số so với phương thức quản lý trước đây sẽ có nhiều thay đổi. Vì vậy cần có những văn bản quy phạm pháp luật phù hợp, trong đó cần tập trung giải quyết các vấn đề về bảo vệ bí mật nhà nước, quản lý mạng máy tính diện rộng của các ngành, tiêu chuẩn kỹ thuật của hệ thống, đường truyền, an toàn, an ninh mạng...

Thứ ba, quan tâm xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên trách về CNTT phù hợp với yêu cầu ứng dụng KHCN và chuyển đổi số trong công tác bảo đảm TTATGT. Vấn đề con người luôn giữ vai trò quyết định trong mọi hoạt động có liên quan. Nhiệm vụ, mục tiêu ứng dụng KHCN, chuyển đổi số cần gắn với định hướng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực. Trước hết, các cơ sở giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học cần chủ động nghiên cứu, đổi mới chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo, hoàn thiện ứng dụng KHCN, chuyển đổi số ngay trong quá trình đào tạo. Các cơ sở giáo dục cần chủ động đề xuất cấp có thẩm quyền đầu tư, trang bị hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu việc làm của các cơ quan, doanh nghiệp. Các cơ sở giáo dục đào tạo cần chủ động liên kết với các cơ sở đào tạo của các nước phát triển giúp người học kịp thời tiếp cận, làm chủ những công nghệ hiện đại trên thế giới.

Thứ tư, các ban, ngành, cơ quan, chính quyền các địa phương quán triệt, thực hiện nghiêm túc chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ về ứng dụng KHCN, chuyển đổi số trong công tác bảo đảm TTATGT. Các đơn vị chuyên trách tiếp tục thực hiện hiệu quả, theo lộ trình phát triển hạ tầng số, nền tảng số, nền tảng trí tuệ nhân tạo, nền tảng dịch vụ số, nền tảng chuỗi khối..., triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trên các hạ tầng mạng, trung tâm dữ liệu, đầu tư một số hệ thống CNTT, cơ sở hạ tầng nền tảng cho việc xây dựng, vận hành các Trung tâm chỉ huy và điều khiển giao thông của Bộ Công an, kết nối cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông, xử lý vi phạm, đăng ký xe của lực lượng Cảnh sát giao thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe, cơ sở dữ liệu đăng kiểm của Bộ Giao thông vận tải, cơ sở dữ liệu bảo hiểm y tế, tai nạn thương tích do tai nạn giao thông của Bộ Y tế, cơ sở dữ liệu bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Bộ Tài chính.

Thứ năm, ứng dụng các công nghệ từ việc khai thác dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo trong công tác bảo đảm TTATGT như hướng dẫn giao thông, phân tích dữ liệu lưu lượng phương tiện để dự báo, có phương án tránh ùn tắc giao thông cũng như công tác chỉ đạo trong lĩnh vực giao thông

nói chung và an toàn giao thông nói riêng. Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương phục vụ công tác quản lý, ứng dụng KHCN, chuyển đổi số trong quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện giao thông, người điều khiển phương tiện nhằm bảo đảm TTATGT. Bên cạnh đó việc kết nối chia sẻ dữ liệu cũng nhằm thúc đẩy cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp nhằm tiết kiệm thời gian, công sức, tiền bạc, con người cho cả cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Qua đó, kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành giao thông, logistics toàn cầu, hiện thực hóa khát vọng đưa Việt Nam trở thành trung tâm logistics của khu vực và toàn cầu. Đây được xem là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

Thứ sáu, tập trung phát triển hệ thống giao thông đô thị thông minh kiểu mẫu tại các thành phố lớn, xây dựng các đường cao tốc, quốc lộ ứng dụng công nghệ số. Phát triển các hạ tầng kết nối phục vụ cho lĩnh vực giao thông trong đó hạ tầng giao thông, đô thị, xây dựng phải có nội dung nghiên cứu, phân tích để kịp thời bổ sung hạng mục ứng dụng, kết nối mạng IoT, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số, đảm bảo hiệu quả, phát triển hạ tầng dùng chung, tránh đầu tư trùng lặp cũng như hỗ trợ cho công tác bảo đảm TTATGT.

Thứ bảy, tăng cường hoạt động hợp tác, phối hợp với các cơ quan, tổ chức an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng trong và ngoài nước, hình thành mạng lưới bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng rộng khắp; hợp tác nghiên cứu, chuyển giao KHCN, chuyển đổi số, qua đó tận dụng nguồn tài nguyên mạng toàn cầu, huy động tài chính, nguồn lực xã hội hóa để đầu tư, phát triển hạ tầng công nghệ phục vụ tốt nhất công tác bảo đảm TTATGT góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội đất nước. ■

N.T.N

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bảo Trâm (2021), Tai nạn giao thông để lại hậu quả nghiêm trọng. Nguồn: <https://vov.vn/xahoi/tai-nan-giao-thong-de-lai-hau-qua-khung-khiep-va-dai-dang-ve-kinh-te-xahoi-post913484.vov>
2. Hải Hà (2021), Tiếp tục nỗ lực thực hiện mục tiêu giải tai nạn giao thông. Nguồn: <https://dangcongsan.vn/tieu-diem/tiep-tuc-noluc-thuc-hien-muc-tieu-giam-tai-nan-giao-thong-597617.html>
3. Nghị quyết số 48/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về tăng cường bảo đảm TTATGT và chống UTGT giai đoạn 2022-2025.
4. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
5. Quyết định số 165/2020/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Đầu tư lắp đặt camera giám sát, chỉ huy điều hành giao thông phục vụ an ninh trật tự và xử lý vi phạm hành chính” cho ngành Công an.

QUY ĐỊNH VỀ KẾT NỐI, CHIA SẺ, KHAI THÁC THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ CÔNG DÂN GIỮA CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA, CƠ SỞ DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KHÁC TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CON NGƯỜI

□ ThS. PHẠM TRUNG ĐỨC *

□ ThS. BÙI VĂN PHÒNG **

Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và sự phát triển của khoa học, công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đã tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống, xã hội... đòi hỏi các quốc gia, trong đó có Việt Nam phải đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số. Chính phủ Việt Nam đã xác định mục tiêu xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, xã hội số và nền kinh tế số là một trong những ưu tiên hàng đầu trong giai đoạn 2016 - 2020 để tạo ra nền tảng vững chắc cho việc chuyển đổi số toàn diện giai đoạn 2021- 2030. Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” (gọi tắt là Đề án 06/CP). Đây là Đề án quan trọng, là cơ

sở tiền đề trong chuyển đổi số từ việc thay đổi nhận thức, tư duy đến thay đổi phương thức quản lý, vận hành dựa trên nền tảng công nghệ số. Theo đó, việc khai thác, ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử có ý nghĩa rất quan trọng trong mục tiêu chuyển đổi số quốc gia, mang lại nhiều lợi ích trước mắt và lâu dài trong xây dựng Chính phủ điện tử hướng đến Chính phủ số giai đoạn 2022 - 2030. Điều đó cho thấy, việc đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, ứng dụng khoa học - công nghệ trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước, trong đó có quản lý Nhà nước về an ninh, trật tự, an toàn xã hội là xu hướng bắt buộc trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, đặc biệt là sự bùng nổ cách mạng Công nghiệp 4.0. Để thực hiện mục tiêu đó, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, giải pháp quyết liệt để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số,

kinh tế số, xã hội số, coi đây là những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020 nhằm hướng tới chuyển đổi số toàn diện trong giai đoạn 2021 - 2030. Chính phủ điện tử đặc trưng bởi “4 không”: Họp không gặp mặt; xử lý văn bản không giấy; giải quyết thủ tục hành chính không tiếp xúc và thanh toán không dùng tiền mặt.

Việc đẩy nhanh Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư có ý nghĩa quan trọng đối với kế hoạch xây dựng Chính phủ số và phục hồi, phát triển nền kinh tế - xã hội. Mục tiêu tổng quát của Đề án 06 để phục vụ 5 nhóm tiện ích như sau: 1) Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; 2) Phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; 3) Phục vụ công dân số; 4) Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư; 5) Phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là một hệ cơ sở dữ liệu

*, ** Công an TP. Hải Phòng

duy nhất hiện được xây dựng tại Trung tâm Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Bộ Công an được kết nối thống nhất, đồng bộ đến Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện và Công an xã, phường, thị trấn. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm thông tin cơ bản của công dân được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm: 1) Họ, tên đệm và tên khai sinh; 2) Ngày, tháng, năm sinh; 3) Giới tính; 4) Nơi đăng ký khai sinh; 5) Quê quán; 6) Dân tộc; 7) Tôn giáo; 8) Quốc tịch; 9) Tình trạng hôn nhân; 10) Nơi thường trú; 11) Nơi tạm trú; 12) Tình trạng khai báo tạm vắng; 13) Nơi ở hiện tại; 14) Quan hệ với chủ hộ; 15) Nhóm máu, khi công dân yêu cầu cập nhật và xuất trình kết luận về xét nghiệm xác định nhóm máu của người đó; 15) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp; 16) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình; 17) Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.

Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của Bộ Công an đã vận hành chính thức từ ngày 01/7/2021. Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia



giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Đến nay, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối chính thức với 13 đơn vị bộ, ngành: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Bộ Tài chính (Dịch vụ công và hệ thống chuyên ngành của Tổng cục Thuế); Bộ Giáo dục Đào tạo; Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục quản lý đăng ký kinh doanh); Bộ Y tế (Dữ liệu tiêm chủng); Bộ Giao thông Vận tải (Hệ thống Dịch vụ Công và Cơ sở dữ liệu Giấy phép lái xe, Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện); Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Cục Trẻ em); Bộ Tài nguyên và Môi trường (Công nghệ thông tin và dữ liệu tài nguyên môi trường); Văn phòng Chính phủ; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Tư pháp; Bộ Quốc phòng (Hệ thống Dịch vụ công); Ngân hàng nhà nước Việt Nam (Hệ thống dịch vụ công); 01 doanh nghiệp nhà nước (EVN), 03 doanh nghiệp viễn thông và 57 địa phương để phục vụ khai thác thông tin.

Bộ trưởng Bộ Công an Tô Lâm đã ký ban hành Thông tư số 46/2022/TT-BCA có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/12/2022 quy định về việc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác.

Theo đó, Thông tư này quy định về nguyên tắc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác; phương thức kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin; điều kiện bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật thông tin và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Đối tượng áp dụng bao gồm cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều

8 Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

Quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung, do Bộ Công an quản lý. Công dân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là căn cứ để cơ quan, tổ chức kiểm tra, thống nhất thông tin về công dân. Khi công dân đã sử dụng thẻ Căn cước công dân của mình, cơ quan, tổ chức không được yêu cầu công dân xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Nguyên tắc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo đảm các quy định về bảo mật, an ninh, an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật hiện hành. Không làm ảnh hưởng đến quyền lợi và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, không được xâm phạm quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trừ trường hợp pháp luật khác có quy định. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia

về dân cư Bộ Công an có trách nhiệm kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải bảo đảm điều kiện hạ tầng hệ thống thông tin, mô hình kết nối, cấu trúc dữ liệu, an ninh, an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật. Thông tư quy định, các thông tin được chia sẻ cho hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư như sau: Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử dùng chung; Cơ sở dữ liệu về cư trú; Cơ sở dữ liệu Căn cước công dân; Cơ sở dữ liệu về y tế và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác chia sẻ thông tin về công dân cho hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật bảo đảm thống nhất, đầy đủ, chính xác, kịp thời. Các thông tin chuyên ngành gắn với công dân (quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư) khi được các cơ quan, tổ chức chia sẻ cho Bộ Công an thì cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an là đầu mối tiếp nhận để khai thác, sử dụng phục vụ cho công tác quản lý dân cư và đáp ứng yêu cầu công tác nghiệp vụ khác của Công an các đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Phương thức kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ

liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác như sau: Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh, Hệ thống thông tin khác được thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, trực liên thông văn bản quốc gia, các nền tảng kết nối, tích hợp khác theo quy định của pháp luật. Phương thức kết nối thông qua giao diện lập trình ứng dụng.

Điều kiện kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Thông tư cũng quy định, điều kiện kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải đáp ứng các yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Trước khi thực hiện kết nối hoặc sau khi thực hiện kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mà hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức có sự điều chỉnh, thay đổi về thiết kế hệ thống thì phải được kiểm tra, đánh giá an ninh, an toàn thông tin. Việc kiểm tra, đánh giá được tiến hành bằng các thiết bị, phần mềm nghiệp vụ của lực lượng Công an nhân dân; nội dung kiểm tra, đánh giá gồm: 1) Việc thiết lập cấu hình bảo mật trên thiết bị hệ thống, máy chủ, ứng dụng và cơ sở dữ liệu; 2)

Phát hiện mã độc, lỗ hổng, điểm yếu, thử nghiệm xâm nhập hệ thống đối với thiết bị hệ thống, máy chủ và ứng dụng; 3) An toàn thông tin cho mã nguồn ứng dụng; 4) An ninh, an toàn phần cứng; 5) Việc ban hành các quy định, chính sách quản lý tài khoản, ra, vào khu vực máy chủ, quản lý mật khẩu các tài khoản quản trị, quản lý truy cập, các văn bản thỏa thuận về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ thể tham gia quản lý, vận hành, cung cấp dịch vụ đối với hệ thống thông tin. Đối với các hệ thống thông tin của Bộ Quốc phòng quản lý, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn đơn vị chuyên môn của Bộ Quốc phòng thực hiện việc đánh giá, kiểm tra an ninh, an toàn thông tin theo quy định trên. Cục An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao chủ trì, phối hợp với Cục Kỹ thuật nghiệp vụ, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an và đơn vị có liên quan thực hiện:

- Kiểm tra, đánh giá an ninh, an toàn thông tin của hệ thống thông tin có yêu cầu kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trước khi kết nối và có văn bản xác nhận việc bảo đảm an ninh, an toàn thông tin; trường hợp các hệ thống thông tin có yêu cầu kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được kết nối với nền tảng định danh và xác thực điện tử thì không

phải kiểm tra đánh giá an ninh, an toàn thông tin theo quy định.

- Kiểm tra, đánh giá đột xuất việc bảo đảm an ninh, an toàn thông tin của hệ thống thông tin kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo nội dung quy định.

- Kiểm tra, đánh giá định kỳ (01 lần trong 01 năm) bảo đảm an ninh, an toàn thông tin của hệ thống thông tin kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo nội dung quy định; trừ hệ thống thông tin do Bộ Quốc phòng quản lý; hệ thống thông tin đã được chia sẻ trực tuyến dữ liệu về giám sát an ninh mạng, an toàn thông tin cho Bộ Công an hoặc hệ thống thông tin đã được cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, đánh giá, xác nhận việc bảo đảm an ninh, an toàn không quá 01 năm theo quy định pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, như sau:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có quyền: Khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo chức năng, nhiệm vụ và mục đích đăng ký với cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ

Công an giải quyết các vướng mắc làm ảnh hưởng đến quyền khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm: Tuân thủ các quy định của Thông tư và các quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ và sử dụng thông tin; Khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo đúng phạm vi cho phép, nội dung thống nhất về chia sẻ thông tin; Chia sẻ thông tin theo quy định cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an về những sai sót của thông tin đã chia sẻ hoặc khai thác, sử dụng; Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết các vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ và khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Đồng thời, để phục vụ công tác quản lý Nhà nước về an ninh, trật tự, phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết thủ tục hành chính, phục vụ chuyển đổi số quốc gia theo Đề án 06, dự thảo Luật Căn cước (có hiệu lực từ ngày 01/7/2024, gồm 7 chương 46 điều) quy định 26 nhóm thông tin cần có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bao gồm: 1) Nhóm thông tin của

công dân bắt buộc phải thu thập gồm: Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; nơi đăng ký khai sinh... các nhóm thông tin này là thông tin để tạo lập “số định danh cá nhân”, giúp phân biệt người này với người khác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phục vụ công tác quản lý dân cư. 2) Nhóm thông tin còn lại bao gồm: Nơi thường trú, nơi tạm trú, nơi ở hiện tại... là những thông tin cần thiết phải có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ công tác quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa phương; đáp ứng các mục tiêu chuyển đổi số của Đề án số 06, đồng thời phục vụ việc xác định về thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính, thông tin địa vị pháp lý, quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân... Công dân có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan nhà nước khi thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và được bảo đảm quyền lợi của công dân khi sử dụng các tiện ích, giá trị do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đem lại. Đối với thông tin về số điện thoại di động, địa chỉ thư điện tử để bảo đảm sự liên lạc giữa cơ quan nhà nước với người dân (giải quyết thủ tục hành chính, tuyên truyền chính sách, cung cấp tin tức phòng chống tội phạm, xử lý tình huống đột xuất, phức tạp về quốc phòng, an ninh...); để thực hiện xác thực khi tạo lập, sử dụng căn cước điện tử hoặc thực hiện giao dịch với cơ quan Nhà nước...



Hiện nay, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu duy nhất của Nhà nước được Chính phủ đầu tư, giám sát từ cơ sở hạ tầng, hệ thống phần mềm, được quản lý, giám sát bởi đội ngũ cán bộ chuyên môn về công nghệ thông tin, an ninh mạng; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung của cơ quan Nhà nước, được kết nối, chia sẻ, phân cấp, phân quyền khai thác, sử dụng thông tin tới toàn bộ các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Việc truy xuất thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, nhanh chóng, thuận lợi nhưng vẫn bảo đảm tính bảo mật, an toàn thông tin. Nếu không lưu trữ các thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mà sử dụng phương thức truy xuất từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác thì sẽ không bảo đảm hiệu quả về kinh tế; Không bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất trong

việc thu thập, cập nhật, chuẩn hóa thông tin của người dân.

Bên cạnh đó, thông tin của người dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử là thông tin quan trọng cần bảo vệ. Theo đó, Luật Căn cước đã xác định rõ nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước là bảo đảm quyền con người và quyền công dân, bảo vệ chặt chẽ và an toàn dữ liệu cá nhân. Theo quy định của Luật Căn cước công dân thì công dân có quyền được đảm bảo bí mật cá nhân, gia đình và trách nhiệm của cơ quan quản lý là phải đảm bảo an toàn, bí mật thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Việc khai thác thông tin trong thẻ căn cước được phân cấp, phân quyền cụ thể, bảo đảm đối tượng khai thác chỉ được phép khai thác khi thực hiện trong chức năng, nhiệm vụ được giao

và phải được người dân đó đồng ý thông qua việc xác thực bằng quét vân tay, khuôn mặt trên thiết bị hoặc qua ứng dụng VNeID (người dân có quyền cho phép tổ chức, cá nhân khai thác thông tin nào thì sẽ quyết định, phê duyệt trên ứng dụng VNeID). Trường hợp người dân bị mất thẻ căn cước mà chưa có điều kiện thực hiện việc cấp lại thẻ thì có thể thực hiện việc khai thác, sử dụng thông tin tích hợp qua căn cước điện tử. Xây dựng và đồng bộ hệ thống dữ liệu Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước đã góp phần quan trọng trong phương thức quản lý công dân từ thủ công sang hiện đại; quản lý dân cư thông qua mã định danh cá nhân, khắc phục tình trạng thiếu thống nhất trong quản lý thông tin cơ bản của công dân giữa các ngành, các cấp; tiết kiệm thời gian, công sức, cơ sở vật chất trong xây dựng và vận hành các cơ sở dữ liệu, tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các dịch vụ công. Đồng thời góp phần đổi mới quản lý Nhà nước, con người và an ninh trật tự theo hướng hiện đại; hỗ trợ đắc lực cho nhiệm vụ đấu tranh phòng chống tội phạm; đảm bảo trật tự an toàn xã hội... giai đoạn hiện nay. Việc phân cấp, phân quyền trong chia sẻ, khai thác thông tin từ dữ liệu điện tử công dân giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành trên quy mô quốc gia là giải pháp mang tính đột phá

trong việc đổi mới quản lý dân cư, ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác quản lý Nhà nước, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của công dân và phát triển chuyển đổi số quốc gia. Việc vận hành hiệu quả hệ thống Cơ sở dữ liệu dân cư trên quy mô quốc gia đã và đang được triển khai mang lại kết quả quan trọng, không chỉ làm giàu thêm dữ liệu cho Chính phủ điện tử mà còn góp phần kiến tạo Chính phủ hiện đại, hành động, phát triển, phục vụ Nhân dân, đảm bảo an ninh và quyền con người.

Như vậy, việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thống nhất trên toàn quốc để thu thập, cập nhật thông tin của công dân Việt Nam nhằm phục vụ quản lý Nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng thành công Chính phủ điện tử, hướng tới nền kinh tế số. Thông qua việc tổ chức thu thập, cập nhật các thông tin cơ bản của công dân sẽ tạo lập nên một hệ Cơ sở dữ liệu về dân cư tập trung, thống nhất trên toàn quốc để dùng chung cho các bộ, ngành và chính quyền các cấp nhằm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin về dân cư (số liệu, cơ cấu, phân bố và biến động dân cư...) phục vụ công tác quản lý Nhà nước, hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội và quyền con người của công dân. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được xây dựng với mục

tiêu kết nối, chia sẻ thông tin về dữ liệu điện tử công dân với Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các ngành, lĩnh vực trên toàn quốc, làm tăng khả năng khai thác, cập nhật thông tin về dân cư, hạn chế tối đa sự trùng lặp thông tin, giảm chi phí ngân sách Nhà nước trong xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các bộ, ngành có thể tra cứu các thông tin như: di biến động về tình hình dân cư, số lượng người đến độ tuổi lao động tại các địa phương, từ đó có thể bố trí, sắp xếp các khu kinh tế trọng điểm tại địa phương mình; số lượng trẻ dưới 14 tuổi và trên 14 tuổi để sắp xếp xây dựng các trường học... Đồng thời, dữ liệu điện tử công dân được thu thập, cập nhật thường xuyên sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý dân cư, quản lý chắc biến động dân cư, quản lý các loại đối tượng hỗ trợ công tác tra cứu, xác minh về nhân thân của công dân, góp phần đảm bảo an ninh, trật tự, đấu tranh phòng, chống tội phạm. Việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư một bước đột phá trong việc đổi mới quản lý dân cư, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước, phù hợp với xu hướng quản lý xã hội số trong tình hình mới. ■

P.T.Đ

CƠ SỞ PHÁP LÝ VỀ QUYỀN HẠN, QUY TRÌNH XỬ PHẠT “NGUỘI”

VI PHẠM GIAO THÔNG CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG TRONG THỰC THI PHÁP LUẬT VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN TRONG XÂY DỰNG, BAN HÀNH LUẬT TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

□ TRẦN ANH HIẾU *

Lực lượng Cảnh sát giao thông là một bộ phận quan trọng của lực lượng Công an nhân dân, làm nòng cốt trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phối hợp đấu tranh phòng, chống tội phạm, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Trong những năm qua, lực lượng Cảnh sát giao thông đã phát huy truyền thống vẻ vang, khắc phục khó khăn, gian khổ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Trước những diễn biến đa dạng, phức tạp của thời kỳ hội nhập hiện nay, lực lượng Cảnh sát giao thông với vai trò nòng cốt, xung kích trong việc thực hiện các Chỉ thị của Trung ương Đảng, Nghị quyết của Chính phủ về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, không ngừng đổi mới, rèn luyện, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính gắn với ứng dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng công nghệ tiên tiến, các thiết bị hiện đại trong giám sát, xử lý vi phạm, góp phần nâng cao hiệu lực công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự.

* Công an tỉnh Bắc Giang

Hiện nay, đất nước ta đang trong thời kỳ hội nhập, phát triển. Một đất nước phát triển là một đất nước có hệ thống hạ tầng giao thông đô thị hiện đại, tình hình trật tự an toàn giao thông được đảm bảo, người tham gia giao thông có ý thức chấp hành pháp luật. Để làm được điều đó, đòi hỏi cần có sự tham gia phối hợp của tất cả các ngành, các cấp; trong đó lực lượng Cảnh sát giao thông là lực lượng trực tiếp và giữ vai trò quan trọng trong tiến trình thực hiện công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông. Vấn đề hội nhập quốc tế cũng tác động trực tiếp đến tình hình trật tự, an toàn giao thông ở Việt Nam, làm cho nhu cầu tham gia giao thông của người dân tiếp tục tăng cao, tốc độ đô thị hoá nhanh chóng đi liền với sự gia tăng dân số và phát triển thương mại, dịch vụ, sự mở rộng quan hệ và hội nhập quốc tế về lĩnh vực giao thông sẽ làm tăng cường độ, mật độ hoạt động vận tải...

Với hàng triệu lượt phương tiện tham gia giao thông mỗi

ngày, vi phạm giao thông đã trở thành một vấn nạn trong nhiều năm qua, đặc biệt tại những đô thị lớn, vi phạm giao thông càng diễn ra phổ biến do quá tải hạ tầng, lưu lượng người tham gia giao thông tăng cao vào những khung giờ cao điểm. Trong bối cảnh đó, muốn mạnh tay xử lý, răn đe có hiệu quả vi phạm giao thông rất cần một công cụ hiện đại, phù hợp, công cụ đó chính là xử phạt “nguội” thông qua hình ảnh. Việc này vừa tiết kiệm nhân lực, thời gian, vừa chính xác kịp thời, tránh được những tranh cãi không đáng có giữa lực lượng Cảnh sát giao thông và người vi phạm.

Cơ sở pháp lý về chức năng, quyền hạn trong việc thực thi pháp luật của lực lượng Cảnh sát giao thông được quy định Luật Giao thông đường bộ năm 2008, như sau: Tại Điều 7 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định: “Cảnh sát giao thông đường bộ thực hiện việc tuần tra, kiểm soát để kiểm soát người và phương tiện tham gia

giao thông đường bộ; xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ đối với người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm quy định bảo vệ công trình đường bộ và hành lang an toàn đường bộ.”

Tại Thông tư số 32/2023/TT-BCA ngày 01/8/2023 của Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của lực lượng Cảnh sát giao thông như sau: “Các trường hợp vi phạm phạt “nguội” đều được gửi thông báo yêu cầu chủ phương tiện, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vi phạm hành chính đến trụ sở cơ quan Công an nơi phát hiện vi phạm hành chính”

Như vậy, xử phạt “nguội” được coi là một biện pháp quản lý và xử lý vi phạm giao thông được áp dụng rộng rãi trong hệ thống quản lý giao thông hiện nay. Điều này nhằm đảm bảo an toàn và trật tự giao thông trên các tuyến đường. Hình thức này thường được áp dụng đối với những người tham gia giao thông có hành vi vi phạm luật giao thông. Các trường hợp vi phạm phạt “nguội” đều được gửi thông báo yêu cầu chủ phương tiện, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vi phạm hành chính đến trụ sở cơ quan Công an nơi phát hiện vi phạm hành chính. Nếu việc đi lại gặp khó

khăn và không có điều kiện trực tiếp đến trụ sở cơ quan Công an nơi phát hiện vi phạm hành chính thì đến trụ sở Công an cấp huyện nơi cư trú, đóng trụ sở để giải quyết vụ việc vi phạm hành chính. Việc gửi thông báo vi phạm được thực hiện bằng văn bản giấy hoặc bằng phương thức điện tử (khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin); đồng thời đăng trên Trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông để người dân chủ động tra cứu, chấp hành việc xử phạt.

Vậy có thể hiểu phạt “nguội” vi phạm giao thông là việc lực lượng Cảnh sát giao thông sử dụng thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện lỗi và ghi lại hình ảnh vi phạm của người tham gia giao thông; thông tin, hình ảnh phản ánh vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ đăng tải trên mạng xã hội, hoặc do người dân cung cấp lấy đó làm căn cứ để xử phạt vi phạm. Đây là biện pháp nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người tham gia giao thông, góp phần đảm bảo trật tự giao thông. Về cơ bản, bản chất phạt nguội là giống xử phạt hành chính thông thường, nhưng ở đây là xử phạt có cung cấp thêm hình ảnh để người vi phạm biết.

Cơ sở pháp lý của phạt nguội được quy định trong Luật Xử lý vi phạm hành chính, như sau: Tại Khoản 1, Điều 64 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định: “Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành

chính được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường”. Thông tư số 65/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ Công an quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông, đã quy định cụ thể về phạt nguội, như sau:

Điều 19 Thông tư số 65/2020/TT-BCA quy định: “Cảnh sát giao thông vận hành, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của pháp luật, để phát hiện, ghi thu hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ của người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ, tổ chức kiểm soát, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông có trách nhiệm hợp tác theo yêu cầu kiểm tra, kiểm soát thông qua phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát giao thông”;

Điều 24 Thông tư số 65/2020/TT-BCA quy định: “Những thông tin, hình ảnh phản ánh vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ được tiếp nhận từ các nguồn: ghi thu bằng thiết bị kỹ thuật của tổ chức, cá nhân (không phải phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ) và thông tin, hình ảnh đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội... Trường hợp thông tin,

hình ảnh phản ánh đúng, xác định có hành vi vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt đối với người vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền, hoặc báo cáo cho người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật”.

Phân tích những ưu điểm của việc phạt “nguội” như sau:

Một là, tính tự giác của người dân được nâng cao: thực tế cho thấy việc triển khai xử phạt nguội đã tác động lớn đến ý thức của người dân và mang lại hiệu quả tích cực, tăng tính tự giác của người dân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự an toàn giao thông, từ đó góp phần hạn chế đến mức thấp nhất những vụ tai nạn giao thông có thể xảy ra;

Hai là, tính răn đe cao, hạn chế bỏ lọt hành vi vi phạm: việc triển khai áp dụng biện pháp phạt nguội đã hỗ trợ tích cực cho lực lượng Cảnh sát giao thông trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT; phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật, từ đó nâng cao tính răn đe đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

Ba là, phạt nguội ngày càng có tính thuyết phục cao: với việc áp dụng các trang thiết bị kỹ thuật ngày càng hiện đại, giờ đây, các hành vi vi phạm giao thông phổ biến (vượt đèn đỏ, chạy quá tốc độ), khi lực lượng cảnh sát giao thông xử phạt đều có hình ảnh chứng minh

hành vi vi phạm kèm theo, rõ ràng về ngày giờ, biển kiểm soát của xe vi phạm... nên người vi phạm đều phải nhận lỗi và chấp nhận bị xử phạt hành chính.

Bốn là, phục vụ thêm cho các mặt công tác khác: hiện nay, hệ thống camera không chỉ theo dõi giao thông mà còn theo dõi nhiều vấn đề nóng trên đường và phục vụ trong việc điều tra, giải quyết tai nạn giao thông, trích xuất, đấu tranh xử lý các loại tội phạm khác, góp phần đảm bảo an ninh trật tự.

Cơ sở pháp lý về quyền hạn, quy trình xử phạt “nguội” các phương tiện vi phạm giao thông của lực lượng Cảnh sát giao thông, như sau: Theo quy định tại Thông tư số 65/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ Công an, về cơ bản, phạt nguội gồm 04 bước, cụ thể:

Bước 1: Phát hiện vi phạm giao thông: thông qua phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, hình ảnh phương tiện vi phạm giao thông được ghi lại; thông tin, hình ảnh phản ánh vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ do tổ chức, cá nhân cung cấp hoặc đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội (lưu ý: thông tin, hình ảnh làm căn cứ xác minh, phát hiện hành vi vi phạm hành chính phải phản ánh khách quan, rõ về thời gian, địa điểm, đối tượng, hành vi vi phạm quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt và còn thời hiệu xử

phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính).

Bước 2: Hình ảnh vi phạm được chuyển cho bộ phận trích xuất: bộ phận này sẽ lưu lại các thông tin về phương tiện vi phạm như biển số xe, thời gian vi phạm, tuyến đường vi phạm, lỗi vi phạm,... Bộ phận này có trách nhiệm trích in hình ảnh vi phạm kèm theo phiếu xác nhận kết quả vi phạm, chuyển cho lực lượng CSGT để làm căn cứ xác định vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính. Việc giao, nhận hình ảnh vi phạm kèm phiếu xác nhận kết quả phải được ghi chép vào sổ theo dõi, ký nhận và lưu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính.

Bước 3: Cảnh sát giao thông thông báo hành vi vi phạm, yêu cầu tổ chức, cá nhân đến làm việc: Sau khi nhận được hình ảnh vi phạm và phiếu xác nhận kết quả Cảnh sát giao thông sẽ tiến hành xác minh thông tin về phương tiện giao thông, chủ phương tiện; gửi thông báo mời chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện giao thông đến cơ quan Công an để làm rõ vụ việc. Trường hợp quá thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày gửi thông báo mà chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện giao thông chưa đến trụ sở cơ quan Công an đã ra thông báo để giải quyết vụ việc thì người có thẩm quyền xử phạt tiếp tục gửi thông báo đến Công an cấp xã theo quy định.

Bước 4: Lập biên bản vi phạm hành chính và ban hành quyết định xử phạt: nếu xác

định được tổ chức, cá nhân vi phạm, lực lượng CSGT phải tiến hành ngay việc lập biên bản vi phạm hành chính và ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp thông tin, hình ảnh có dấu hiệu làm giả thì chuyển toàn bộ hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp thông tin, hình ảnh của tổ chức, cá nhân cung cấp mà qua xác minh, xác định không có hành vi vi phạm hoặc không đủ căn cứ để xác định hành vi vi phạm thì tiến hành kết thúc hồ sơ vụ việc và lưu theo quy định.

Thực tiễn việc áp dụng hình thức xử phạt “nguội” tại Việt Nam trong những năm qua: năm 2008, Cục Cảnh sát giao thông thử nghiệm hệ thống giám sát, xử lý vi phạm giao thông trên tuyến quốc lộ 1A, đoạn Pháp Vân - Cầu Giẽ. Đến nay, hệ thống giám sát giao thông đã được triển khai tại nhiều thành phố, như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Rạch Giá (Kiên Giang), Biên Hòa (Đồng Nai)... và trên một số tuyến cao tốc. Thông qua hệ thống giám sát, các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông được tự động phát hiện, ghi nhận, dữ liệu vi phạm được truyền tải về Trung tâm chỉ huy để sàng lọc, phân tích, sau đó thông báo đến các tổ công tác đang làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát dừng phương tiện kiểm soát, xử lý theo quy định. Trường hợp

chưa có điều kiện dừng được phương tiện tại thời điểm đó, dữ liệu được biên tập báo cáo cấp có thẩm quyền tổ chức xác minh, gửi thông báo vi phạm đến chủ phương tiện, đến cơ quan công an nơi có vi phạm bị phát hiện để giải quyết. Để người dân biết phương tiện của mình có nằm trong trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ, bị phạt nguội hay không, Cục Cảnh sát giao thông đã kết nối dữ liệu thông tin phương tiện vi phạm giao thông qua hình ảnh và công khai trên website của Cục (www.csqt.vn). Người dân chỉ cần vào mục “Tra cứu phương tiện vi phạm giao thông qua hình ảnh”, điền thông tin biển kiểm soát phương tiện (ô tô, xe máy, xe đạp điện) là sẽ có kết quả. Ngày 09/11/2015, Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Khoản 6, Điều 4 Thông tư này quy định không kiểm định phương tiện khi đã có văn bản đề nghị không kiểm định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc xe có vi phạm đã cảnh báo trên Chương trình Quản lý kiểm định. Như vậy, việc phạt nguội được thuận lợi hơn, vì nếu chủ phương tiện có phương tiện vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bị phạt “nguội” mà không chấp hành quyết định xử phạt sẽ không được kiểm định. Tuy nhiên, quy định này vẫn còn nhiều tranh luận, chưa thống nhất và mới

chỉ tác động đối với vi phạm liên quan đến phương tiện giao thông cơ giới đường bộ phải kiểm định lại (đối với ô tô).

Về hệ thống kiểm soát giao thông: việc triển khai áp dụng biện pháp phạt nguội đã hỗ trợ tích cực cho lực lượng Cảnh sát giao thông trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn xã hội; phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật; hạn chế đến mức thấp nhất tiêu cực trong quá trình xử lý vi phạm. Đặc biệt, giúp người tham gia giao thông nâng cao ý thức tự giác chấp hành Luật Giao thông đường bộ. Số vi phạm được phát hiện qua hệ thống giám sát chủ yếu là: chạy xe quá tốc độ, lùi xe, dừng đỗ, đón trả khách không đúng quy định trên đường cao tốc...

Để nâng cao hiệu quả cũng như triển khai áp dụng rộng rãi việc phạt “nguội” trên phạm vi toàn quốc, thì cần sớm sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phạt nguội. Có chế tài mạnh với các quy định cụ thể bắt buộc người vi phạm đến nộp phạt như về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, mức phạt lũy tiến và phương tiện vi phạm không được đăng kiểm; quy định chặt chẽ về trách nhiệm ràng buộc giữa chủ sở hữu và người sử dụng phương tiện; yêu cầu chủ phương tiện làm thủ tục sang tên, chuyển chủ khi mua bán phương tiện. Luật hóa quy định lực lượng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được sử dụng hình ảnh ghi nhận

về hành vi vi phạm hành chính về giao thông do tổ chức, cá nhân cung cấp để làm cơ sở xử phạt; phương thức thông báo quyết định xử phạt vi phạm hành chính qua trang Web, tin nhắn, Facebook... Nghiên cứu, quy định việc công dân khi đi đăng ký phương tiện phải có kèm theo tài khoản ngân hàng; khi vi phạm giao thông, bị rơi vào trường hợp phạt nguội mà người vi phạm không chấp hành thì sẽ bị trừ tài khoản ngân hàng.

Ngoài ra, theo kinh nghiệm ở nhiều nước, chỉ cần gõ mã số là xác định ngay được thông tin về phương tiện, vị trí vi phạm, địa chỉ người điều khiển phương tiện, đây là nền tảng hỗ trợ cho phạt nguội. Do đó, cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hiện đại, thống nhất trên cả nước và kết nối cơ sở dữ liệu này với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi đã được xây dựng hoàn chỉnh để bảo đảm thống nhất, đồng bộ trong công tác quản lý. Hiện nay, dự án Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ đã được Quốc hội Khóa XV cho ý kiến, thảo luận ở tổ và ở hội trường và dự kiến sẽ trình thông qua tại kỳ họp thứ 7. Việc xây dựng, ban hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, với mục tiêu quan trọng là bảo đảm tính mạng, sức khỏe, tài sản của người dân.

Theo đó, việc xây dựng và ban hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ dựa trên

những cơ sở thực tiễn sau:

Một là, tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong những năm qua tuy đã có những chuyển biến nhưng chưa thực sự căn bản, vững chắc, còn nhiều diễn biến phức tạp, tai nạn giao thông vẫn ở mức cao và nghiêm trọng, nhất là số người chết, luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn cho người, phương tiện khi tham gia giao thông. Tình trạng ngang nhiên vi phạm, coi thường pháp luật khi tham gia giao thông vẫn diễn ra phổ biến, văn hóa giao thông còn nhiều yếu kém.

Hai là, các loại tội phạm hoạt động trên các tuyến giao thông đường bộ diễn biến phức tạp. Các vấn đề về an ninh như biểu tình trái pháp luật, tụ tập đông người trên đường bộ ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Ba là, tình trạng ùn tắc giao thông phức tạp tại các thành phố lớn do lưu lượng phương tiện tăng đột biến, trong khi tổ chức giao thông, hạ tầng giao thông chưa đáp ứng yêu cầu, gây tắc nghẽn trên diện rộng tại các đô thị lớn và trên các tuyến cao tốc, quốc lộ trọng điểm, gây ra những thiệt hại không nhỏ về kinh tế, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và đời sống của nhân dân, tác động không tốt đến môi trường du lịch, thu hút đầu tư nước ngoài và hình ảnh của Việt Nam đối với bạn bè quốc tế. Tình hình nêu trên cho thấy, an ninh con người trong lĩnh vực giao thông đường bộ chưa được bảo đảm.

Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên là do Luật Giao thông đường bộ năm 2008 được xây dựng và ban hành trên cơ sở sửa đổi Luật Giao thông đường bộ năm 2001, trong bối cảnh hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ còn hạn chế, phương tiện chủ yếu là xe mô tô, xe gắn máy. Theo đó, một số quy định tuy đã được điều chỉnh trong Luật Giao thông đường bộ năm 2008 nhưng vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ và chưa sát với thực tiễn để tổ chức thực hiện như: Quy tắc giao thông; giải quyết tai nạn giao thông; chỉ huy, điều khiển giao thông, giải quyết ùn tắc giao thông, tuần tra, kiểm soát; quản lý phương tiện giao thông; quản lý người điều khiển phương tiện giao thông; quản lý, vận hành trung tâm chỉ huy giao thông... Luật Giao thông đường bộ năm 2008 tuy đã có quy định về chính sách về quy hoạch đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, vận hành bảo trì, quản lý vận tải đường bộ nhưng chưa đầy đủ và cụ thể, như cơ chế thu hút nguồn lực đầu tư, cơ chế về vốn, về bảo trì, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng... Thực tế cho thấy khi đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng giao thông đường bộ gặp nhiều khó khăn về cơ sở pháp lý. Luật Giao thông đường bộ năm 2008 không quy định rõ cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chức năng về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ

thiếu rõ ràng, chưa rành mạch dẫn đến quá trình thực hiện còn chông chéo, thiếu nhất quán, đồng bộ, nhất là giữa cơ quan quản lý nhà nước về an ninh, trật tự và cơ quan quản lý nhà nước về hạ tầng, kinh tế, kỹ thuật, làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chưa giải quyết được thực trạng phức tạp về trật tự, an toàn giao thông đường bộ như mục tiêu đề ra.

Thực tiễn, sau gần 15 năm thực hiện Luật Giao thông đường bộ năm 2008 cho thấy, nhiều quy định của Luật đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, không đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý trong lĩnh vực này, nhất là trước sự phát triển của hạ tầng giao thông, sự gia tăng nhanh chóng của số lượng phương tiện giao thông và tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ ở Việt Nam. Việc xây dựng, ban hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ xuất phát từ yêu cầu thực tiễn khách quan, với mục tiêu quan trọng là bảo đảm tính mạng, sức khỏe, tài sản của người dân khi tham gia giao thông, xác định cụ thể cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đảm bảo sự điều chỉnh sát thực tế về mặt pháp lý; khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập của Luật Giao thông đường bộ hiện hành, phù hợp với xu thế phát triển phát luật của nước ta và thông lệ quốc tế.

Theo khoản 5 Điều 54 dự thảo Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, có nêu ra vấn đề trường hợp thông tin giấy tờ của phương tiện, người điều khiển phương tiện đã được đồng bộ vào tài khoản định danh điện tử thì thực hiện kiểm soát các thông tin giấy tờ đó trên tài khoản định danh điện tử. Công dân có thể thay thế căn cước công dân và các loại giấy tờ đã đăng ký tích hợp hiển thị trên ứng dụng định danh điện tử quốc gia, như giấy phép lái xe, đăng ký xe, bảo hiểm y tế... Như vậy, khi người dân giao dịch hành chính sẽ giảm tối đa các giấy tờ phải mang theo. Trong đó, tài khoản định danh điện tử cá nhân được chia thành 02 mức độ với những thông tin và giá trị sử dụng không giống nhau. Trong đó, Tài khoản định danh điện tử cá nhân mức độ 1 gồm các thông tin về: số định danh cá nhân; họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; trường hợp là người nước ngoài thì có thêm thông tin về số, ký hiệu, ngày, tháng, năm, loại giấy tờ và nơi cấp hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế. Đối với Tài khoản định danh điện tử mức độ 2 có đầy đủ thông tin cá nhân như mức độ 1, ngoài ra còn có thêm thông tin: sinh trắc học là ảnh chân dung và dấu vân tay. Sau khi có tài khoản định danh mức độ 2 mới có thể tích hợp các thông tin về thẻ bảo hiểm y tế, chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông, giấy phép lái xe, mã số thuế hoặc giấy tờ khác vào thẻ Căn cước công dân gắn chip.

Như vậy, việc tích hợp giấy phép lái xe vào VNeID mang lại nhiều lợi ích cho người dân và cơ quan quản lý. Đối với người dân, việc sử dụng VNeID để xác thực giấy phép lái xe giúp tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức; không cần mang theo nhiều giấy tờ khi tham gia giao thông; không lo mất mát, hư hỏng giấy phép lái xe... Đối với cơ quan quản lý, việc tích hợp giấy phép lái xe vào VNeID giúp nâng cao hiệu quả quản lý; đồng bộ hóa dữ liệu; chống giả mạo, làm giả giấy phép lái xe; phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm giao thông; tăng cường an ninh trật tự; phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

Vì vậy, việc xử phạt “nguội” giúp lực lượng Cảnh sát giao thông sử dụng những hình ảnh, video được đăng tải trên mạng xã hội, camera giám sát giao thông... sau khi xác minh, làm rõ hình ảnh, video và xác định có hành vi vi phạm để xử phạt hành vi vi phạm, đảm bảo trật tự, an toàn giao thông. Ngoài ra, việc xây dựng, ban hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ xuất phát từ yêu cầu thực tiễn khách quan, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đảm bảo sự điều chỉnh sát thực tế về mặt pháp lý; khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập của Luật Giao thông đường bộ hiện hành, phù hợp với xu thế phát triển phát luật của nước ta và thông lệ quốc tế. ■

T.A.H

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM LỪA ĐẢO THÔNG QUA CÁC MẠNG XÃ HỘI PHỔ BIẾN HIỆN NAY

□ TS NGUYỄN HỒNG QUÂN *

Tóm tắt: Tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua các mạng xã hội phổ biến trong những năm gần đây phát triển mạnh gây ra nhiều thiệt hại về tài sản cho người dân. Bài viết phân tích tình hình tội phạm này và một số thủ đoạn phổ biến từ đó xác định một số nguyên nhân cơ bản làm phát sinh tội phạm này trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp góp phần phòng, chống tội phạm này trong thời gian tới.

Từ khóa: Tội phạm/ tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản/mạng xã hội/ phòng chống tội phạm.

1. Tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua các mạng xã hội phổ biến hiện nay

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của điện thoại thông minh, máy tính, máy tính bảng, xuất hiện và phổ biến nhiều các nền tảng mạng xã hội như facebook, Tiktok, Youtube, WhatsApp, Instagram, Telegram và Wechat ... Ở Việt Nam, mạng xã hội đã trở nên rất phổ biến giúp người dùng có thể giải trí, kết nối, tương tác, quảng cáo bán hàng, điển hình như một số mạng xã hội sau:

Facebook

Facebook có 2,99 tỷ người dùng trên toàn thế giới là mạng xã hội có số người dùng lớn nhất hiện nay. Ấn Độ là quốc gia có lượng người dùng face-

book nhiều nhất thế giới, với 314, 6 triệu người dùng, xếp sau lần lượt là Mỹ với 119,9 triệu người dùng, Indonesia với 119,9 triệu người dùng. Việt Nam có 85,1 triệu người dùng facebook (chiếm 84,1% dân số cả nước) đứng vị trí thứ 7 trong top 10 quốc gia có lượng người dùng facebook nhiều nhất thế giới. Theo thống kê có 98,3 % người dùng facebook truy cập nền tảng xã hội này trên thiết bị di động.

Tại Việt Nam mặc dù Tiktok đang là xu hướng và trở nên thu hút hơn nhờ cách tiếp cận bằng Video ngắn nhưng facebook là mạng xã hội phổ biến có nhiều người sử dụng nhất. Người dùng thường sử dụng mạng xã hội này để chia sẻ hình ảnh, video. Với số lượng người dùng đông như vậy, mạng xã hội facebook. Được rất nhiều người sử dụng để bán

hàng Online, Livestream bán hàng. Ngoài ra, facebook còn được sử dụng như một kênh để cập nhật tin tức, sự kiện và các chủ đề khác nhau. Đối với các doanh nghiệp và tổ chức, Facebook cũng được sử dụng như một kênh quảng cáo có hiệu quả để giới thiệu sản phẩm và dịch vụ của mình đến khách hàng. Facebook có đặc điểm nổi bật là có thể tương tác với khách hàng, giải đáp thắc mắc và thu thập phản hồi từ họ.

Youtube

Hiện nay Youtube là mạng xã hội lớn thứ hai trên thế giới, với 2,5 tỷ người dùng, Việt Nam có khoảng 63 triệu người dùng, xếp thứ 9 trong top 10 quốc gia có lượng người dùng đông nhất. Nhiều người dùng ở Việt Nam thường xuyên sử dụng youtube như một công cụ giải trí, xem phim, nghe nhạc

* Học viện CSND

hoặc cập nhật tin.

TikTok

Theo số liệu thống kê mới nhất của Data Reportal, TikTok có hơn 1,1 tỷ người dùng. Hiện tại TikTok là mạng xã hội đứng thứ 6 về số người dùng thường xuyên, sau Facebook, youtube, WhatsApp, Instagram và Wechat. Việt Nam cũng góp mặt trong top 10 quốc gia có số người dùng TikTok nhiều nhất, với 50,6 triệu người và xếp ở vị trí thứ 6.

Ralo

Ralo là ứng dụng mạng xã hội đa chức năng, hoạt động trên nền tảng mạng di động và máy tính. Ralo được phát hành bởi Công ty cổ phần công nghệ Việt Nam (VNG) ra mắt chính thức vào năm 2012. Hiện nay ralo đã trở thành mạng xã hội nội địa phổ biến với khoảng 60 triệu người dùng với một số tính năng nổi bật như: Truy cập từ máy tính và điện thoại. Dễ dàng cập nhật và trao đổi thông tin mọi lúc, mọi nơi trên đồng thời cả hai nền tảng máy tính và điện thoại, gửi tin nhắn Video, tìm quanh đây, chia sẻ địa điểm, nhắn tin bằng giọng nói, gửi tin nhắn Real – Time, trò chuyện nhóm, Giải trí.

Telegram

Telegram là một ứng dụng nhắn tin đa nền tảng phổ biến hiện nay, có khoảng 700 triệu người dùng. Telegram có tốc độ nhắn tin nhanh tương tự WhatsApp và mức độ bảo mật cao như Snapchat. Lý do mà ứng dụng này phổ biến là do Telegram hoạt động đa dạng hệ



điều hành từ PC đến các Website hay cả trên điện thoại, lại còn có độ bảo mật cao cùng giao diện dễ dùng. Một trong những thủ đoạn thường dùng của những đối tượng lừa đảo là lừa đảo đầu tư trên Telegram. Các đối tượng lợi dụng các nhóm chia sẻ về đầu tư, dụ dỗ người dùng đầu tư. Các đối tượng xây dựng hình ảnh giàu sang, đi xe xịn, mua nhà, thường xuyên đi du lịch. Xây dựng hình tượng là người chuyên đọc lệnh đầu tư. Ban đầu có thể “thả” cho người dùng được lợi nhuận nhỏ, tuy nhiên, khi số tiền đầu tư ngày càng nhiều thì lúc đó sẽ cầm tiền và bỏ trốn hoặc phủ sạch trách nhiệm về việc mất tiền đầu tư của người dùng.

Nắm được đặc điểm của các mạng xã hội phổ biến hiện nay, đặc biệt là mạng xã hội ralo, Facebook các đối tượng phạm tội lừa đảo luôn đưa ra các phương thức, thủ đoạn tiếp cận người sử dụng các mạng xã hội để thực hiện hành vi phạm tội

lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hằng năm, toàn quốc xảy ra trên 2000 vụ án lừa đảo thông qua các mạng xã hội. Thực tế qua khảo sát cho thấy, còn rất nhiều vụ lừa đảo trên thông qua các mạng xã hội xảy ra nhưng bị hại không báo tin cho Cơ quan Công an. Hậu quả của các vụ lừa đảo thông qua các mạng xã hội là rất nhiều bị hại bị chiếm đoạt tiền do tin tưởng mà chuyển tiền vào tài khoản của các đối tượng hoặc bị các đối tượng lừa lấy được số tài khoản ngân hàng, mật khẩu đăng nhập, mã OTP. Có nhiều vụ bị hại bị chiếm đoạt số tiền hơn một tỷ đồng. Mặc dù các cơ quan chức năng trong đó chủ công là lực lượng Công an đã có nhiều biện pháp để đấu tranh phòng, chống tội phạm này, nhưng do những nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua các mạng xã hội vẫn không ngừng gia tăng với nhiều thủ đoạn rất tinh vi.



Qua nghiên cứu, khảo sát cho thấy tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên thông qua các mạng xã hội phổ biến hiện nay có nhiều thủ đoạn đa dạng khác nhau, phổ biến là một số thủ đoạn sau:

Một là: Lừa đảo thông qua tuyển cộng tác viên bán hàng online. Thông qua việc gửi tin nhắn, quảng cáo trên mạng xã hội Facebook các đối tượng tuyển cộng tác viên bán hàng online để hưởng hoa hồng, yêu cầu người tham gia phải chuyển tiền trước để mua các đơn hàng, sau đó mới được thanh toán gốc và tiền hoa hồng. Người tham gia chuyển tiền lần 1, lần 2 sẽ thanh toán đầy đủ. Nhưng sang lần 3 trở đi khi chuyển số tiền lớn hơn sẽ bị chiếm đoạt.

Hai là: Lừa đảo bằng thủ đoạn hack tài khoản mạng xã hội như: ralo, facebook sau đó nhắn tin cho những tài khoản trong danh sách bạn bè để hỏi vay tiền, chuyển khoản hộ. Khi bị hại gọi video ralo, facebook

đối tượng sẽ giả vờ tạo hình ảnh bị nhòa, nhiều với chất lượng âm thanh không rõ sau đó tắt máy với lý do mạng yếu. Điển hình như: trong năm 2013, Công an tỉnh Bình Phước đã bắt giữ 02 đối tượng Nguyễn Đức Thủy (SN 2002, trú tại xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị) và Nguyễn Xuân Quý (SN 2000, trú tại xã Hương Toàn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế). Chỉ trong vòng 5 tháng hai đối tượng dùng thủ đoạn hack thành công hơn 300 tài khoản Facebook rồi nhắn tin hỏi vay tiền trong danh sách bạn bè các tài khoản, chiếm đoạt số tiền hơn 1,2 tỷ đồng.

Ba là: Lừa đảo bằng thủ đoạn giả vờ kết bạn, làm quen tán tỉnh tặng quà. Các đối tượng nhắn tin ralo, Facebook, Telegram... Giả mạo Việt kiều, người nước ngoài để kết bạn làm quen, tán tỉnh và tặng quà, vật phẩm có giá trị cao. Sau đó giả danh nhân viên sân bay, hải quan, bưu điện... yêu

cầu chuyển tiền nhận hàng và vật phẩm.

Bốn là: Lừa đảo bằng thủ đoạn nhắn tin ralo, Face book trúng thưởng ... Các đối tượng nhắn tin thông báo bạn trúng thưởng tiền mặt số lượng lớn hoặc ô tô, xe máy có giá trị. Sau đó yêu cầu người trúng thưởng nộp tiền hoặc truy cập trang Web, cung cấp tài khoản ngân hàng để đăng ký nhận thưởng. Khi bị hại truy cập vào các trang Web lạ sẽ bị mất hết tiền trong tài khoản.

Năm là: Lừa đảo bằng thủ đoạn vay tiền online. Đây là hình thức lừa đảo núp bóng dưới APP cho vay tiền online với những thủ tục nhanh chóng, dễ dàng cùng với lãi suất thấp. Sau khi khách hàng khai báo đầy đủ thông tin, APP sẽ thông báo khoản vay của khách hàng đã được duyệt và chờ giải ngân. Lợi dụng tâm lý cần vay tiền gấp của khách hàng, các đối tượng yêu cầu khách hàng nộp trước một khoản phí gọi là phí vay hoặc phí giải ngân. Tuy nhiên, sau khi khách hàng đã nộp phí, khoản vay của họ không được giải ngân, số tiền của bị hại chuyển cho đối tượng bị chiếm đoạt.

Sáu là: Thủ đoạn lừa đảo thông qua các sàn giao dịch trên mạng lời kéo bị hại tham gia đầu tư. Bằng thủ đoạn kết bạn qua ralo, facebook các các đối tượng mời chào, lời kéo bị hại tham gia đầu tư vào các sàn giao dịch ảo...do đối tượng lập, cam kết sẽ hưởng lợi

nhuận cao khi tham gia hệ thống. Các đối tượng thường quảng bá, đánh bóng tên tuổi bằng cách đăng tin, bài trên mạng xã hội, tự nhận là chuyên gia đầu tư, người truyền cảm hứng, người dẫn đường... để lừa đảo, kêu gọi đầu tư vào hệ thống do chúng thiết lập ra. Khi huy động được lượng tiền đủ lớn, các đối tượng sẽ can thiệp vào các giao dịch, điều chỉnh thắng thua hoặc báo lỗi, ngừng hoạt động (sập sàn) để chiếm đoạt tiền của người tham gia.

2. Nguyên nhân phát sinh, phát triển của tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua các mạng xã hội phổ biến

Qua nghiên cứu, phân tích cho thấy tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên các mạng xã hội phát sinh, phát triển trong những năm gần đây do một số nguyên nhân cơ bản sau:

- Do sự nhẹ dạ, cả tin, thiếu thông tin, thiếu cẩn thận của một bộ phận người dân về các thủ đoạn lừa đảo của các đối tượng phạm tội trên các mạng xã hội. Thậm chí có một số người dân bị lừa do háo hức trước những thông tin mời chào, dụ dỗ (thông tin trúng thưởng, cho số lô đề, người bị hại được nhận quà...).

- Các cơ quan thông tin, truyền thông chưa phản ánh kịp thời, đầy đủ, thường xuyên về các thủ đoạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên các mạng xã hội.

- Tính “ẩn danh” của các tài khoản mạng xã hội làm cho các

đối tượng phạm tội không phải lộ diện trực tiếp, do đó, đối tượng phạm tội che dấu được tung tích với người bị hại, khó bị phát hiện. Các dấu vết phản ánh về hoạt động phạm tội tồn tại dưới dạng dữ liệu điện tử, ẩn trong các thiết bị lưu trữ nên rất dễ bị thay đổi, xóa bỏ. Đây là một trong các yếu tố kích thích đối tượng phạm tội với niềm tin là hoạt động phạm tội rất khó bị phát hiện.

- Các đối tượng phạm tội lừa đảo bằng nhiều thủ đoạn tinh vi, nhiều thủ đoạn mới, các đối tượng sử dụng các địa chỉ truy cập ảo, thường xuyên thay đổi thông tin điện thoại, tài khoản mạng xã hội, tài khoản ngân hàng lừa nên dễ bề lừa dối được người dân cũng như qua mặt được các cơ quan quản lý, các cơ quan bảo vệ pháp luật. Khi bị phát hiện, tố giác hoặc bị các cơ quan chức năng theo dõi chúng xóa bỏ dữ liệu, hủy bỏ thiết bị.

- Các đối tượng phạm tội lừa đảo trên không gian mạng có sự liên kết giữa trong nước và nước ngoài, hoạt động phạm tội xuyên quốc gia gây khó khăn cho việc phát hiện, bắt giữ.

- Do quy định pháp lý và quản lý về hoạt động của các mạng xã hội còn sơ hở và chưa chặt chẽ để các đối tượng phạm tội lừa đảo có điều kiện thực hiện hành vi phạm tội nhưng không ngăn chặn được

- Lực lượng đấu tranh phòng chống tội phạm trên không gian mạng ở Công an

các tỉnh mới được thành lập, số lượng còn thiếu, kinh nghiệm ít, chưa được đào tạo chuyên sâu, bài bản, nên chưa đủ mạnh để có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn có hiệu quả tội phạm lừa đảo trên thông qua các mạng xã hội.

- Kết quả phối hợp, xác minh thu thập thông tin, tài liệu, củng cố chứng cứ thông qua hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm lừa đảo thông qua các mạng xã hội nói riêng còn hạn chế.

3. Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên các mạng xã hội

Trong thời gian tới, tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua các mạng xã hội sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, các đối tượng phạm tội vẫn đang tiếp tục sáng tạo ra các thủ đoạn lừa đảo mới tinh vi hơn sẽ gây ra nhiều thiệt hại về tài sản cho bị hại. Để phòng, chống có hiệu quả đối với tội phạm này, theo chúng tôi các cơ quan chức năng cùng với người dân cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, Đối với người dân cần cảnh giác trước những thông tin mời chào trên các mạng xã hội qua các trang web lạ, cảnh giác khi mua hàng qua mạng. Tuyệt đối không tải ứng dụng lạ, không rõ nguồn gốc hoặc làm theo hướng dẫn của người lạ, không cung cấp tài khoản ngân hàng, mật khẩu mã

OTP cho bất kỳ ai và thậm chí trọng, xem xét kỹ khi cấp quyền truy cập cho các ứng dụng không rõ nguồn gốc. Người dân khi mua hàng qua mạng cần sàng lọc, kiểm tra kỹ thông tin quảng cáo về hàng hóa danh tính người bán hàng, lựa chọn địa chỉ uy tín, hình thức thanh toán minh bạch. Người dân không nên chuyển tiền cọc mua hàng khi không rõ thông tin, danh tính, địa chỉ người bán hàng, đối với những hàng hóa có giá trị cao người mua nên trực tiếp đến cửa hàng hoặc địa chỉ nơi bán hàng kiểm tra hàng hóa trước khi mua. Không tham gia vào các trang Web đầu tư tiền ảo, trả lãi cao không rõ nguồn gốc. Không cung cấp các thông tin cá nhân, địa chỉ, số điện thoại, số tài khoản ngân hàng của mình cho các đối tượng lạ. Kiểm tra kỹ các thông tin trước khi thực hiện các giao dịch chuyển tiền. Có các biện pháp để bảo vệ tài khoản ngân hàng, tài khoản cá nhân tránh để các đối tượng lợi dụng hoạt động (Đặt mật khẩu khó đoán, mật khẩu bao gồm chữ hoa, chữ thường, số và ký tự đặc biệt, có độ dài tối thiểu 8 ký tự. Không nên đặt mật khẩu là các thông tin dễ đoán như họ, tên, ngày tháng năm sinh, số điện thoại).

Trong trường hợp đã bị lừa đảo cần liên hệ ngay với ngân hàng để thông báo việc bị lừa đảo và yêu cầu ngân hàng dừng mọi giao dịch, thu thập và lưu giữ thông tin về thủ đoạn lừa đảo và các thông tin về đối tượng lại để cung cấp cho cơ

quan Công an đồng thời làm đơn tố giác gửi tới cơ quan Công an nơi lưu trú.

Hai là, Lực lượng Công an cùng với các cơ quan, thông tin truyền thông tăng cường tuyên truyền các thông tin về thủ đoạn phạm tội của tội phạm lừa đảo trên các mạng xã hội, đặc biệt là những thủ đoạn mới phát sinh, cũng như đưa ra các chỉ dẫn, cảnh báo để người dân nắm được và không nghe và làm theo sự chào mời, lừa phỉnh của các đối tượng lừa đảo. Cán bộ, chiến sỹ công an cần thường xuyên tuyên truyền các thủ đoạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên các mạng xã hội.

Ba là, Lực lượng Công an, cũng như các lực lượng chức năng khác cần tham mưu cho Chính phủ, Quốc hội xây dựng, hoàn thiện các văn bản pháp lý về quản lý hoạt động của các mạng xã hội không cho các đối tượng phạm tội có cơ hội lợi dụng các kẽ hở của pháp luật để hoạt động phạm tội, đồng thời có các biện pháp quản lý chặt chẽ, hiệu quả đối với các mạng xã hội.

Bốn là, Lực lượng Công an cần tập trung đấu tranh mạnh mẽ hơn với tội phạm lừa đảo thông qua các mạng xã hội. Tổ chức nâng cao năng lực cho các cán bộ Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao của Công an các tỉnh thông qua các lớp đào tạo, các lớp tập huấn, thông qua tổ chức hội thảo đúc rút, phổ biến kinh nghiệm, cách làm hay.

Năm là, Lực lượng công an cần tăng cường hợp tác quốc tế trong phối hợp trao đổi thông tin, phòng ngừa, điều tra xử lý tội phạm lừa đảo trên các mạng xã hội, học hỏi kinh nghiệm, cách làm hay về đấu tranh phòng chống tội phạm lừa đảo trên các mạng xã hội của các nước.

Sáu là, Các ngân hàng cần có các biện pháp quản lý hiệu quả để tránh việc các đối tượng lợi dụng mở các tài khoản “không chính chủ” để phục vụ hoạt động phạm tội lừa đảo trên các mạng xã hội. Đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ đúng giấy tờ tùy thân của khách hàng mở tài khoản thanh toán; kiểm tra, đối chiếu để bảo đảm việc sử dụng tài khoản thanh toán bởi chính chủ đăng ký. Định kỳ áp dụng biện pháp kiểm tra, xác minh để bảo đảm chủ tài khoản thanh toán là chủ thuê bao di động đã đăng ký sử dụng dịch vụ SMS banking và mobile banking. Cần thường xuyên nghiên cứu, rà soát các biện pháp bảo mật bảo vệ tài khoản của các chủ tài khoản. ■

N.H.Q

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Quốc hội (2017), Bộ Luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Quốc hội (2021), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2021, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Quốc hội (2018) Luật an ninh mạng 2018, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.